**HỌC VIỆN Y DƯỢC HỌC CỔ TRUYỀN VIỆT NAM**

**BỘ MÔN ĐÔNG DƯỢC**

**Y HỌC CỔ TRUYỀN**

(Dành cho học viên sau đại học và bác sĩ y học cổ truyền)

Chủ biên: PGS.TS. Trương Việt Bình

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC HÀ NỘI -2010

**LỜI NÓI ĐẦU**

Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam được thành lập theo Quyêt định số 30/QĐ -TTg ngày 02 tháng 02 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ.

Là Học viện đầu tiên và duy nhất của cả nước đào tạo các loại hình cán bộ thuộc lĩnh vực Y Dược học cổ truyền (Bác sĩ Y học cổ truyền (YHCT) hệ chính qui, Bác sĩ YHCT hệ liên thống, Y sĩ YHCT, Dược sĩ đại học định hướng YHCT...).

Để phù hợp với chương trình đào tạo chung về YHCT, cần thiết phải có một quá trình chung về thuốc Đống dược phục vụ cho cống tác đào tạo của Học viện.

Được sự giúp đỡ của Vụ Khoa học & Đào tạo - Bộ Y tế, Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam thấy cần biên soạn cuôn “Đống dược” sao cho phản ánh được tình hình thực tế và phù hợp với nhiệm vụ đào tạo hiện nay của Việt Nam và các tiến bộ khoa học trong lĩnh vực YHCT.

Cuốn sách “Đống dược” được chia thành 18 chương.

Phần chung về thuốc Đống dược - Đại cương về thuốc cổ truyền được sắp xếp ở đầu (chương I).

Các chương II đến chương XVIII được viết và sắp xếp theo phân loại thuốc YHCT phổ biến hiện nay. Trong từng chương, sau phần chung là các dược liệu cần thiết để các học viên có thể học và vận dụng vào điều trị.

Mong rằng cuốn “Đống dược” sẽ giúp ích cho các học viên Y Dược của Học viện nói riêng và các cán bộ làm cống tác khoa hoc và điều trị liên quan đến dược liệu và YHCT.

Rất mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp của các bạn đọc

 **TÁC GIẢ**

**MỤC LỤC**

Chương I: Đại cương về thuốc cổ truyền

I. Nguồn gốc

II. Thu hái dược liệu

III. Bào chế

IV. Tính năng dược vật

V. Sự qui kinh của thuốc

VI. Sự phối ngũ các vị thuốc

VII. Cấm kỵ khi dùng thuốc và bào chế thuốc

Chương II: Thuốc giải biểu

I. Đại cương

II. Thuốc phát tán phong hàn (Tân ôn giải biểu)

III Thuốc phát tán phong nhiệt (Tân lương giải biểu)

IV. Thuốc phát tán phong thấp

Chương III: Thuốc thanh nhiệt

I. Đại cương

II Thuốc thanh nhiệt tả hỏa

III. Thuốc thanh nhiệt lương huyết

IV. Thuốc thanh nhiệt giải độc

V. Thuốc thanh nhiệt táo thấp

VI. Thuốc giải thử .

Chương IV: Thuốc lợi thuỷ thẩm thấp

1. Đại cương
2. các vị thuốc lợi thuỷ thẩm thấp

Chương V: Thuốc trục thuỷ

Chương VI: Thuốc trừ hàn

I. Đại cương

II. Thuốc ôn lý trừ hàn

III. Thuốc hồi dương cứu nghịch

Chương VII: Thuốc bình can tức phong

I. Đại cương

II. Các vị thuốc bình can tức phong

Chương VIII: Thuốc an thần

I. Đại cương

II. Thuốc dưỡng tâm an thần

III. Thuốc trọng trấn an thần

Chương IX: Thuốc trừ đàm

I. Đại cương

II. Thuốc thanh hoá nhiệt đàm

III Thuốc ôn hoá hàn đàm

Chương X Thuốc chữa ho (Chỉ khái)

1. Đại cương
2. Thuốc ôn phế chỉ khái
3. Thuốc thanh phế chỉ khái

Chương XI: Thuốc cố sáp

I. Đại cương

II. Thuốc Cầm mồ hôi

III. Thuốc cố tinh sáp niệu

IV. Thuốc cầm ỉa chảy

Chương XII: Thuốc tiêu hóa (Tiêu đạo)

I. Đại cương

II. Các vị thuốc tiêu hoá

Chương XIII: Thuốc tả hạ

I. Đại cương

II. Thuốc hàn hạ 119

III. Thuốc nhiệt hạ

IV. Thuốc nhuận hạ

Chương XIV: Thuốc lý khí.

I. Đại cương

II. Thuốc hành khí giải uất

III. Thuốc phá khí giáng nghịch

Chương XV: Thuốc hoạt huyết

I. Đại cương

II. Các loại thuốc hoạt huyết

Chương XVI: Thuốc cầm máu

I. Đại cương

II. Thuốc cầm máu do nguyên nhân sung huyết (khứ ứ chỉ huyêt)

III. Thuốc cầm máu do nguyên nhân viêm nhiễm

(thanh nhiệt chỉ huyết, lương huyết, chỉ huyêt)

IV. Thuốc cầm máu do tỳ hư khống thống huyết

Chương XVII: Thuốc bổ

I. Đại cương

II. Thuốc bổ âm

III. Thuốc bổ dương

IV. Thuốc bổ khí

V. Thuốc-bổ huyết,

Chương XVIII: Thuốc dùng ngoài

Tài liệu tham khảo

**MÔN ĐÔNG DƯỢC**

**Mục tiêu môn học**

Sau khi học xong Đống dược, học sinh phải:

1. Trình bày được các khái niệm cơ bản của Đống dược (thuốc cổ truyền): định nghĩa, nguồn gốc,thu hái, bảo quản, tứ khí, ngũ vị, khuynh hướng tác dụng của thuốc, quy kinh, bổ tả, tương tác thuốc, phân loại, cách dùng thuốc và nguyên tắc kiêng kị.
2. Trình bày được định nghĩa, đặc điểm, phân loại thuốc và tác dụng chung của các loại thuốc đó?
3. Trình bày được tên khoa học, bộ phận dùng, tính vị quy kinh, cống năng chủ trị và kiêng kị của các vị thuốc (khoảng 190 vị thuốc).

 4. Nhận biết được các vị thuốc trên bằng cảm quan và bằng một số phương pháp đơn giản khác.

 5. Tham gia hướng dẫn sử dụng thuốc y học cổ truyền an toàn - hiệu quả.

 **Nội dung**

I. Đại cương vê thuốc cổ truyền

II. Các loại thuốc cổ truyền

**Chương I**

**ĐẠI CƯƠNG VỀ THUỐC CỔ TRUYỀN**

**I. NGUỒN GỐC**

Thuốc y học cổ truyền gồm các loại thực vật, động vật, khoáng vật có tác dụng chữa bệnh, phòng bệnh và nâng cao sức khỏe được con người tìm ra qua thực tiễn đấu tranh sinh tồn với bệnh tật. Từ thu lượm tự nhiên đến nuôi trồng, từ kinh nghiệm dân gian đến tri thức tổng hợp, thuốc cổ truyền được phân loại xác định dựa trên nền tảng tư duy của triết học Phương Đống, các học thuyết âm dương, ngũ hành và trở thành một bộ môn khoa học có cơ sở lý luận chặt chẽ từ lý thuyết đến thực tiễn và được kiểm định trở lại từ thực tiễn. Tuy nhiên còn nhiều vị thuốc có giá trị được sử dụng trong nhân dân, nhất là vùng dân tộc, vùng sâu, vùng xa chưa được khai thác phổ biến xác định phân loại dược vật, thực vật và nghiên cứu kiểm nghiệm một cách khoa học.

**II. THU HÁI DƯỢC LIỆU**

**1. Thu hái:** Cần xác định đúng thời kỳ thu hái . Với cây lấy củ rễ thu hái vào lúc cây bắt đầu vàng úa, lá đã già. Thường vào cuối thu đầu xuân. Mầm, lá, hoa thu hái vào lúc ngậm nụ hoặc bắt đầu nở thường vào mùa xuân hè. Quả thu hái lúc đã chín, hạt thu hái lúc quả thật chín. Chọn ngày nắng ráo để thu hái.

**2. Bảo quản:** Dược liệu dược phơi nắng, phơi âm can hay sấy khô (sấy ở 40o – 60o C) đựng trong thùng kín hoặc bao bì, để ở nơi khô ráo và thoáng gió. Cần chống mốc, mọt, mối. Đối với các dược liệu có tinh dầu phải phơi âm can và khống sấy ở nhiệt độ cao.

**III. BÀO CHẾ**

1. **Mục đích**

\_ Làm tăng tác dụng của vị thuốc hoặc làm giảm độc tính của thuốc.

\_ Điều hoà lại tính năng của vị thuốc, loại bớt tác dụng phụ khống cần thiết.

\_ Bỏ tạp chất làm cho sạch.

\_ Thuốc đã bào chế dễ bảo quản.

**2. Phương pháp bào chế**

*a. Dùng lửa* (hoả chê): Dùng lửa trực tiếp hay gián tiếp hong, sấy, đốt làm khô ráo, xém vàng, thành than gồm các phương pháp sau:

- Nung: Dùng nhiệt độ cao 800-10000C để nung dược liệu (than hồng, hoặc nung trong nồi đất, nồi gang) thường dung cho các loại dược liệu thuộc khoáng vật: Mẫu lệ, Từ thạch.

- Bào: Cho dược liệu vào chảo sao trong chốc lát, đến khi phiến thuốc xém vàng xung quanh, nứt nẻ, làm giảm tính mãnh liệt của thuốc.

- Lùi: Bọc dược liệu trong giấy bản ẩm hay cám lùi vào tro nóng hoặc than đến khi giấy cháy, cám cháy là được để thu hút một số hoạt chất có dầu, làm giảm bớt độc tính của thuốc.

- Sao: Đểm dược liệu cho vào nồi gang, chảo mà sao, là phương pháp hay dùng nhất. Tuỳ mức độ nóng khác nhau ta có sao vàng: Bạch truật, Hoài sơn; sao cháy: chi tử; sao Đển thành than tồn tính: Trắc bá diệp. Thường sao vàng để kiện tỳ, sao Đển để cầm máu.- Sấy: Sấy dược liệu trên than, trong lò sấy. Sấy khô: Cúc hoa, Kim ngân hoa. Sấy vàng khô ròn như Thuỷ điệt, Manh trùng.

- Chích (nước): Chích là sao có tẩm dược liệu với mật, đường và các thành phần khác như giấm, nước muối đến khi khống dính là được. Chích để làm tăng tác dụng của vị thuốc.

b. *Dùng nước* (thuỷ chế): Dùng nước làm cho dược liệu sạch, mềm dễ thái, giảm độc tính.

- Rửa: Làm sạch chất bẩn, đất.

- Ngâm: Dùng nước nguội hay nước sôi để ngâm làm kéo dài thời gian tiếp xúc giữa dược liệu với nưốc làm vị thuốc bớt mùi tanh, vị mặn nếu có. Nếu vị thuốc cứng phải ngâm lâu cho mềm dễ thái, giảm độc tính.

- Ủ: Dùng tải thấm nước đậy lên trên dược liệu; ủ để làm mềm dược liệu cho dễ thái hoặc để làm lên men.

- Tẩm: Dùng dược liệu đã được làm sạch và khô để tẩm rượu, nước gừng, mật, dấm, muối...để dẫn thuốc qui kinh.

- Thuỷ phi: Cho thêm nước vào nghiền chung với thuốc để tán nhỏ mịn và thuốc khống bay ra.

**3. Phối hợp dùng lửa nước (thuỷ hoả hợp chế)**

a. Chứng hay đồ là chứng cách thuỷ dược liệu cho chín, hoặc chứng với rượu để làm mất tính đắng lạnh của thuốc.

b. Nấu: Đểm dược liệu nấu với nước, nước sắc vị thuốc khác. Nấu lấy các chất hoà tan rồi cô thành cao.

c. Tôi: Nung đỏ dược liệu rồi tôi với nước, giấm làm cho tan rã và ngậm nước, thường dùng cho các loại khoáng vật .

d. Sắc: Cho thuốc vào nước, nấu kỹ và cô đặc. Chất thuốc tan vào nước, lấy nước bỏ bã.

e. Cất: Đun cùng với nước, hơi bốc lên cùng với chất cần lấy như cất tinh dầu bạc hà, long não, rượu.

Ngoài ra còn dùng giấm, rượu, nước cơm, sữa, nước muôi ăn mà chế dược liệu bằng cách tẩm, ngâm, nướng, sao, chứng đê đạt yêu cầu chữa bệnh: Rượu đưa lên, gừng phát tán, muối vào thận, giấm vào can.

**IV. TÍNH NĂNG DƯỢC VẬT**

Tính năng dược vật là tác dụng dược lý của vị thuốc để điều chỉnh lại sự mất thăng bằng về âm dương trong cơ thể người bệnh .

Tính năng của vị thuốc gồm khí, vị, thăng, giáng, phù, trầm và bổ, tả.

**1. Tứ khí:** Còn gọi là tứ tính là chỉ 4 tính chất của thuốc gồm: Hàn (lạnh), nhiệt (nóng), ôn (ấm), lương (mát).

Hàn lương thuộc âm; nhiệt, ôn thuộc dương. Những thuốc hàn lương còn gọi là âm dược dùng để thanh nhiệt, tả hỏa, giải độc, tính chất trầm giáng để chữa chứng nhiệt, dương chứng; những thuốc ôn nhiệt còn gọi là dương dược dùng để ôn trung, tán hàn, tính chất thăng phù để chữa chứng hàn, âm chứng.

Ngoài ra còn một loại thuốc khí khống rõ rệt, tính chất hoà hoãn gọi là tính bình.

**2 . Ngũ vị:** Thống qua vị giác mà nhận thấy vị: Cay (tân), chua (toan), đắng (khổ), ngọt (cam), mặn (hàn) của vị thuốc. Ngoài ra còn có vị nhạt (đạm) khống có vị rõ rệt.

Vi cay (tân) có tác dụng phát tán, dùng để chữa các bệnh thuộc phần biểu làm tà khí ra theo đường mồ hôi hoặc hành khí hoạt huyết chữa khí huyết bị ngỨng trệ như: Lá tía tô tán phong hàn chữa cảm mạo, Mộc hương hành khí chữa đầy bụng, Xuyên khung hoạt huyết chữa ứ huyết.

Vị ngọt (cam): Có tác dụng bổ dưỡng để chữa các chứng hư; hoà hoãn đê giảm cơn đau, bớt độc tính của thuốc hay giải độc cơ thể. Như Nhân sâm, Hoàng kỳ bổ khí; Thục địa, Mạch môn bổ âm; Cam thảo hoà hoãn điều hoà tính vị thuốc

Vi đắng (khổ): Có tác dụng tả hoả và táo thấp dùng để chữa chứng nhiệt, chứng thấp như Hoàng liên, Hoàng bá thanh nhiệt trừ thấp, Thương truật kiện tì táo thất

Vi chua (toan): Có tác dụng thu liễm, cố sáp dùng để chữa chứng ra mồ hôi tự hãn, ỉa chảy di tinh. Như Kim anh tử sơn thù thu liễm mồ hôi, cố tinh, sáp niệu, Kha tử, Ngũ bội tử chữa ỉa chảy.

Vi mặn (hàm): Có tác dụng làm mềm nơi bị cỨng hoặc các chất ứ đọng cỨng rắn (nhuyễn kiên) thường dùng chữa táo bón, lao hạch, viêm hạch còn có tác dụng dẫn thuốc đi xuống như: Mang tiêu (thành phần chủ yếu là Na – sufa gây nhuận tràng, tẩy.

Vi nhạt (đạm): Hay thắng thấp, lợi niệu dùng chữa các chứng bệnh do thuỷ thấp gây ra (phù thũng) như: Ý dĩ, Hoạt thạch có tác dụng thẩm thấp lợi niệu.

Ngũ vị có quan hệ rất mật thiết với tứ khí ngũ tạng ngũ sắc, trên cơ sở này để tìm hiểu tác dụng của thuốc, tìm thuốc và bào chê thuốc.

1. Quan hệ giữa khí và vị: Khí và vị kết hợp vối nhau thành tính năng thuốc, khống thể tách rời ra được.

Có những vị thuốc khí giống nhau, nhưng vị khác nhau hoặc vị giống nhau nhưng khí lại khác nhau, do đó tác dụng chữa bệnh khác nhau.

Có những thứ thuốc một khí nhưng kiêm mấy vị như : Quế chi tính ôn nhưng vị ngọt, cay. Sinh địa tính lạnh nhưng vị đắng, ngọt.

Vì vậy khi sử dụng thuốc trên lâm sàng phải nắm đồng thời khí và vị của thuốc. Thí dụ chứng sốt: Nếu do biểu nhiệt dùng thuốc tân lương giải biểu như Bạc hà, Sài hồ; do thực nhiệt dùng thuốc đắng lạnh (khổ hàn) như Hoàng liên, Đại hoàng; do hư nhiệt vì tân dịch hao tổn dùng thuốc ngọt lạnh (cam hàn) như Sinh địa, Huvền sâm.

b) Quan hệ giữa ngũ vị, ngũ sắc, ngũ tạng: Người xưa dựa vào quan hệ này để tìm cây thuốc, sơ bộ nhận xét về tác dụng lâm sàng: Vị chua, sắc xanh vào can; vị ngọt, sắc vàng vào tỳ; vị cay, sắc trắng vào phế; vị đắng, sắc đỏ vào tâm; vị mặn, sắc Đển vào thận.

Quan hệ này chỉ đạo sự qui kinh của thuốc.

**3. Thăng, giáng, phù, trầm**

Thăng giáng phù trầm là chỉ xu hướng tác dụng của thuốc; thăng là đi lên, giáng là đi xuống, phù là phát tán ra ngoài, trầm là thẩm lợi vào trong và xuống dưới.

Các vị thuốc thăng và phù đều đi lên, hướng ra ngoài đều có tác dụng: Thăng dương, phát biêu, tán hàn. Các vị thuốc trầm và giáng thường đi xuống và vào trong nên có tác dụng: Tiềm dương, giáng nghịch, thu liễm, thẩm lợi, tả hạ.

Tính chất thăng giáng phù trầm quan hệ mật thiết với khí, vị và tỷ trọng nặng nhẹ của vị thuốc. Khí vị: Vị cay ngọt, tính ôn nhiệt thuộc dương thường là các thuốc thăng như Ma hoàng, Quế chi, Gừng: Vị đắng, chua, mặn, tính hàn lương thuộc âm thường là các thuốc trầm giáng như Đại hoàng, Mang tiêu, Hoàng liên. Tỷ trọng: Thuốc loại hoa, lá là những vị thuốc nhẹ thuộc loại phù thăng như Lá Sen, Bạc hà, Kinh giới; vị thuốc khoáng vật, hạt, quả có tỷ trọng nặng thuộc trầm giáng như Mẫu lệ, Long cốt, Tô tử, chỉ thực, Thục địa.

Trên lâm sàng bệnh tật phát sinh ở những vị trí khác nhau của cơ thể; Trên, dưới, trong, ngoài. Xu thế của bệnh có khi nghịch lên trên (nôn, nấc) có khi giáng xuống dưới (ỉa chảy, sa trực tràng)v.v, nên khi dùng các loại thuốc cần phân biệt:

- Bệnh tại biểu thường dùng các thuốc phù thăng mà khống dùng thuốc trầm giáng; bệnh tại lý, phía dưới thường dùng các thuốc trầm giáng mà khống dùng thuốc phù thăng.

- Bệnh nghịch lên trên nên hạ khống nên thăng như chứng can dương xung thịnh lên trên gây nhức đầu dùng Thạch quyết minh, Mẫu lệ để trầm giáng; Bệnh thế đi xuống thì dùng các thuốc đi lên như tỳ hư hạ hãm gây chứng sa trực tràng phải dùng các thuốc kiện tỳ, thăng dương như Hoàng kỳ, Thăng ma, Sài hồ để chữa, nếu dùng thuốc đắng lạnh bệnh lại càng nặng thêm.

Tính chất thăng, giáng, phù, trầm của vị thuốc còn có thể thay đổi tuỳ theo sự bào chế và phối ngũ. về bào chế: vị thuốc sao với rượu thì đi lên, sao với nước gừng thì phát tán, sao với giấm thì thu liễm, sao vối muối thì đi xuống, thí dụ: Hương phụ vị cay, đắng, tính ôn là loại thuốc thăng phù, nếu sao với giấm thì vào can, sao với muối vào thận lại là tính chất của loại thuốc trầm giáng. Về phối ngũ: Vị thuốc thăng phù dùng với đa số vị thuốc trầm giáng sẽ đi xuống, vị thuốc trầm giáng ở cùng nhiều vị thuốc thăng phù có thể theo đó mà đi lên trên.

**4. Bổ tả**

Bệnh tật là quá trình đấu tranh mất đi hay phát triển của chính khí và tà khí. Vì vậy bệnh tật có hai mặt: Hư và thực.

Nguyên tắc chữa bệnh: Hư thì bổ, thực thì tả, do đó tính năng của thuốc được chia làm 2 loại bổ và tả.

Trong khi vận dụng thuốc để chữa bệnh để bổ hay tả của thuốc, trước hết phải nắm được khí vị. Thí dụ: Hoàng liên tính hàn có tác dụng thanh nhiệt táo thấp là thuốc tả. Thiên môn tính hàn, chữa âm hư gây sốt là thuốc bổ. Đào Nhân và Bạch thược đều vào huyết phận, Đào nhân có tác dụng hoạt huyêt chữa chứng huyết ứ là thuốc tả, Bạch thược bổ huyết chữa chứng huyết hư là thuốc bổ.

Trên thực tế lâm sàng, do tính chất phức tạp của bệnh tật, chứng hư và chứng thực lẫn lộn hoặc bẩm tố" là hư mắc thêm bệnh mới thì khi dùng thuốc phải vận dụng bổ tả cùng dùng đê chữa bệnh (cống bổ kiêm trị).

**V. SỰ QUI KINH CỦA THUỐC**

Qui kinh là tác dụng đặc biệt của các vị thuốc đối vối các bộ phận khác nhau của cơ thể, tuy về tính năng dược vật (khí, vị, bổ, tả) có thể giống nhau, nhưng tác dụng chữa bệnh ở các vị trí có thê khác nhau. Thí dụ: Bệnh nhiệt phải dùng thuốc hàn lương, nhưng nhiệt ở phế, vị, đại tràng,V.V...khác nhau, phải sử dụng thuốc khác nhau.

Sự qui kinh của thuốc căn cứ vào:

1. Trên cơ sở hệ kinh lạc và các tạng phủ để thể hiện sự qui kinh: Qui kinh là đem tác dụng của vị thuốc quan hệ với lục phủ ngũ tạng và 12 kinh mạch, nói rõ tác dụng của vị thuốc đối với bệnh trạng của phủ, tạng, kinh lạc nào đó.

Theo kinh nghiệm thực tế lâm sàng, người xưa đã tổng kết một sô các triệu chùng qui nạp thành hội chứng bệnh của từng kinh lạc, từng tạng phủ, sau đó nghiên cứu tác dụng của thuốc thấy nó tác dụng vào kinh lạc, tạng phủ nào.

Thí dụ: Cát cánh, Hạnh nhân chữa chứng ho hen thuộc bệnh của phế, Táo nhân vào tâm kinh vì nó tác dụng an thần, Cương tàm vào can vì chữa co giật.

2. Sự qui kinh lấy lý luận ngũ hành làm cơ sở, đặc biệt là quan hệ giữa ngũ sắc, ngũ vị, ngũ tạng. Như Cam thảo màu vàng, vị ngọt chữa bệnh ơ tỳ và Vị; Mang tiêu mặn và Đển vào thận; Chu sa đắng và đỏ vào tâm, v.v... ;

3. Căn cứ vào học thuyết Kinh lạc về sự liên quan chặt chẽ giữa các đường kinh để thể hiện sự qui kinh.

- Sài hồ là vị thuốc chữa bệnh thuộc đởm kinh cũng có tác dụng chữa vào kinh can (sơ can giải uất, thanh can minh mục) vì can và đởm có quan hệ biểu lý về đường kinh và tạng phủ.

- Câu đằng là vị thuốc bình can, tức phong chữa bệnh ở kinh can, cũng có tác dụng đến tâm bào lạc vì kinh can và kinh tâm bào lạc cũng là kinh quyết âm

- Thực tế lâm sàng có vị thuốc có nhiều tác dụng khác nhau, chữa nhiều bệnh khác nhau vì sự qui kinh của nó vào nhiều tạng phủ khác nhau như hạt Sen có tác dụng cầm ỉa chảy, cầm di tinh, an thần vì vào kinh tỳ, thận, tâm; ô mai vào kinh phế, tỳ, can nên có tác dụng chữa ho, cầm ỉa chảy, chữa đau bụng giun. Có những vị thuốc vào cả 12 kinh như Cam thảo.

- Khi nghiên cứu tác dụng của thuốc, nắm được sự qui kinh có thể giúp cho sự vận dụng tổng hợp các vị thuốc được chính xác, giải thích được sự phối hợp của các vị thuốc. Thí dụ: Bạch thược, Sài hồ hay phối hợp với nhau vì chúng đều qui vào kinh can (Sài hồ là thuốc giải biểu, Bạch thược là thuốc bổ âm).

**VI. SỰ PHỐI NGŨ CÁC VỊ THUỐC**

Phối ngũ là việc sử dụng 2 vị thuốc trở lên căn cứ vào yêu cầu điều trị, tính năng dược vật tạo thành các bài thuốc dùng trên lâm sàng.

Mục đích của sự phối ngũ các vị thuốc là để phát huy hiệu lực chữa bệnh, hạn chế tác dụng xấu của vị thuốc, mặt khác để thích Ứng vối những chứng hậu bao gồm nhiều triệu chứng phức tạp.

Có mấy loại phối ngũ sau đây:

1. Đơn hành: Chỉ dùng 1 vị thuốc chuyên lực. Ví dụ: Độc Sâm thang.

2. Tương tu: Dùng 2 thứ thuốc có cùng một tính năng tác dụng để hỗ trợ cho nhau nhằm nâng cao hiệu quả điều trị.

3. Tương sử: 2 vị thuốc trở lên có cống năng chủ trị khác nhau dùng chung, một thứ là chính, một thứ là phụ để nâng cao hiệu quả điều trị.

Tương tu và tương sử là hai loại phối ngũ thường thấy nhất.

4. Tương uý: Khi một thứ thuốc có độc hoặc có tác dụng phụ dùng chung với một vị khác để chế ngự làm giảm độc, và tác dụng phụ như: Bán hạ sống gây ngứa dùng với Gừng cho hết ngứa tức là Bán hạ uý Sinh khương.

5. Tương sát: Một vị thuốc có độc, dùng với một vị khác để tiêu trừ độc tính hoặc phản Ứng phụ của vị kia. Ví dụ: Phòng phong giải độc Thạch tín, Đậu xanh giải độc Ba đậu.

Tương uý và tương sát là sự phối ngũ thường thấy đối với các thuốc độc.

6. Tương ố: Hai thứ thuốc dùng chung với nhau thì kiềm chế nhau làm giảm hoặc làm mất hiệu lực của nhau như Hoàng cầm với Sinh khương, Hoàng cầm sẽ làm giảm tính ấm của Sinh khương.

7. Tương phản: Một số ít thuốc Đểm phối ngũ gây tác dụng độc thêm hoặc tác dụng phụ mãnh liệt như 0 đầu với Bán hạ, Cam thảo với Cam toại...

Tương ô và tương phản là những sự phối ngũ nói lên sự cấm kỵ trong khi dùng thuốc.

Bảy loại phối ngũ này gọi là thất tình hoà hợp.

**VII. CẤM KỴ KHI DÙNG THUỐC VÀ BÀO CHÊ THUỐC**

1. **Cấm kỵ trong bào chế**

Nhiều vị thuốc là hoa, lá chứa nhiều tinh dầu kỵ ánh nắng mặt trời hoặc lửa trực tiếp nên khi làm khô phải phơi âm can hoặc sấy hơi nóng ớ nhiệt độ thấp như: Cúc hoa, Tô diệp, Bạc hà, Tang diệp...

1. **Cấm kỵ trong phối ngũ kê đơn**

Có các vị thuốc phản nhau, khi kê đơn khống được kê chung một đơn. Nếu dùng Chung sẽ gây phản Ứng nghịch nhau. (Theo Thần Nống bản thảo):

Cam thảo phản: Cam toại , Đại kích, Nguyên hoa, Hải tảo.

Ô đầu phản: Bối mẫu, Qua lâu, Bán hạ, Bạch liễn, Bạch cập.

Lê lô phản: Tất cả các loại Sâm, Tế tân, Xích thược, Bạch thược.

Và 19 vị uý nhau nếu dùng chung với nhau đó là:

Lưu huỳnh uý Phác tiêu.

Thuỷ ngân uý Thạch tín

Uất kim uý Đinh hương

Ba đậu uý Khiên ngưu

Lang độc uý Mật đà tăng

Nha tiêu uý Tam lăng

Thảo ô, Ô đầu uý Tê giác .

Nhân sâm uý Ngũ linh chi Quê quan uý Xích thạch chi.

**3. Cấm kỵ trong dùng thuốc**

a. Cấm kị khi có bệnh: Khi có bệnh, người bệnh phải tránh dùng một số thứ như: Thịt gà, cá chép, ba ba; các chất cay nóng, kích thích.

b. Cấm kị khi uống thuốc:

\_ Uống thuốc ôn trung, khu hàn thì khống ăn các thứ sống lạnh.

\_ Uống thuốc kiện tỳ, tiêu thực thì khống ăn các thức ăn béo, nhờn, tanh và khó tiêu

\_ Uống thuốc trấn tĩnh, an thần tránh ăn uống các loại chất kích thích (rượu, chè, cà phế, thuốc lá...)

Trong dân gian quan niệm đậu xanh và rau muống có ảnh hưởng đến tác dụng của thuốc nên thường kiêng khi uống thuốc chữ bệnh.

- Bạc hà kị ba ba; Phục linh kị giấm; Miết giáp kỵ rau dền; Kinh giới kỵ thịt gà; Cát cánh, Cam thảo, Hoàng liên, 0 mai kỵ thịt lợn; Địa long kỵ đậu phụ; Bạch truật kiêng đào, mận... uống Thổ phục linh, Uy linh tiên kiêng uống trà.

c. Cấm kỵ trong khi dùng thuốc cho phụ nữ có thai:

+ Loại cấm dùng: Ba đậu, Ban miêu, Khiên ngưu, Đại kích, Manh trùng, Thương lục, Xạ hương, Thuỷ điệt, Thiềm tô, Ngô cống, Cam toại, Nguyên hoa, Tam lăng, Nga truật, Thạch tín, Hùng hoàng, Thuỷ ngân, Khinh phấn...các loại trên là các loại có tác dụng mạnh hoặc độc, có tác dụng trục thuỷ, tả hỏa, phá khí, phá huyết khi dùng có thể gây hại tới người mẹ và thai nhi.

+ Loại dùng thận trọng: Bao gồm những loại hành huyết, phá huyết, thống kinh khứ ứ, hành khí phá kết, cay nóng như: Bán hạ, Can khương, Chỉ thực, Đại hoàng, Đơn bì, Chỉ xác, Hương phụ, Hồng hoa, Đào nhân, Ich mẫu, Quy vĩ, Nhũ hương, Một dược, Nhục quế, Phụ tử, Lô hội, Ngưu tất, Đống quỳ tử...

**Chương II**

**THUỐC GIẢI BIỂU**

**I. ĐẠI CƯƠNG**

**1. Định nghĩa:** Thuốc giải biểu là những thuốc dùng đê đưa ngoại tà (phong, hàn,'thấp, nhiệt) ra ngoài bằng đường mồ hôi; chữa những bệnh còn ở biểu.

Các vị thuốc này đa số có vị cay, cay có tác dụng phát tán, gây ra mồ hôi qua đường này đưa tà khí ra ngoài; vì vậy còn gọi là thuốc giải biểu phát hãn hay phát tán giải biểu.

**2. Phân loại:** Tuỳ theo nguyên nhân: Phong hàn, phong nhiệt và phong thấp, người ta chia làm 3 loại chính:

a. Phát tán phong hàn: Đa số vị cay (tân), tính ấm (ôn) nên còn gọi là thuốc tân ôn giải biểu.

b. Phát tán phong nhiệt: Thuốc có vị cay, tính mát nên còn gọi là thuốc tân lương giải biểu.

c. Phát tán phong thấp: Có nhiều vị cay ấm (tân ôn), cũng có vị tính mát lạnh hoặc tính bình dùng để chữa các chứng bệnh phong thấp kèm thêm hàn, nhiệt khác nhau.

**3. Những điểm cẩn chú ý khi dùng thuốc giải biểu**

a. Chỉ sử dụng thuốc này khi tà còn ở biểu, nếu tà khi đã đi vào bên trong mà biểu chứng hãy còn thì phải phối hợp với các thuốc chữa ở phần lý (hạ, thanh, ôn) gọi là biểu lý cùng giải.

b. Mùa hè nóng dùng lượng ít, mùa đống lạnh dùng lượng cao hơn.

c. Phụ nữ sau khi đẻ, người già trẻ em dùng lượng ít và phối ngũ với các thuốc dưỡng âm, bổ huyêt, ích khí.

d. Các vị thuốc phát hãn gây ra mồ hôi, khống nên dùng kéo dài, đạt kết quả chữa bệnh thì ngừng dùng thuốc ngay.

e. Khi uống thuốc cho ra mồ hôi, nên uống nóng, ăn cháo nóng, đăp chăn mặc quần áo ấm để giúp cho việc ra mồ hôi tốt hơn.

**4. Cấm kị**

a. Tự ra mồ hôi (tự hãn) do khí hư, ra mồ hôi trộm (đạo hãn).

b. Thiếu máu, đái ra máu, nôn ra máu.

c. Mụn nhọt đã vỡ, các nốt ban đã mọc hết, bay hết.

d. Sốt do âm hư (mất nước, điện giải); Thời kỳ hồi phục của các bệnh truyền nhiễm giai đoạn âm hư.

II. THUỐC PHÁT TÁN PHONG HÀN (TÂN ÔN GIẢI BlỂU)

Thuốc phát tán phong hàn dùng để chữa:

* Cảm mạo do lạnh: sốt, gai rét, đau đầu mình, ngạt mũi, chảy nước mũi, khản tiếng, rêu lưỡi trắng, mạch phù.
* Bệnh cảm mạo do lạnh có 2 loại: Biểu thực khống có mồ hôi, mạch phù khẩn dùng các loại thuốc như Ma hoàng, Tế tân; biểu hư có ra mồ hôi, mạch phù nhược dùng các loại thuốc như Quế chi, Gừng.

Vị thuốc Ma hoàng có tác dụng gây ra mồ hôi mạch cần thận trọng đối với các người âm hư, thiếu máu.v.v..

Quế chi

Quế chi là cành nhỏ của nhiều loại Quế: Quế thanh, Quế Xây Lan (CinnamomumcassiaBlume; c. zeylanicum Blume), thuộc họ Long não (Lauraceae).

a. Tính vị qui kinh: Cay, ngọt ấm vào kinh tâm, phế, bàng quang.

b. Tác dụng: Phát hãn giải cơ, ôn kinh, thong dương.

c. Ứng dụng lâm sàng:

+ Chữa cảm mạo phong hàn nhưng có mồ hôi (biểu hư) , vì vệ khí hư, phần dinh khí vẫn mạnh, da thịt sơ tiết nên ra mồ hôi. Quế chi sắc đỏ, thấu doanh vệ, tính chất cay ấm nên phát tán phong hàn. Vì phát tán phong hàn qua phần cơ biểu nên gọi Quế chi có tác dụng sơ phong giải cơ. Bài thuốc : Quế chi thang.

+ Ôn kinh chỉ thống và ôn thống kinh mạch: Quế chi do tính vị cay ấm nên trừ phong thấp và hàn thấp, dùng để chữa chứng thống kinh, bế kinh do hàn thấp quá mạnh gây ra; chứng đau bụng do lạnh (cơn đau dạ dày, cơn co thắt đại tràng do lạnh) do tác dụng ôn trung trừ hàn.

+ Chữa đau khớp, đau các dây thần kinh, cơ cỨng các cơ do lạnh (khu hàn ôn lý): do hàn, thấp gây trở ngại kinh lạc thành chứng tý. Quế chi là vị thuốc thăng phù dẫn lên vai tay, vị cay phát tán, tính ôn gây thống nên Quế chi có tác dụng trừ phong thấp, thống kinh lạc.

+ Chữa ho và long đờm (trục ẩm chỉ khái).

+ Hoá khí lợi tiểu: Theo Đống y muốn đi tiểu được cần có khí của thận dương khí hoá ở Bàng quang; khi bị ngoại cảm phong hàn làm ảnh hưởng đến sự khí hoá ở bàng quang gây chứng ứ nước (súc thuỷ) làm bí đái. Quế chi thống dương khí. tăng cường sự khí hoá ở thận được phối hợp với các thuốc thống tỳ dương như Bạch truật để chữa bệnh này (bài thuốc Ngũ linh tán có quế chi, Phục linh, Trư linh, Trạch tả, Bạch truật).

Cành Quế ngâm ẩm, cắt ngắn, phơi khô. Quế chi tiêm, cành nhỏ, ngâm nước cho mềm, cắt ngắn phơi khô.

Ngày dùng 8-12g phối hợp với các vị thuốc khác.

*đ. Cấm kị:* Ẩm hư hỏa vượng: suy nhược thần kinh thể ức chế giảm huyết áp cao thể can dương thịnh; phụ nữ có thai, kinh nguyệt ra nhiều dùng thận trọng.

Gừng sống ( sinh khương)

Gùng sống là than rễ tươi của cây Gừng (Zingiber officinaleRosc.), thuộc họ Gừng (Zingiberaceae).

a. Tính vị qui kinh: Cay, hơi ấm vào kinh phế, vị, tỳ.

b. Tác dụng: Giải biểu, phát hãn, chữa nôn do lạnh, chữa ho, giải độc.

Chữa cảm mạo do lạnh (tán hàn giải biểu) vị Gừng sống làm nhiệm vụ tá dược trong các bài thuốc giải biểu: Quế chi thang, Cát căn thang, Tiếu sài hồ V.V

+ Chữa nôn mửa do lạnh (ôn vị chỉ ẩu) thường phối hợp với Bán hạ. Tuy là vị thuốc ấm nhưng dù nôn mửa do nhiệt hay hàn, dùng nước Gừng đều làm tăng tác dụng của các vị thuốc khác như: Trúc nhự chữa nôn do vị nhiệt, Bán hạ chữa nôn do vị hàn.

Do tác dụng ôn vị hoà trung của Gừng, nên trong các phương tễ kiện tỳ hoà vị đều có Gừng.

c. Chữa ho do lạnh: Dùng độc vị hoặc phối hợp với các thuốc ôn phế khác như Tô tử, Hạnh nhân v.v

+ Kích thích tiêu hoá chống đầy hơi , ợ hơi.

+ Giải độc và hạn chế độc tính của các vị thuốc Bán hạ, Nam tinh, Phụ tử.

d. Liều lượng: 5g - 12g/ngày.

đ: Cấm kị: Ho do phế nhiệt, vị nhiệt gây nôn mửa.

**Tía tô**

Dùng toàn cây trên mặt đất phơi khô của cây Tía tô (.Perillaocymoides L.), họ Bạc hà (Lamiaceae)

Bộ phận dùng: Tô tử là quả chín phơi khô (dân gian gọi hạt tía tô), tô diệp là lá Tía tô, tô ngạnh là cành tía tô.

a. Tính vị quy kinh: Cay, ấm vào kinh phế, tỳ.

b. Tác dụng: Phát tán phong hàn, lý khí.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa cảm mạo do lạnh (tán hàn giải biểu), dùng lá tía tô ăn với cháo nóng. Bài thuốc: Hương tô tán.

- Chữa ho và long đờm.

- Giải uất, chữa tức ngực khó thở (giải uất khoan hung):

+ Do thất tình khí uất gây ngực bụng đầy trướng, khó thở.

- Chữa nôn mửa:

- An thai do thai khí khống điều hoà, ngực bụng đầy trướng, bụng ngực sườn đều đau. Dùng bài Tử tô ẩm (Tử tô, Xuyên khung, Bạch thược, Sâm, Trần bì, Đại phúc bì, Cam thảo).

\_ Giải độc: Chữa viêm tuyến vú, ngộ độc thức ăn cua, cá (dùng nước lá tía tô vắt uống).

d. Liều lượng: 6- 12g/ngày.

Dùng lá cây, lá phơi âm can.

 đ. Chú ý:

Quả Tía tô(Fructus perillae): Dân gian gọi là hạt, tên thuốc tử tô có tác dụng chữa ho, long đờm, hen.

Cành Tía tồ(Ramulus Perillae): Tô ngạnh là cành non, cành già phơi khô có tác dụng kích thích tiêu hoá, đau bụng, lý khí.

Lá Tía tô(Folium Perillae) có tác dụng như toàn cây.

- Nếu để phát tán phong hàn dùng tô diệp, Tô tử.

- Nếu để lý khí, khoan hung, an thai dùng Tô ngạnh. Nếu để giải độc cua cá dùng Tô diệp tươi, Tô tử tươi.

- Cần thận trọng khi dùng cho người khí hư, biểu hư vì thuốc tán khí mạnh.

\_ Sách cổ viết “ Tử tô tán hàn khí, thanh phế khí khoan trung khí, an thai khí,hạ kết khí, hoá đờm khí nãi trị khí chi thần dược”.

**Kinh giới**

Vị thuốc Kinh giới là thân và lá cây Kinh giới (jElsholtziacristata WillcL), họ Bạc hà (Lamiaceae).

a. Tínhvị quy kinh: cay ấm, vào kinh phế, can.

b. Tác dụng: Phát tán phong hàn, tán ứ chỉ huyết

c. Ứng dụng lâm sàng: Chữa cảm mạo do lạnh; các chứng đau dây thần kinh do lạnh; làm mọc các nốt ban chẩn; giải độc, giải dị Ứng chữa ngứa; cầm máu: Đái ra máu, chảy máu cam (hay dùng hoa Kinh giới sao Đển).

d. Các dạng thuốc: Kinh giới, Kinh giới thán (Sao Đển); Kinh giới tuệ (Hoa Kinh giới), Giới tuệ sao, Giới tuệ sao Đển.

đ.Liều lượng: 4g-12g/ngày.

**Hành**

*(Thống bạch)*

Dùng thân hành của cây Hành (Allium fistuL.), Họ Hành (Alliaceae)

а. Tính vị quy kinh: Cay đắng ấm vào kinh phế, vị

b Tác dụng: Phát tán phong hàn, lý khí.

c. Ứng dụng lâm sàng: Chữa cảm mạo do lạnh; thống kinh do gặp lạnh, đau bụng do gặp lạnh; chữa mụn nhọn khi mới bị viêm.

d. Liều lượng: 3g-6g/ngày.

đ. Chú ý:Khống dùng cho người biểu hư, khống dùng hành cùng mật, Táo, Địa hoàng, Thường sơn (Bản thảo cương mục).

**Bạch chỉ**

Vị thuốc Bạch chỉ là rễ phơi khô của cây Bạch chỉ (Angelica dahurica Fisch. Ex Hoffm.), họ Hoa tán (Apiaceae). (chú ý: Khống phải cây Nam Bạch chỉ ( Robinia amera)họ Đậu (Fabaceae).

a. Tính vị quỵ kinh: Cay ấm vào kinh phế, vị.

b. Tác dụng: Phát tán phong hàn, cắt cơn đau, tiêu viêm.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa cảm mạo do lạnh: Chữa các chứng đau đầu, trán, răng, chảy nước mắt do phong hàn, hay phối hợp với Phòng phong, Khương hoạt, chữa viêm mũi dị Ứng, ngạt mũi (Ôn phế thống tỵ) hay dùng ké đầu ngựa, tân di, Phòng phong, tiêu viêm, làm bớt mủ trong viêm tuyên vú, apxe vú (Hay phối hợp với Thanh bì, Bối mẫu, Qua lâu, Bồ cống anh); trong các bài thuốc ngoại khoa đa số có vị Bạch chỉ, chữa viêm loét do rắn cắn, rết cắn.

d. Liều lượng: 4-12g/ngày.

Rửa sạch ủ độ 3 giờ,thái nhỏ phơi khô âm can, khống sao tẩm.

đ. Chú ý: Khống nên dùng cho người âm hư vì thuốc có thể làm cho huyết hao, khí tán do tính vị ôn tân của nó.

**Ma hoàng**

Dược liệu Ma hoàng là bộ phận trên mặt đất phơi khô của nhiều loại Ma hoàng: Thảo ma hoàng ( EphedrasinicaStapf.), Mộc tặc ma hoàng ( equisetieaBunge), Trung ma hoàng ( EphedintermediaSchrenk ex Mey.) đều thuộc họ Ma hoàng (Ephedraceae).

a. Tính vị quy kinh: Cay, ấm vào kinh phế, bàng quang.

b. Tác dụng: Làm ra mồ hôi, bình suyễn, lợi niệu.

c. Ứng dụng lâm sang:

- Chữa cảm mạo do lạnh: Ma hoàng có tác dụng tuyên phế, làm ra mồ hôi có tác dụng phát tán phong hàn chữa chứng cảm mạo phong hàn biểu thực (Bài Ma hoàng thang).

- Chữa hen suyễn: cảm mạo do lạnh gây ho hen; cảm mạo gây ho kèm theo viêm mũi dị Ứng, viêm phổi sau sởi dùng bài Ma hạnh thạch cam thang.

- Chữa phù thũng, hoàng đản do tác dụng lợi niệu: Ma hoàng dùng để chữa viêm cầu thận cấp dị Ứng do lạnh (Phù do phong thuỷ): Phù ở mặt, nửa người trên, mạch phù sợ gió, hơi suyễn, đái ít, dùng bài Việt tỳ thang (Ma hoàng, Sinh khương, Cam thảo, Thạch cao, Đại táo); chữa hoàng đản do viêm gan siêu vi trùng phối hợp với Nhân trần, Cát căn, Thạch cao, Gừng.

d. Liều lượng:4g- 12g/ 1 ngày để làm ra mồ hôi.

2g - 3g / 1 ngày để chữa hen suyễn.

e. Chú ý: Khống dùng cho đạo hãn, tự hãn, suyễn do thận khống nạp khí.

Rễ Ma hoàng (Ma hoàng căn) vị ngọt, tính bình có tác dụng cầm mồ hôi phối hợp với Mẫu lệ , hoàng kỳ, Phù tiểu mạch...vv.

**Tế tân**

Vị thuốc Tê tân là rễ cây Tế tân (Asarum sieboldiiMiq.), thuộc họ Mộc Hương (Aristolochiaceae).

a. Tính vị quy kinh: Cay ấm vào kinh tâm, phế, thận, can.

b. Tác dụng: Phát tán phong hàn, thống kinh hoạt lạc; chữa ho long đờm.

c. Ứng dụng lâm sàng:

Chữa cảm mạo phong hàn, gây các chứng đau người, nhức đầu phối hợp với thuốc trừ phong khác: cảo bản, Phòng phong.

Chữa ho và đờm nhiều (ồn hoá đờm ẩm) thường dùng với Can khương, ngũ vị tử).

Chữa đau khớp và đau dây thần kinh do lạnh (Thống kinh hoạt lạc, chỉ thống).

d. Liều lượng: 2g-4g/ngày.

**Cảo bản**

Vị thuốc Cảo bản là rễ và thân cây cảo bản ( sinensehay

Lỉgusticum jeholense) thuộc họ Hoa tán (Apiaceae).

a. Tính vị quy kinh:Cay ấm và kinh bàng quang.

b. Tác dụng: Phát tán phong hàn, chữa nhức đầu do lạnh.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa cảm mạo do lạnh.

- Chữa đau đầu, đau răng lợi, đau vùng gáy (kinh thái dương); đau bụng lạnh.

- Chữa đau khớp xương do phong hàn thấp.

d. Liều lượng: 8-12g/ngày.

**Tân di**

Dược liệu Tân di là hoa và búp cây Tân di ( L.), thuộc họ Mộc lan (Magnoliaceae).

a. Tính vị quy kinh: Cay ấm, vào kinh phế, vị.

b. Tác dụng: Phát tán phong hàn, chữa đau đầu, chữa ngạt mũi.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa cảm mạo do lạnh, chữa chứng nhức đầu do phong hàn.

- Chữa viêm mũi dị Ứng do lạnh, ngạt mũi, mất cảm giác ngửi sau khi bị cúm.

Liều lượng: 3-6 g/lngày dùng sống hay sao cháy.

đ. Chú ý: Vì tính ôn nên Tân di dùng để chữa phong hàn, nếu muốn chữa phong nhiệt thì phải dùng với nhiều thuốc tân lương.

**III. THUỐC PHÁT TÁN PHONG NHIỆT (TÂN LƯƠNG GIẢI BlỂU)**

Thuốc phát tán phong nhiệt dùng để chữa:

- Cảm mạo phong nhiệt và thời kỳ viêm long, khỏi phát của các bệnh truyền nhiễm (phần vệ thuộc ôn bệnh): Sợ sốt, hơi sợ gió, nhức đầu, mắt đỏ, họng đỏ, miệng khô khát, rêu lưỡi vàng hay trắng dầy, chất lưỡi đỏ, mạch phù sác.

- Làm mọc các nôt ban chẩn (sởi, thủy đậu).

- Ho, viêm phế quản thế hen.

- Một số ít có tác dụng giải dị Ứng, lợi niệu.

- Đều có tác dụng hạ sốt.

**Cát căn**

Cát căn là rễ cây sắn dây (Pueraria thomsonii Benth.), thuộc họ Đậu (Fabaceae).

a.Tính vị quy kinh: Ngọt, cay, lương, bình vào kinh tỳ, vị.

 b. Tác dụng: Lương thanh tán nhiệt; chữa co cỨng các cơ, sinh tân chỉ khát, thăng dương chỉ tả.

c. Ứng dụng lâm sàng:

Chữa cảm mạo có sốt: Vừa sốt vừa rét, khống có mồ hôi, miệng khát, họng khô.

- Chữa bệnh ỉa chảy nhiễm trùng như bài Cát càn cầm liên thang.

- Chỉ khát sinh tân dịch trong các bệnh sốt cao gây khát nước.

- Chữa co cỨng các cơ do cảm mạo phong nhiệt gây đau vai, gáy, nhức đầu.

- Giải độc làm mọc các nốt ban chẩn: sởi, thủy đậu, sốt ban.

d. Liều lượng: 12-16g/lngày để giải nhiệt dùng sống; sao vàng để cầm ỉa chảy.

đ. Chú ý: Khống nên dùng cho người có mồ hôi do biểu hư, cho trẻ đã dương sởi tốt.

**Bạc hà**

Vị thuốc Bạc hà là toàn cây bỏ rễ phơi khô của cây Bạc hà ( Menthaarvensis L.) thuộc họ Hoa môi (Lamiaceae).

a. Tính vị quy kinh: Cay, mát, thơm vào kinh phế, can.

b. Tác dụng: Phát tán phong nhiệt, chữa mắt, họng đau, làm mọc ban chẩn.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa ngoại cảm phong nhiệt hoặc biểu chứng của ôn bệnh.

- Chữa viêm màng tiếp hợp cấp dị Ứng theo mùa, siêu vi trùng.

- Chữa viêm họng, đau họng; chữa ho có sốt.

- Làm mọc các nốt ban chẩn trong bệnh sởi, thuỷ đậu, sôt phát ban.

d. Liều lượng: 4g-8g/lngày.

đ.Chú ý: Khống dùng cho người yếu, nhiều mồ hôi, khí hư, huyêt táo vì thuốc làm ra nhiều mồ hôi và hao khí.

**Tang diệp**

Tang diệp là lá tươi hay khô của cây Dâu tằm Morus alba L.), họ Dâu tằm (Moraceae).

a. Tính vị quy kinh: Ngọt, đắng, lạnh vào kinh phế, can.

b.Tác dụng: Phát tán phong nhiệt; lương huyết; nhuận phế. Ị

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa cảm mạo phong nhiệt, hạ sốt hay phối hợp vối Bạc hà, Cúc hoa.

- Chữa đau mắt đỏ, mắt sưng nhiều dử. Thường dùng với thảo quyết minh, Cúc hoa, Sa tiền tử.

- Chữa ho, viêm họng, họng khô, giải dị Ứng, lương huyết, chỉ huyết.

d. Liều lượng: 8g-12g/ngày.

đ. Chú ý: Thận trọng khi dùng cho phụ nữ cho con bú sợ mất sữa.

**Cúc hoa**

Dược liệu Cúc hoa là hoa phơi khô của cây Cúc.

Có 2 loại Cúc: Cúc Hoa vàng ( Chrysanthemumindicum L.) và Cúc hoa trắng ( ChrysanthemumsinenseSabine) đều thuộc họ Cúc (Asteraceae) Loại hoa trắng tốt hơn.

a. Tính vị quy kinh: Cay, ngọt, đắng hơi lạnh vào kinh phế, can.

b. Tác dụng: Phát tán phong nhiệt, giải độc giáng hoả.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa cảm mạo phong nhiệt, bệnh truyền nhiễm ở thời kỳ đầu dùng vối tang diệp, bạc hà, kinh giới.

- Chữa nhức đầu, đau mắt đỏ, mắt sưng đau, chữa cao huyết áp thể can hoả vượng.

- Chữa mụn nhọt.

d. Liều lượng:8g-12g/ngày . Khống dùng cho trường hợp tỳ vị hư hàn: ỉa chảy mạn tính.

đ.Chú ý: Để sơ tán phong nhiệt dùng Hoàng Cúc hoa, để bình can minh mục dùng Bạch cúc hoa.

**Mạn kinh tử**

Mạn kinh tử là quả cây Quan âm ( trifolia L.), thuộc họ Cỏ roi ngựa (Verbenaceae).

a.Tính vị quy kinh: Đắng, cay bình hơi hàn vào kinh can, bàng quang, phế.

b. Tác dụng: Phát tán phong nhiệt, lợi niệu, thống kinh hoạt lạc.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa cảm mạo phong nhiệt gây hoa mắt, chóng mût, nhức đầu từng cơn.

- Chữa đau mắt đỏ.

- Chữa đau khớp, gân cơ (khu phong, thắng thấp).

- Chữa phù thũng do viêm thận, phù dị Ứng.

d. Liều lượng: 5g-12g/ngày.

đ. Chú ý: Khống dùng cho người có vị hư, huyết hư.

**Phù bình**

Phù bình là toàn cây bỏ rễ phơi khô của cây Bèo cái ( stratiotesL.) họ Ráy (Araceae) có hai loại với tác dụng khác nhau : Bèo trắng lợi niệu, Bèo tía giải độc.

a. Tính vị quy kinh: Cay lạnh vào kinh can, phế, bàng quang.

b. Tác dụng: Phát tán phong nhiệt, lợi niệu, giải độc, giải dị Ứng (Phát hãn giải biểu, tuyên phế, khu phong lợi thuỷ, tiêu phù, thấu chẩn, chỉ ngứa).

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa cảm mạo phong nhiệt.

- Chữa phù thũng, giải dị Ứng.

- Giải độc chữa mụn nhọt, làm mọc ban chẩn (sởi, sốt ban).

d. Liều lượng: 4g-8g/ngày dùng tươi 0,5- 1 lạng.

đ. Chú ý :Khống dùng cho ngưòi tự hãn, quá yếu.

**Mộc tặc**

Mộc tặc là bộ phận trên mặt đất phơi khô của cây Tháp bút (Equisetum debile Roxb.) họ Mộc tặc

(Equisetaceae).

a. Tính vị quy kinh:Ngọt, đắng bình vào phế, can đởm.

b. Tác dụng: Phát tán phong nhiệt, hạ sốt.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa cảm mạo có sốt, viêm màng tiếp hợp cấp, viêm tuyến lệ.

d. Liều lượng: 4g-12g/ngày.

Ngoài ra người ta còn dùng vị Đạm trúc diệp (Cỏ lá tre) 8g-12g/ngày và các lá xống có tinh dầu thơm như lá Cúc tần, lá Đại bi...

**Sài hồ**

Sài hồ là rễ khô của cây Bắc Sài hồ (chinense DC.), thuộc họ Hoa tán (Apiaceae).

ở nước ta dùng rễ cây Lức ( Plucheapteropoda Hemsley) hay rễ cây Cúc tần (Plucheaindica (L.) Less.), thuộc họ Cúc (Asteraceae) làm Nam Sài hồ tác dụng khống giống vị Sài hồ trên.

a. Tính vị quy kinh: Cay, đắng, lạnh vào kinh can, đởm, tâm bào, tam tiêu.

b. Tác dụng: Hòa giải thiếu dương, sơ can giải uất, thăng dương.

c. Ứng dụng lâm sàng:

Chữa chứng cảm mạo nhưng ở bán biểu, bán lý( Kinh thiêu dương), nên gọi là hòa giải thiếu dương: Lúc nóng, lúc rét, ngực sườn đầy tức, miệng đắng, lợm giọng, buồn nôn... Bài tiểu sài hồ: Sài hồ, Bán hạ, Sâm, Hoàng cầm, Cam thảo, Sinh khương, Đại táo.

- Chữa sốt rét: Sài hồ là vị thuốc để chữa sốt rét; vì tính chất thăng dương tiết nhiệt nên các đơn thuốc chữa sôt hay có vị Sài hồ.

- Sơ can giải uất là do can khí uất kết gây các bệnh rối loạn chức phận như Hysteria, suy nhược thần kinh, bệnh kinh nguyệt(kinh nguyệt khống đều, thống kinh…) nên các dơn thuốc chữa sốt hay có vị Sài hồ.

- Sơ can giải uất do can khí uất kết gây các bệnh rối loạn chức phận như Hysteria, suy nhược thần kinh, bệnh kinh nguyệt (Kinh nguyệt khống đều, thống kinh...).

Bài Tiêu giao tán: Sài hồ, Đương quy, Bạch thược, Bạch linh, Bạch truật, Cam thảo, Bạc hà, Sinh khương.

- Chữa các bệnh loét dạ dày tá tràng, ỉa chảy do thần kinh, Đống y gọi là can tỳ bất hòa hay can khắc tỳ.

- Chữa viêm màng tiếp hợp cấp.

- Có tác dụng thăng dương để chữa các bệnh sa (sa trực tràng, sa dạ dày, thoát vị bẹn, vv… do khí hư gây ra (hay tỳ hư). Bài Bổ trung ích khí thang: Hoàng kỳ, Đẳng sâm, Bạch truật, Đương quy, Cam thảo, Trần bì, Sài hồ, Thăng ma.

 d. Liều lượng: 3g-6g/ngày.

đ. Chú ý: Để hòa giải thoái nhiệt dùng Sài hồ sống. Để sơ can chỉ thống dùng Sài hồ tẩm giấm sao. Khống dùng cho người chân âm khuy tổn, can dương thượng thăng.

**Thăng ma**

Vị thuốc Thăng ma là thân rễ phơi khô của cây Thăng ma ( foetidaL.) thuộc họ Mao lương (Ranunculaceae).

a. Tính vị quy kinh: Ngọt, cay, hơi đắng lạnh vào phế, tỳ vị đại trường.

b. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa cảm mạo phong nhiệt.

- Chữa các chứng sa (hạ hãm) như sa trực tràng, sa dạ dày, sa sinh dục...

- Giải độc chữa các chứng bệnh gây ra do vị nhiệt, đau sưng lợi răng, loét miệng, đau họng, thúc đẩy mọc ban (sởi).

c. Liều lượng: 4g-8g/ngày

đ.Chú ý: Dùng sống để giải biểu làm sởi mọc, giải độc. Dùng chín để thăng đề dương khí khống dùng cho người sởi đã mọc đều, có âm hư hỏa vượng, can dương thượng xung, khí nghịch.

**Ngưu bàng tử**

Ngưu bàng tử là quả chĩn phơi khô của cây Ngưu bàng ( lappa L.) họ Cúc (Asteraceae).

a. Tính vị quy kinh: Cay, đắng, lạnh, vào kinh phế, vị.

b.Tác dụng: Phát tán phong nhiệt, chữa hen, suyễn, lợi niệu.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa cảm mạo có sốt, làm mọc các nốt ban (sởi, thủy đậu); chữa dị Ứng gây phù, ngứa, nổi ban; chữa hen suyễn, ho, viêm họng v.v... lợi niệu trừ phù thũng.

d. Liều lượng: 4g-12g/ngày.

**IV. THUỐC PHÁT TÁN PHONG THẤP**

Thuốc phát tán phong thấp là thuốc chữa các bệnh do phong thấp xâm phạm vào da, cơ nhục, kinh lạc, gân xương (chứng tý).

Trên lâm sàng thường dùng để chữa: Bệnh vể khớp đặc biệt là viêm khốp dạng thấp, thoái khớp, đau dây thần kinh ngoại biên; bệnh dị Ứng nổi ban.

***Khi sử dụng loai thuốc này cần chú ý những điểm sau:***

- Cần phân biệt tính chất hàn, nhiệt của vị thuốc để chữa các chứng bệnh do phong thâp hàn (viêm đa khớp tiến triển, mạn tính, thoái khớp) do phong thâp nhiệt (Viêm khớp có sưng nóng, đỏ đau, viêm khốp cấp) khác nhau.

- Muốn đẩy mạnh tác dụng các thuốc chữa phong thấp cần phối ngũ:

a. Với các thuốc hoạt huyết: Để chống sưng đau, nhanh chóng đưa thuốc đến nơi cần chữa.

b. Với các thuốc lợi niệu để trừ thấp ra ngoài, làm bớt sưng phù tại chỗ.

c. Theo lý luận:

- Phải phối hợp với các thuốc kiện tỳ vì tỳ ghét thấp và chủ việc vận hóa thủy thấp ra ngoài: Bạch truật, Hoàng kỳ...

- Các trường hợp teo cơ, cỨng khớp phải thêm thuốc chữa về can huyêt vì can chủ cân; nuôi dưỡng cân: Hà thủ ô, Đương quy...

- Vì thận chủ cốt tủy, nên các bệnh xương khớp mãn hay thêm thuốc bổ thận: Đỗ trọng, cẩu tích, Tục đoạn v.v...

- Vì chứng tý là do phong hàn thấp gây ứ đọng ở kinh lạc, gân xương, nên phải phối hợp với các thuốc thống kinh hoạt lạc: Quế chi, Tế tân, Đan sâm..vv...

d. Bệnh lâu ngày cần dùng thuốc ngâm rượu cho mau dẫn.

đ. Chú ý: Do thuốc có khí vị tân, khô, ôn nên hay làm hao tổn âm huyêt, do đó cần thận trọng và phải phối ngũ khi sử dụng cho người bệnh âm huyết hư.

**Hy thiên thảo**

Vị thuốc Hy thiêm là toàn cây lúc ra hoa của cây Hy thiêm (Siegesbeckia orientalis L.) họ Cúc (Asteraceae).

a. Tính vị quy kinh: Đắng, lạnh, vào kinh can, thận.

b. Tác dụng: Thanh nhiệt, trừ phong, thấp giải độc.

c. Ứng dụng lâm sang:

- Chữa viêm khớp cấp, hoặc viêm đa khớp tiến triển có sưng nóng đỏ đau.

- Chữa đau các dây thần kinh.

- Chữa mụn nhọt, dị Ứng (phối hợp với Ké đầu ngựa, Phòng phong, Đương quy).

d. Liều lượng: 12-16g/ngày.

Chú ý: Khống dùng cho người phong thấp có hư hàn.

**Tang kí sinh**

Tang ký sinh dùng toàn cây Tầm gửi cây Dâu (Loranthus parasiticus (L.) Merr.), thuộc họ Tầm gửi (Loranthaceae).

a. Tính vị quy kinh: Đắng, bình vào kinh can, thận.

b. Tác dụng: Khu phong trừ thấp thống kinh hoạt lạc, bổ thận, an thai.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa đau khớp xương, đau dây thần kinh ngoại biên; đau lưng ngưòi già; trẻ con chậm biết đi, răng mọc chậm.

- Dưỡng huyết an thai, chữa có thai ra máu, phòng sẩy, đẻ non do huyết hư.

d. Liều lượng: 12-24g/ngày.

đ. Chú ý: Thận trọng khi dùng cho người khống có phong thấp.

**Thiên niên kiện**

*(Đại huyết đằng, ráy sơn thục)*

Vị thuốc Thiên niên kiện là thân rễ của cây Thiên niên kiện, còn goi là củ ráy Sơn thục occulta(lour.) Schott), thuộc họ Ráy (Araceae).

a. Tính vị quy kinh: Đắng, cay, hơi ngọt, nóng vào kinh can, thận.

b. Tác dụng: Trừ phong thấp, kiện gân cốt, bổ thận.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa đau khớp và đau dây thần kinh.

- Làm khỏe mạnh gân xương, nhất là trẻ em chậm biết đi.

- Dùng khói thiên niên kiện và Thương truật xống chữa chàm dị Ứng viêm da thần kinh.

d. Liều lượng: 6g-12g/ngày.

đ. Chú ý: Khống dùng cho người âm hư, hỏa vượng, mồm khô họng đắng.

**Thổ phục linh**

Thổ phục linh là thân rễ phơi khô của cây Khúc khắc hay cây Thổ phục linh (glabraL.) họ Khúc khắc (Smilacaceae).

a. Tính vị quy kinh: Ngọt, bình vào kinh can, thận, vị.

b. Tác dụng:trừ phong thấp, thanh nhiệt giải độc.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa viêm khớp cấp, viêm đa khớp tiến triển có sưng nóng đỏ đau.

- Chữa mụn nhọt, ỉa chảy nhiễm khuẩn.

d. Liều lượng:6g -12g/ngày, có thể dùng đến 40g/ngày.

**Dây đau xương**

Dùng toàn cây tươi hay phơi khô của các loại Dây đau xương (Tinospora tomentosa (Colebr.) Miers) họ Tiết dê (Menispermaceae).

Tính vị quy kinh chưa xác định, dùng để chữa phong thấp và đau nhức xương.

Liều lượng: 8g-12g/ngày.

**Cây muống biển**

Dùng toàn thân Muống biển (.biloba Forsk.), thuộc họ Bìm bìm (Convolvulaceae).

Tính vị chưa xác định, chữa đau khớp mãn, lợi niệu, sốt rét.

Liều lượng: 6g-8g/ngày.

**Ké đầu ngựa**

Vị thuốc Ké đầu ngựa là quả và toàn cây Ké đầu ngựa (Xanthium strumariumL.) thuộc họ Cúc (Asteraceae).

Dùng quả: Thương nhĩ tử (quả Ké).

a. Tính vị quy kinh: Cay, đắng, ngọt, ấm vào kinh phế.

b. Tác dụng: Phát tán phong hàn, phát tán phong thấp; thống khiếu, lợi niệu; giải độc và giải dị Ứng.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa đau khớp và đau dây thần kinh hay phối hợp với Uy linh tiên, Xuyên khung.

- Giải biểu tán hàn chữa các chứng cảm mạo do lạnh.

- Giải dị Ứng: Ban chẩn ngứa, nhất là viêm mũi dị Ứng do lạnh (Ké đầu ngựa, Tân di, Bạch chỉ, Bạc hà).

- Chữa mụn nhọt: Nhọt, viêm hạch.

- Lợi niệu trừ phù thong.

d. Liều lượng: 4g-12g/ngày.

đ. Chú ý: Khống dùng cho người huyết hư có đau đầu có chứng tý vì làm cho huyết càng hư chính khí hao tán.

Khống dùng quá liều vì thuốc hơi độc dễ gây ngộ độc (nôn, đau bụng, ỉa chảy).

**Ngũ gia bì**

Vị thuốc Ngũ gia bì là vỏ cây Ngũ gia bì (Schefflera octophylla (Lour.) Harms.,) họ Nhân sâm (Araliaceae).

a. Tính vị quy kinh: Cay, ấm vào kinh can, thận.

b. Tác dụng: Trừ phong thấp, làm khỏe mạnh gân xương

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa đau khớp và đau dây thần kinh, đau các cơ do lạnh.

- Chữa phù do thiếu sinh tố B1

- Chữa các chứng chậm biết đi, người gia gân cốt mềm yếu, lưng đau (hay phối hợp với Ngưu tất, Đỗ trọng).

- Lợi niệu.

d. Liều lượng: 8g-16g/ngày.

**Khương hoạt**

Vị thuốc Khương hoạt là rễ phơi khô của cây Khương hoạt ( incisumTing ex Chang) họ Hoa tán (Apiaceae).

a. Tính vị quy kinh: Cay, đắng, ấm vào kinh Bàng quang, can, thận.

b. Tác dụng: Phát tán phong hàn, phong thấp, trừ đau.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa viêm khớp mãn, đau dây thần kinh, đau các cơ do lạnh.

- Cảm lạnh gầy đau nhức các khớp, mình.

d. Liều lượng-. 4g-12g/ngày.

đ. Chú ý: Khống dùng cho người khí huyết hư có chứng tý, âm hư có đau đầu vì tác dụng thượng thăng phát biểu của Khương hoạt quá mạnh làm khí huyết âm hư thêm.

**Độc hoạt**

Độc hoạt là rễ phơi khô của cây Độc hoạt (Angelica pubescentis Ait.) hoặc một số cây thuộc chi Angelica khác, thuộc họ Hoa tán (Apiaceae).

a. Tính vị quy kinh: Đắng, cay, hơi ấm vào kinh thận, bàng quang, can.

b. Tác dụng: Trừ phong thấp, phong hàn.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa đau khớp, đau dây thần kinh hay dùng cho những chứng đau từ lưng trở xuống (vì vào thận) Thường dùng cùng với Tang ký sinh, Tê tân, Phòng phong, Tần giao).

- Chữa cảm mạo do lạnh.

d. Liều lượng: 6g-12g/ngày.

đ. Chú ý: Vì thuốc có tác dụng ôn táo tán nên khống được dùng cho người âm hư hỏa vượng, sốt cao khống sợ rét.

**Tần giao**

Vị thuốc Tần giao là rễ phơi khô của cây Tần giao ( Gentianamacrophylla Pallas), thuộc họ Long đởm (Gentianaceae).

a.Tính vị quy kinh: Đắng, cay, hơi hàn, bình vào kinh can, đởm, vị, đại trường.

b. Tác dụng: Thanh nhiệt, khu phong, trừ thấp, hoạt lạc, thư cân.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa đau khớp, đau dây thần kinh (chữa chứng tý mới và cũ).

- Chữa đau trong xương nhưng có sốt (nếu đau xương do âm hư thì khống nên dùng).

- Chữa hoàng đản nhiễm trùng: Viêm gan virus, viêm đường dẫn mật (lợi thấp, thoái hoàng).

- Nhuận tràng do sốt cao gây mất tân dịch.

d. Liều lượng: 4g-12g/ngày.

đ. Chú ý: Khống dùng cho người khí huyết hư hoặc hư hàn vì thuốc khổ tân hàn có thể làm cho khí huyết càng hư thêm, dương khí suy thêm.

**Thương truật**

Dược liệu Thương truật là thân rễ của cây Thương truật (Atractylodes lancea Thunb.) DC.), thuộc họ Cúc (Asteraceae).

a. Tính vị quy kinh: Cay, đắng, ấm vào kinh tỳ, vị.

b. Tác dụng: Tán hàn giải biểu, kiện tỳ táo thấp, giải độc, trừ đàm.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa cảm mạo do lạnh (phát hãn giải biểu, chữa ngoại cảm phong hàn hiệp thấp: Đau đầu nặng người, khống có mồ hồi).

- Chữa đau khớp và đau các dây thần kinh do lạnh. Nếu có sốt thì phải phối hợp với các thuốc tính hàn như Hoàng bá.

\_ Kích thích tiêu hóa chống đầy hơi, ợ hơi, chậm tiêu; chữa ỉa chảy mạn tính do tỳ hư.

-Chữa quáng gà, giảm thị lực do can thận hư phối hợp với bài Lục vị hoàn gọi là Bổ hư minh mục hoàn.

- Chữa hen và đờm nhiều.

d. Liều lượng: 4g-6g/ngày.

 đ. Chú ý:

- Chế bằng nước vo gạo có thê làm giảm bớt tính táo của thuốc.

-Khống nên dùng cho người có âm hư nội nhiệt. Ra mồ hôi nhiều do khí hư vì sẽ làm cho âm càng hư, nhiệt vượng thêm, vệ khí hao thêm.

**Uy linh tiên**

Vị thuốc Uy linh tiên là rễ của cây Uy linh tiên (Osbeck) họ Mao lương (Ranunculaceae).

a. Tính vị quy kinh: Cay, ấm, mặn vào kinh bàng quang.

b. Tác dụng-. Trừ phong thấp, thống kinh hoạt lạc, trừ đờm ẩm.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa đau khớp và đau dây thần kinh (Tôt cho trường hợp chứng tý gây đau, chân tay tê dại, cân mạch co rút, nhất là loại đau có di chuyển. Phối hợp Độc hoạt, Phòng phong, Đương quy).

- Chữa ho và long đờm.

- Dùng ngoài: Ngâm rượu chữa hắc lào.

- Chữa hóc xương (sắc ngậm nuốt dần).

d. Liều lượng: 4g-12g/ngày.

đ. Chú ý: Khống dùng cho người âm hư có đau lưng, đau gối, vì Uy linh tiên ôn toan thơm làm âm hư, khống dùng cho người có tính trệ ở thượng vị.

**Phòng phong**

Vị thuốc Phòng phong là rễ phơi khô của cây phòng phong (Ledebouriella seseloides Wolf.) họ Hoa tán (Apiaceae).

a. Tính vị quy kinh: Cay, ngọt, ấm vào kinh can, bàng quang.

b. Tác dụng: Tân ôn, giải biểu, trừ phong thấp.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa ngoại cảm phong hàn: Đau đầu, đau người, Hay phối hợp vối kinh giới, khương hoạt.

- Chữa bệnh đau dây thần kinh, co cỨng các cơ, đau các khớp, giải dị Ứng chữa ngứa nổi ban do lạnh.

d. Liều lượng: 6g- 12g/ngày.

đ. Chú ý:

- Phòng phong chủ yếu chữa bệnh do ngoại phong. Khống dùng hoặc thận trọng khi dùng cho người huyêt hư phong động hoặc âm hư hỏa vượng.

**Chương III**

**THUỐC THANH NHIỆT**

**I. ĐẠI CƯƠNG**

**1. Định nghĩa**

Thuốc thanh nhiệt là những thuốc có tình chất hàn lương có cống dụng chính là thanh nhiệt tả hỏa, lương huyết giải độc, táo thấp để chữa lý nhiệt trong các bệnh ôn nhiệt, huyết nhiệt...

Chứng nhiệt ở đây thuộc lý do những nguyên nhân khác nhau gây ra:

*a. Thực nhiệt:*

- Do hỏa độc, nhiệt độc hay gây các bệnh nhiễm trùng, truyền nhiễm.

- Do thấp nhiệt gây các bệnh nhiễm trùng đường tiết niệu sinh dục và tiêu hóa.

- Do thử nhiệt gây sốt về mùa hè, say nắng.

*b. Huyết nhiệt:*

- Do tạng nhiệt trong cơ thể (hay tình trạng dị Ứng nhiễm trùng).

- Do ôn nhiệt xâm phạm vào phần dinh, huyết gây mất tân dịch nhiễm độc thần kinh, rối loạn thành mạch thường là những biến chứng trong giai đoạn toàn phát các bệnh truyền nhiễm.

**2. Tác dụng chung**

- Hạ sốt.

- Giải độc: Chữa các bệnh nhiễm trùng, truyền nhiễm.

- Dưỡng âm sinh tân: Chữa, làm giảm các hiện tượng bệnh do mất nước: Sốt kéo dài, khát nước, họng khô, táo bón.

- An thần: Do sốt gây vật vã, phiền muộn, mê sảng...

- Chống co giật do sốt cao.

- Cầm máu do sốt vao nhiễm độc gây rôi loạn thành mạch làm chảy máu.

**3. Phân loại thuốc thanh nhiệt theo nguyên nhân**

- Thanh nhiệt tả hỏa: Do hỏa độc phạm vào phần khí hay kinh dương minh.

- Thanh nhiệt lương huyết: Do huyết nhiệt gây tạng nhiệt: Bệnh thuộc phần dinh huyết của ôn bệnh (bệnh truyền nhiễm).

- Thanh nhiệt giải độc: Do nhiệt độc gây các bệnh nhiễm trùng và truyền nhiễm.

- Thanh nhiệt táo thấp (trừ thấp); Do thấp nhiệt gây ra các bệnh nhiễm trùng đường sinh dục tiêt niệu và tiêu hóa.

- Thanh nhiệt giải thử: Do thử nhiệt gây sốt, say nắng....

- Thanh hư nhiệt, thoái cốt chứng: Chữa sốt về chiều, âm ỉ lâu khỏi.

**4. Những điểm cần chú ý khi sử dụng thuốc thanh nhiệt**

- Bệnh còn ở biểu, khống nên dùng các loại thuóc này quá sớm, nếu ở biểu bệnh còn mà đã xuất hiện lý chứng thì phải kêt hợp với “biểu lý cùng chữa”.

- Các vị thuốc thanh nhiệt vị ngọt, tính lạnh, hay gây nê trệ ảnh hưởng tới tỳ vị thì phải kết hợp các thuốc kiện tỳ, hòa vị như: Cam thảo, Bạch truật. Các vị thuốc đắng lạnh, tính chất hay gây táo, làm tổ thuơng tân dịch nên phối hợp với các thuốc dưỡng âm.

- Một số thuốc thanh nhiệt uống dễ nôn nên thêm nước gừng hoặc uống nóng.

- Cường độ các loại thuốc thanh nhiệt khác nhau: Nhiệt nhiều dùng thuốc mạnh, nhiệt ít dùng thuốc nhẹ.

**5. Cấm kị chung**

- Khống dùng khi bệnh còn ở biểu.

- Tỳ vị hư nhược dương khí bất .túc, ăn khống ngon, ỉa chảy... dùng cẩn thận.

- Mất máu nhiều sau khi đẻ, chảy máu có hiện tượng dương hư, hiện tượng giả nhiệt: Khống nên dùng thuốc thanh nhiệt.

**II. THUỐC THANH NHIỆT TẢ HỎA**

- Thuốc thanh nhiệt tả hỏa dùng để chữa các chứng do hỏa độc, nhiệt độc phạm vào phần khí hay kinh dương minh: sốt cao, khát, nặng thì mê sảng, phát cuồng, mạch hồng đại, lưỡi vàng khô.

- Các loại thuốc này có tính chất hạ sốt, trong đơn thuốc nên phối hợp với các thuốc thanh nhiệt giải độc, thanh nhiệt trừ thấp để chữa nguyên nhân.

- Đối với ngưòi thuộc hư chứng, phải chiếu cô' đến chính khí dùng liều nhẹ, kèm thêm thuốc bổ dưỡng tránh sự khắc phạt quá mạnh.

- Nhiệt có thể ở các vị trí khác nhau: Vị, phế, tâm...cần căn cứ vào sự quy

kinh để sử dụng cho thích hợp.

**Thạch cao**

*(Bạch hổ)*

Gypsium Fibrosum

Thạch cao là một loại khoáng chất thiên nhiên thành phần chủ yêu là calcisulfas (CqS04.2H20).

a. Tính vị quy kinh: Ngọt cay rất lạnh vào kinh vị, phế, tam tiêu.

b. Tác dụng: Thanh nhiệt tả hỏa, trừ phiền chỉ khát.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa chứng dương minh kinh chứng, phần khí của ôn bệnh: Sốt cao, khát nhiều, vật vã nhiều, ra mồ hôi nhiều, mạch hồng đại như bài Bạch Hổ thang (Thạch cao, Tri mẫu, Cam thảo, Ngạnh mễ).

- Chữa chứng cảm mạo phong hàn biểu thực khống có mồ hôi nhưng có phiền táo vật vã trằn trọc (Lý chứng) Bài Đại thanh long thang (tức bài Ma hoàng thang thêm Thạch cao).

\_ Chữa ho, suyễn do nhiễm trùng: (thanh phế bình suyễn) các trường hợp viêm phổi, viêm phế quản hen. Bài Ma hạnh thạch cam thang.

- Chữa khát do sốt cao mất tân dịch (thanh vị chỉ khát).

- Giải độc: Dùng nước.

+ Chữa viêm tuyến vú, sưng lợi, loét miệng.

+ Sốt phát ban, chảy máu dưới da (tử ban).

+ Dùng ngoài: Chữa các vết lở loét, vết thương nhiều mủ.

d. Liều lượng: 12g- 40g/ngày (dùng sống cho vào thang thuốc, dùng ngoài phải rang cho mất nước).

đ. Chú ý: Khống dùng cho người tỳ vị hư hàn, vị hư khống có thực nhiệt.

**Chi tử**

Chi tử là quả chín phơi khô của cây Dành dành ( Gardenia floridaL.), họ Cà phế (Rubiaceae).

a. Tính vị quy kinh:Đắng lạnh, vào kinh tâm, can, phế, vị và tam tiêu.

b. Tác dụng:Thanh nhiệt, giáng hỏa, thanh huyêt nhiệt, lợi niệu.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Hạ sốt cao, vật vã (thanh tâm trừ phiền).

- Chữa bí đái, đái ra máu (lợi niệu thống lâm).

- Chữa hoàng đản nhiễm trùng: Viêm gan siêu vi trùng viêm đường dẫn mật (táo thấp thoái hoàng).

- Cầm máu do sốt gây chày máu: Chảy máu cam lỵ ra máu xuất huyết dạ dày (dùng bài Lương huyết thang: Chi tử sao Đển, Hoàng cầm, Tri mẫu, Cát cánh, Cam thảo, Trắc bá diệp, Xích thược).

- Chữa viêm dạ dày (thanh vị quản thống) dùng Chi tử sao cháy uống với nước gừng.

- Chữa viêm màng tiếp hợp (tả can minh mục).

d. Liều lượng: 4g – 12g/ngày

Để thanh nhiệt: Dùng sống; để cầm máu: Sao Đển.

đ. Chú ý: Khống dùng cho người tỳ hư, ỉa chảy, ăn ít hoặc người khống có thấp nhiệt, hỏa uất.

**Trúc diệp**

Trúc diệp là lá cây tre ( Bambusaarundo KI. Ex Nees), họ Lúa (Poaceae). Dùng lá non tươi hay phơi khô.

a.Tính vị qui kinh: Cay đạm, ngọt, lạnh vào kinh tâm, vị, phế.

b. Tác dụng: Thanh nhiệt tả hỏa, trừ phiền, an thần, lợi thủy.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa chứng sốt cao, miệng lở loét

- An thần khi sốt cao vật vã

- Chữa nôn do sốt cao (vị nhiệt)

- Chữa ho, đau họng, viêm phế quản

- Chữa đái ít, đái đỏ (nhiệt lâm)

- Chữa loét miệng (tâm nhiệt)

d. Liều lượng: 4g – 24g/ ngày (dùng tươi tốt hơn khô; khống sắc lâu).

**Rễ sậy**

Rễ sậy (Lô căn) là rễ tươi hay phơi khô của cây Sậy (Arundo donax L.), họ Lúa (Poaceae).

a.Tính vị quy kinh: Ngọt, lạnh vào kinh vị, phế.

b. Tác dụng: Thanh phế nhiệt, vị nhiệt.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa viêm phế quản, viêm họng, viêm amiđan.

- Chữa nôn mửa do sốt cao.

- Chữa ngộ độc thức ăn do cua.

d. Liều lượng: 20 – 40g/ ngày.

**Hạ khô thảo**

Hạ khô thảo là hoa và quả cây Hạ khô thảo (Prunella vulgarisL.) họ Bạc hà (Lamiaceae). Cần phân biệt với cây Hạ khô thảo Nam hay cây Cải Trời (Blumea lacera DC.), họ Cúc (Asteraceae).

a.Tính vị qui kinh: Đắng, cay, lạnh, vào kinh can, đởm.

b. Tác dụng: Thanh can hoả, tán uất kết, minh mục, lợi niệu.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa viêm màng tiếp hợp cấp, chữa mắt sưng nóng đỏ đau do can hoả thượng viêm, viêm hạch, lao hạch (do can khí uất, đờm hoả, uất kêt).

- Chữa dị Ứng: Ngứa, chàm...

- Cầm máu do ứ huyết gây thoát quản: rong huyết, ngã sưng đau.

- Hạ sốt.

- Lợi niệu chữa đái buốt, đái ra máu, đái rắt.

d. Liều lượng: 8g-16g/ngày.

e. Chú ý: Khống dùng cho người âm hư, vị hư khống có uất kêt.

**Thảo quyết minh**

*(Hạt Muồng)*

Thảo quyết minh là hạt phơi khô của cây Muồng (Cassia tora L.), họ Vang (Caesalpiniaceae).

a. Tính vị qui kinh: Mặn, bình hơi hàn vào kinh can, thận, đại tràng.

b. Tác dụng: Bình can, an thần, nhuận tràng, thống tiện.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa đau mắt đỏ (thanh can hoả).

- Hạ sốt.

- Nhuận tràng, thống tiện: Dùng sống chữa táo bón do nhiệt kết đại trường.

- Dùng lá tươi sát chữa hắc lào.

- An thần chữa mất ngủ: Sao Đển.

d. Liều lượng: 8g - 16g/ngày.

e. Chú ý: Khống dùng cho những người ỉa chảy.

**Cốc tinh thảo**

Cốc tinh thảo là dùng hoa có mang cuống của cây Đuôi cống hay cây cỏ dùi trống (Eriocaulonsexangulare L.) họ cỏ dùi trống (Eriocaulaceae).

a. Tính vị qui kinh: Ngọt, bình vào kinh vị, can.

b. Tác dụng: Thanh nhiệt, tiêu viêm, cầm máu.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa viêm họng, viêm màng tiếp hợp cấp.

- Chữa nhức đầu, chảy máu cam, đau răng.

- Dùng ngoài chữa lở ghẻ, ngứa.

d. Liều lượng : 12g - 16g /1 ngày.

**Thanh tương tử**

Thanh tương tử là hạt chín phơi khô của cây Mào gà trắng ( Celosia argentea L.), họ Rau dền (Amaranthaceae).

a. Tính vị qui kinh: Đắng, hơi lạnh , vào kinh can.

b. Tác dụng: Thanh nhiệt, tiêu viêm, cầm máu.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa viêm màng tiếp hợp cấp.

- Chữa dị Ứng, ngứa.

- Chữa nhức đầu, hạ sôt.

- Chữa chảy máu do sốt nhiễm trùng; chảy máu cam, đại tiện ra máu, trĩ chảy máu.

d. Liều lượng: 4g - 12g / ngày.

**Cây cối xay**

Dùng toàn cây bỏ rễ phơi khô của cây Cối xay (Abutilon indicum (L.) Sweet), thuộc họ Bống (Malvaceae).

a.Tính vị qui kinh: Ngọt, bình, vào kinh can, bàng quang .

b. Tác dụng: Thanh nhiệt, lợi thấp; chữa sốt cao, viêm bàng quang (đái buốt, đái rắt), nhức đầu, viêm màng tiếp hợp cấp.

c. Liều lượng: 8g - 12g/ ngày.

**Mật gấu**

*(Hùng đởm)*

Mật lấy từ túi mật của một số loài Gấu (Ursus spp.), họ Gấu (Ursidae).

a. Tính vị qui kinh: Đắng lạnh vào kinh can, đởm, tâm.

b. Tác dụng: Thanh nhiệt, hoạt huyết, giảm đau.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Hạ sốt cao, chữa viêm màng tiếp hợp cấp.

- Chống sưng đau do chấn thương và viêm nhiễm.

d. Liều lượng: 0,3g - 0,6g/ngày.

(Chú ý: Hiện nay Gấu là một trong những loài được ghi trong sách đỏ, cấm săn bắt, nuôi nhốt; Có thể dùng các dược liệu khác là thảo mộc để thay thế mật gấu).

**Tri mẫu**

Dược liệu Tri mẫu là thân rễ phơi khô của cây Tri mẫu (Anemarrhena asphodeloides Bunge), thuộc họ Tri mẫu (Asphodelaceae).

a. Tính vị qui kinh: Đắng, lạnh vào kinh tỳ, vị, thận.

b. Tác dụng: Thanh nhiệt, giáng hoả, tư âm, nhuận táo, hoạt trường.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa sốt cao kéo dài, vật vã, rối loạn thực vật gây nhức xương, triều nhiệt, ra mồ hôi trộm.

- Lợi niệu, táo bón do sôt cao mất nước.

- Ho khan, mất nước.

d. Liều lượng: 4g - 6g/ngày.

e. Chú ý: Khống dùng cho người tỳ hư, ỉa chảy, ăn kém.

**III. THUỐC THANH NHIỆT LƯƠNG HUYẾT**

Thuốc thanh nhiệt lương huyết là những thuốc dùng để chữa các chứng bệnh gây ra do huyết nhiệt. Các thuốc này có tác dụng lương huyết.

Huyết nhiệt gây các bệnh:

- Ở phần dinh và huyết (ôn bệnh) gây các chứng mặt đỏ, mắt đỏ, nước tiểu đỏ, phiền táo khống ngủ, mê sảng hoặc hôn mê co giật, khát; gây chảy máu; chảy máu cam, thổ ra máu, ban chẩn (nhiệt nhập huyết phận).

- Các trường hợp mụn nhọt, lở ngứa, đau các khớp do tạng nhiệt (tình trạng dị Ứng nhiễm trùng).

- Các trường hợp sốt kéo dài do mất tân dịch, hoặc thời kỳ hồi phục của các bệnh truyền nhiễm (giai đoạn âm hư, còn dư nhiệt).

- Chỉ định cụ thể:

+ Các bệnh sốt nhiễm trùng, truyền nhiễm có sốt cao mất nước, nhiễm độc thần kinh và rối loạn thành mạch do chảy máu.

+ Các trường họp sốt kéo dài, táo bón dùng thuốc kháng sinh khống hết sốt.

+ Tránh tái phát các bệnh thấp khớp cấp, mụn nhọt, chống lại tình trạng dị Ứng nhiễm trùng.

Muốn phát huy tốt kết quả thuốc thanh nhiệt lương huyết phải phối hợp với các thuốc bổ âm để tăng tân dịch trong các trường hợp sốt cao mất nước với các thuốc thanh nhiệt giải độc trong các bệnh nhiễm trùng truyền nhiễm; với các thuốc khu phong trong bệnh đau khớp, dị Ứng.

Cấm kỵ: Khống nên dùng thuốc này trong các bệnh tỳ hư gây ỉa chảy; tà còn ở khí phận.

**Sinh địa**

Vị thuốc Sinh địa là củ tươi hay phơi khô của cây Sinh địa (Rehmaniaglutinosa(Gaertn.) Libosch.), thuộc họ Hoa mõm chó (Scrophulariaceae).

a. Tính vị qui kinh: Ngọt, đắng, lạnh vào kinh tâm, can, thận và tiểu trường.

b. Tác dụng: Thanh nhiệt, lương huyết, tư âm dưỡng huyết.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa sốt cao kéo dài, mất nước (âm hư nội nhiệt).

- Chữa ho lâu ngày, rốì loạn thực vật do lao (phế âm hư).

- Chữa chảy máu do sốt nhiễm khuẩn; chảy máu cam, lỵ ra máu, ho ra máu.

- Chữa táo bón do tạng nhiệt, hay sốt cao mất nước gây táo.

- Giải độc cơ thể, chữa viêm họng, mụn nhọt.

- An thai khi sốt nhiễm trùng gây động thai.

d. Liều lượng: 8g - 16g/ngày.

e. Chú ý: Khống dùng cho người tỳ hư bụng ngực đầy ỉa lỏng, ăn ít.

**Địa cốt bì**

Địa cốt bì là vỏ rễ phơi khô của cây câu kỷ (Lycium sinense L.) thuộc họ Cà (Solanaceae).

a. Tính vị qui kinh: ngọt, đạm hơi hàn, bình vào kinh phế, can và thận.

b. Tác dụng: lương huyết, thoái nhiệt.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa nhức trong xương do âm hư (cốt chứng).

- Sinh tân chỉ khát, chữa nội nhiệt, tiêu khát.

- Chữa ho, ho lâu ngày do viêm phế quản cấp, mãn, viêm họng, lao phổi.

- Chữa chảy máu do sốt nhiễm trùng: ho ra máu.

- Chảy máu răng lợi, chảy máu cam (lương huyết chỉ huyết).

d. Liều lượng: 8g - 12g/ngày.

e. Chú ý: Khống dùng cho người tỳ vị hư hàn, khống có nhiệt ở phần dinh.

**Huyền sâm**

Vị thuốc Huyền sâm là rễ phơi khô của cây Huyền sâm (Scrophularianingpoensis Hemsl.) thuộc họ Hoa mõm chó (Scrophulariaceae).

a.Tính vị qui kinh: Đắng, mặn, ngọt hơi lạnh vào kinh phế, thận, vị.

b. Tác dụng: Thanh nhiệt lương huyết, giải độc, giáng hoả; nhuận tràng, nhuyễn kiên.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Tư âm giáng hoả: để chữa sôt cao gây mất tân dịch, vật vã, khát nước trong bệnh truyền nhiễm, nhiễm trùng (ôn nhiệt ở phần huyết).

- Giải độc: chữa sốt phát ban, mụn nhọt. Hay dùng nhất trong trường hợp viêm họng sưng đau (phối hợp với Thăng ma, Cam thảo).

- Nhuận trường vì sốt cao gây táo bón.

- Chữa lao hạch, viêm hạch.

d. Liều lượng: 8g - 12g/ngày.

e. Chú ý: - Khống dùng cho người tỳ vị hư hàn.

 - Phản lê lô.

**Bạch mao căn**

Bạch mao căn ]à rễ cây cỏ gianh ( Imperata cylindrica (L.) Peauv.), họ Lúa (Poaceae).

a. Tính vị qui kinh: Ngọt, lạnh vào kinh phế, vị.

b. Tác dụng: Thanh nhiệt, lương huyết, lợi niệu.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa ho suyễn do viêm phế quản thể hen.

- Chữa chảy máu do sốt gây rối loạn thành mạch: chảy máu cam, ho ra máu, tiểu tiện ra máu v.v...

- Chữa nôn mửa do sốt (vị nhiệt).

- Chữa hoàng đản nhiễm trùng: Viêm gan siêu vi trùng, viêm đường dẫn mật.

- Lợi niệu.

d. Liều lượng: 10g - 40g/ngày.

**Ngân sài hồ**

Ngân sài hồ là rễ phơi khô của cây Ngân sài hồ (Stellaria dichotoma) họ Thạch trúc (Caryophyllaceae).

a. Tính vị qui kinh: Ngọt lạnh, vào kinh can, vị, thận.

b. Tác dụng: Tư âm giáng hoả, cầm máu.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa nhức trong xương do âm hư (thoái hư nhiệt chữa cốt chứng đạo hãn).

- Chữa trẻ em gầy còm do cam nhiệt (thanh can nhiệt, chữa cam nhiệt ơ trẻ em).

- Cầm máu do sốt nhiễm trùng gây chảy máu: ho ra máu, đái ra máu, rong huyết.

d. Liều lượng: 3g - 6g /1 ngày.

**Mẫu đơn bì**

Mẫu đơn bì là rễ phơi khô của cây Mẫu đơn (Paeonia sufruticosa Andr.). họ Hoàng liên (Ranunculaceae).

a. Tính vị qui kinh: Ngọt, đắng, cay, lạnh vào kinh tâm, can, thận, tâm bào.

b. Tác dụng: Thanh nhiệt, lương huyết, hoạt huyết.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa nhức trong xương do âm hư sinh nội nhiệt.

- Cầm máu: Chảy máu cam, đại tiện ra máu, chữa kinh nguyệt trước kỳ kinh bế, thống kinh (do huyết ứ).

- Sốt co giật.

- Chữa mụn nhọt, làm bớt mủ ở vết thương.

- Chữa đau dầu, chóng mặt, mắt sưng đỏ do can hỏa vượng.

- Chống sung huyết do sang chấn.

d. Liều lượng: 8g - 12g /ngày.

e. Chú ý:

- Nếu để thanh nhiệt lương huyết thì dùng sống, để hoạt huyêt hoá ứ thì sao với rượu, để chỉ huyết sao Đển.

- Khống dùng cho người tỳ vị hư hàn; kinh nhiều.

- Khống dùng cho người có thai.

**Xích thược**

*(Mẫu đơn đỏ)*

Xích thược là rễ của cây Mẫu đơn đỏ Paeonia veitchiiLynch. Var beresowskii Schiff.) họ Hoàng liên (Ranunculaceae).

a.Tính vị qui kinh: Vị đắng hơi lạnh vào kinh can.

b. Tác dụng: Thanh nhiệt lương huyết, hoạt huyết, thống mạch.

c. Ứng dụng lâm sàng: Chữa sốt cao gây chảy máu cam mất tân dịch, mụn nhọt; hoạt huyết; tiêu viêm.

d. Liều lượng: 4g - 6g/ngày.

IV. THUỐC THANH NHIỆT GIẢI ĐỘC

Thuốc thanh nhiệt giải độc là những thuốc chữa những bệnh do nhiệt độc hoả độc gây ra. Các vị thuốc này có tác dụng kháng sinh và chống viêm nhiễm tính hàn lương.

Dùng để chữa các bệnh: Viêm cơ, viêm đường hô hấp, giải dị Ứng, hạ sốt, chữa các vết thương, viêm màng tiếp hợp v.v...

Muốn có kết quả tốt, kê một đơn thuốc thanh nhiệt giải độc phải phối hợp với các thuốc: Hoạt huyết như Xuyên khung, Đan sâm v.v... để chống viêm; thuốc lợi niệu, nhuận tràng để hạ sốt; thuốc thanh nhiệt, lương huyết đê tránh tái phát, giảm bớt tình trạng thiêu tân dịch v.v...Thường dùng nhiêu vị thuốc thanh nhiệt giải độc (nhiều nhất là bốn, ít nhất là hai) để chống kháng thuốc và giảm liều cao dễ gây mệt (háo).

**Kim ngân hoa**

Dùng hoa lúc chưa nở phơi khô của cây Kim ngân (.Lonicera japonicaThunb. hoặc Lonicera dasystyla Rehd), thuộc họ Kim ngân (Caprifoliaceae).

Người ta còn dùng cành, lá Kim ngân gọi là Kim ngân đằng.

a.Tính vị qui kinh: Ngọt, lạnh , vào kinh phế, vị, tâm, tỳ.

b. Tác dụng: Thanh nhiệt giải độc.

c. Ứng dụng lâm sàng:

+ Chữa các bệnh truyền nhiễm, sốt cao, khống có mồ hôi, sợ rét; chữa mụn nhọt, viêm tuyến vú, viêm họng hay phối hợp với Bồ cống anh, Liên kiều, Hạ khô thảo...

+ Có tác dụng giải dị Ứng: Chữa các bệnh dị Ứng: Nổi ban, ngứa, đau khớp.

+ Chữa lỵ, nhiễm trùng, đại tiện ra máu (lương huyết, chỉ huyết).

+ Chữa ngoại cảm phong nhiệt; ôn bệnh lúc bắt đầu thêm Liên kiều, Bạc hà.

d. Liều lượng: 12g - 16g /ngày. Nhiệt độc nặng có thể dùng đến 60g.

đ. Chú thích: Dây Kim ngân ngoài tác dụng thanh nhiệt giải độc như hoa, còn được dùng để chữa đau khớp, đau dây thần kinh vì có tác dụng thống kinh hoạt lạc.

- Dùng sống để thanh nhiệt giải độc.

- Khống dùng cho người ỉa lỏng do hư hàn, người có mụn nhọt nhưng khí hư, mủ loãng.

**Bồ cống anh**

Bồ cống anh là rễ cây và cây phơi khô của một sô loài Bồ cống anh: Bồ cống anh Trung Quốc (cây Diếp dại) ( Taraxacum officinale Wigg.), cây Mũi mác (Lactuca indicaL.), họ Cúc (Asteraceae).

a.Tính vị qui kinh: Đắng, ngọt, lạnh vào kinh can, vị.

b. Tác dụng: Thanh nhiệt, giải độc, tiêu viêm.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Giải độc tiêu viêm chữa viêm tuyến vú hay phối hợp với qua lâu, Mộc dược, chữa mụn nhọt hay phối hợp với Kim ngân, Cam thảo, chữa đau mắt đỏ cấp.

- Lợi niệu: Chữa viêm đường tiết niệu, đái buốt, đái rắt, phù thũng (kêt hợp vối Hoàng bá, Xa tiền, Mao căn chữa nhiệt lâu, đái khó, được gọi là: Thống lâm diệu phẩm).

- Chữa hoàng đản (kết hợp Nhân trần, Chi tử, Sài hồ). ,

d. Liều lượng: 8g - 20g/ 1 ngày. Nếu viêm tuyến vú dùng tươi nước uống, bã đắp liều tới 100g /1 ngày.

e. Chú ý: Khống dùng cho người âm hư (người viêm vú đinh độc Sạ đã vỡ mủ) có thể gây ỉa lỏng nhẹ (hoãn tả).

**Xạ can**

Vị thuốc Xạ can là rễ phơi khô của cây Xạ can hay cây Rẻ quạt t Belamcandasinensis(L.) DC.) thuộc họ Lay dơn (Iridaceae).

a. Tính vị qui kinh: Đắng, lạnh, hơi độc vào kinh phế, can.

b. Tác dụng: Thanh nhiệt giải độc.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa viêm họng có sốt hay phối hợp với Huyền sâm, Thăng ma, Sinh địa, Cát cánh, chữa mụn nhọt.

- Chữa rắn cắn (nuốt nước, lấy bã đắp vết rắn cắn).

- Chữa ho và long đờm.

- Chữa lao hạch, viêm hạch phối hợp với Liên kiều, Hạ khô thảo, Huyền sâm...

d. Liều lượng: 3g - 8g/ ngày.

e. Chú ý: Khống dùng cho người tỳ vị hư hàn, phụ nữ có thai.

**Sài đất**

Vị thuốc Sài đất là toàn cây bỏ rễ, tươi hay khô của cây Sài đất (Wedelia sinensis (Osbeck) Merr.), họ Cúc (Asteraceae).

a.Tính vị qui kinh: Đắng, mát vào kinh phế, can, thận.

b. Ứng dụng lâm sàng: Chữa viêm cơ, mụn nhọt, lở loét. Dùng nước nấu sài đất tắm chữa rôm sảy, chữa viêm tuyến vú.

c. Liều lượng: 25g - 30g/ngày.

**Ngư tinh thảo**

*(Giấp cá, diếp cá)*

Ngư tinh thảo là thân và lá của cây Giấp cá (Houttuynia cordata Thunb.), họ Giấp cá (Saururaceae).

a. Tính vị qui kinh: Cay, lạnh vào kinh phế.

b. Tác dụng: Thanh nhiệt giải độc, tiêu ung.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa áp xe phổi, mụn nhọt.

- Chữa các vết thương nhiễm trùng, loét giác mạc.

- Trĩ và chảy máu (đắp tại chỗ hoặc dùng với Bạch cập).

- Viêm đường tiết niệu: viêm bàng quang, niệu đaọ (lợi niệu thống lâm, chữa lâm do thấp nhiệt).

- Chữa lỵ do thấp nhiệt (dùng với Hoàng liên, Hoàng bá).

d. Liều lượng: 12g - 30g / ngày.

e. Chú ý: Khống sắc lâu.

**Thanh đại**

*(Đại thanh, Đại thanh diệp)*

a. Tính vị qui kinh: Đắng, mặn, lạnh vào can, vị, tâm, tỳ.

b. Tác dụng: Thanh nhiệt giải độc, lương huyết.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Sốt cao, co giật (Đại thanh diệp chữa ôn dịch, sốt cao).

- Chữa chảy máu cam, ho ra máu.

- Dùng ngoài sát trùng các vết thương, lở loét, chàm chảy nước.

d. Liều lượng uống: 2g – 3g/ngày.

e. Chú ý: Khống dùng cho người khống có thực nhiệt, hoả độc.

**Mỏ quạ**

Dùng lá và rễ của cây Mỏ quạ ( Madura cochinchinensis (Lour.) Corner, họ Dâu tăm (Moraceae)

a. Tính vị qui kinh: Hơi đắng, tê, ấm.

b. Tác dụng: Sát trùng, giảm đau

c. Tác dụng: Chữa các vết thương có mủ, làm mọc tổ chức hạt.

đ. Dùng ngoài: 20g - 100g /ngày

**Liên kiều**

*(Lão kiều,Thanh kiều, Hạn liên tử)*

Vị thuốc Liên kiều là quả chín phơi khô của cây Liên kiều (Forsythia suspensa(Thunb.) Vahl.), họ Nhài (Oleaceae).

a. Tính vị qui kinh: Đắng lạnh vào kinh đởm, đại trường, tam tiêu, tâm.

b. Tác dụng: Thanh nhiệt giải độc, tiêu viêm, chữa viêm hạch.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa mụn nhọt, quai bị, sưng họng.

- Chữa sốt cao vật vã, mê sảng.

- Chữa viêm hạch, lao hạch (tiêu sưng, tán kết).

- Lợi niệu chữa đái buốt, đái rắt do viêm bàng quang, viêm niệu đạo.

d. Liều lượng: 4g - 12g /ngày.

e. Chú ý: Khống dùng cho người tỳ vị hư hàn, âm hư huyêt nhiệt.

**V. THUỐC THANH NHIỆT TÁO THẤP**

Thuốc thanh nhiệt táo thấp là những thuốc vị đắng lạnh dùng để chữa các chứng bệnh do thấp nhiệt gây ra (Thấp nhiệt nội ôn hoặc thấp tà hoá nhiệt).

Thấp nhiệt gây ra các bệnh:

- Nhiễm trùng đường tiết niệu sinh dục: Viêm bàng quang, viêm thận, viêm niệu đạo, viêm loét tử cung, viêm tinh hoàn v.v.

- Nhiễm trùng đường tiêu hoá: Viêm gan siêu vi trùng, viêm túi mật, đường dẫn mật, ỉa chảy lỵ, nhiễm trùng, lỵ amíp v.v...

- Bệnh ngoài da bội nhiễm (thấp hoá nhiệt) chàm, ghẻ lở, .nhiễm trùng...

- Viêm tuyến mang tai.

Khi dùng thuốc thanh nhiệt táo thấp cần chú ý:

a)Khống nên dùng thuốc liều cao khi tân dịch đã mất (thuốc làm tổn thương âm ).

b) Muốn cho thuốc có hiệu lực hơn cần phối hợp với các thuốc khác: nếu sốt cao với các thuốc thanh nhiệt tả hoả và thanh nhiệt lương huyết : Chi tử, Tri mẫu, Huyền sâm; Nếu xuất huyết, sung huyết thêm các thuốc hoạt huyết, cầm máu; nếu co thắt mót rặn, đái rắt thêm thuốc hành khí.

c) Trên thực tế lâm sàng người ta hay dùng lẫn lộn các thứ thuốc thanh nhiệt táo thấp và thanh nhiệt giải độc, nên có tài liệu ghi chung hai loại này là một, nhất là các vị thuốc: Hoàng liên, Hoàng cầm .

**Hoàng liên**

Hoàng liên là rễ phơi khô của một số loài Hoàng liên chân gà (Coptis sinensis Franch., Coptis teetaWall. var. chinensis Franch.), thuộc họ Hoàng liên (Ranunculaceae).

Nước ta có ở Tây Bắc, Hoàng Liên Sơn một số cây khác mang tên Hoàng liên Nam như cây Thalictrum foliolosum DC.; cây Hoàng liên gai ( wallichiana DC.), cùng họ Hoàng liên (Berberidaceae).

a. Tính vị qui kinh: Đắng lạnh vào tâm, can, đởm, tiểu trường, vị, đại trường.

b. Tác dụng: Thanh nhiệt táo thấp, giải độc.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Thanh nhiệt táo thấp, chữa lỵ và ỉa chảy nhiễm trùng (thấp nhiệt ở trường vị) chữa viêm dạ dày cấp: ợ chua, đau, nôn mửa.

- Thanh nhiệt giải độc: Chữa mụn nhọt, viêm màng tiếp hợp cấp, viêm tai tuyến mang tai, loét miệng, lưỡi, lợi.

- Chữa chảy máu cam, thổ huyết (do tâm hoả thịnh).

- An thần: Do sốt cao mất tân dịch gây vật vã, nói sảng (thanh tâm trừ phiền).

- Giải độc: Giải ngộ độc Ba đậu, Khinh phấn.

- Cầm máu do sốt nhiễm trùng gây chảy máu: Đại tiện ra máu, nôn ra máu, chảy máu cam, rong huyết ...

d. Liều lượng: 6g - 12g /ngày (dùng sống hay sao).

e. Chú ý: Khống dùng cho người tỳ vị hư hàn; phiền nhiệt do âm hư; khống có thấp nhiệt thực hoả; phụ nữ sau đẻ phiền nhiệt do huyết hư. Trẻ em lên sởi có ỉa lỏng.

**Nha đảm tử**

*(Sầu đâu cứt chuột, Khô sâm tử)*

Nha đảm tử là quả chín phơi khô của cây sầu đâu rừng (Brucea javanica (L.) Merr) họ Thanh thất (Simaroubaceae).

a. Tính vị qui kinh: Đắng, bình vào kinh đại trường.

b. Tác dụng: Thanh nhiệt táo thấp.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa lị amíp, trĩ ra máu.

- Chữa sốt rét.

- Chữa chai chân, mụn cơm (giã nát đắp).

d. Liều lượng: 4 - 6g/ngày.

e. Chú ý: Thuốc rất đắng, kích thích mạnh đường tiêu hoá, gan, thận vì vậy khống uống dạng sắc, chỉ uống dạng cho vào rang hoặc dùng Long nhãn bao rồi nuốt. Khống dùng lâu.

- Tác dụng phụ: Đau bụng, nôn mửa, ỉa chảy, ngực khó chịu.

- Khống dùng cho người nôn mửa do tỳ vị hư hàn.

**Nhân trần**

Nhân trần là toàn cây thu hái lúc ra hoa phơi khô của cây Nhân trần (Adenosma caeruleum R. Br.) thuộc họ Hoa mõm chó (Scrophulariaceae).

a. Tính vị qui kinh: Đắng, hơi lạnh vào kinh bàng quang, đởm.

b. Tác dụng: Thanh nhiệt, táo thấp, là vị thuốc đặc hiệu chữa các chứng hoàng đản nhiễm trùng (dương hoàng).

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa hoàng đản do viêm gan siêu vi trùng, viêm đường dẫn mật.

- Chữa cảm mạo do phong nhiệt, hạ sốt, lợi niệu,

c. Liều lượng: 8g - 16g/ngày.

**Cỏ sữa nhỏ lá, cỏ sữa lớn lá**

 Dùng toàn cây tươi hay phơi khô của cây cỏ sữa nhỏ lá (Euphorbia thymifolia L.) và cây cỏ sữa to lá ( Euphorbiahirta L.), họ Thầu dầu (Euphorbiaceae).

a. Tính vị: Đắng, chua, the tính bình, mát.

b. Tác dụng: Thống huyết cầm máu, giảm đau, tiêu độc, kháng khuẩn, thống sữa, lợi tiểu.

c. Ứng dụng lâm sàng: Chữa lỵ trực khuẩn, Hội chứng lỵ, tiêu chảy.

d. Liều lượng:16g - 40g/ngày.

**Rau sam (Mã xỉ hiện)**

Mã xỉ hiện là dùng toàn cây tươi bỏ rễ của cây Rau sam (Portulaca oleracea L.) thuộc họ Rau sam (Portulacaceae).

a. Tính vị qui kinh: Chua lạnh, vào tâm, can, tỳ, đại trường.

b. Tác dụng: Thanh nhiệt táo thấp, giải độc, lương huyết.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa lỵ trực trùng (lương huyết chỉ lị).

- Giải độc, sát trùng, chữa giun đũa, giun kim, sang độc, thấp chẩn, rắn cắn, trùng thú cắn dùng độc vị lượng lớn uống + sắc hoặc giã nát đắp tại chỗ.

- Viêm bàng quang cấp

d. Liều lượng: 50g – 100g/ ngày dùng tươi.

- Khô 30g – 60g/ngày

e. Chú ý: Khống dùng cho người ỉa chảy có tỳ vị hư hàn.

**Khổ sâm**

Dùng cành và lá cây khổ sâm (Croton tonkmcnsis Gagnep.), họ Thầu dầu (Euphorbiaceae), ở Trung Quốc có cây Bắc Khổ sâm (Sophora flavescens Ait.) họ Đậu (Fabaceae).

a. Tính vị quy kinh: Đắng, lạnh vào tâm, tỳ, thận.

b. Tác dụng: Thanh nhiệt táo thấp, thanh nhiệt giải độc.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa lỵ hoàng đản nhiễm trùng

- Chữa ỉa ra máu (dùng với Địa du, Hoa hòe).

- Chữa lở, chàm, ngứa do dị Ứng.

- Chữa viêm bàng quang: Đái rắt, đái ra máu do tác dụng lợi niệu, trừ thấp nhiệt.

- Chữa xích bạch đới hạ (dùng với Hoàng bá, Xa sàng tử)

d. Liều lượng: 4g – 12g/ngày

đ. Chú ý: - Khống dùng cho người tỳ vị hư hàn, thận dương hư.

 - Phản Lê lô.

**Hoàng cầm**

Hoàng cầm là rễ phơi khô của cây Hoàng cầm (Scutellaria baicalensis Georgi), họ Bạc hà (Lamiacaea).

a. Tính vị qui kinh: Đắng, lạnh vào kinh tâm, can, phế, đởm và đại trường.

b. Tác dụng: Thanh nhiệt táo thấp, cầm máu, an thai, giải độc.

c. Ứng dụng lâm sàng: ’

- Thanh nhiệt táo thấp: Chữa lỵ ỉa chảy, hoàng đản, nhiễm trùng.

- Có tác dụng hạ sốt, chữa bệnh truyền nhiễm (ôn bệnh) cảm mạo, sốt rét.

- Chữa viêm phổi, viêm phế quản có ho, chữa mụn nhọt.

- An thai, do thai nhiệt, sốt nhiễm trùng gây động thai.

d. Liều lương : 6g - 12g/ngày.

đ. Chú ý: Khống dùng cho người có tỳ vị hư hàn, khống có thực nhiệt khống có thấp nhiệt.

**Hoàng Bá**

Hoàng bá là vỏ thân của cây Bắc Hoàng bá (Phellodendron amurence Rupr.), thuộc họ Cam (Rutaceae). Ở nước ta dùng vị Hoàng bá Nam hay vỏ cây Núc nác (Oroxylon indicum L.), họ Chùm ớt (Bignoliaceae).

a. Tính vị qui kinh: Đắng, lạnh vào kinh thận, bàng quang, đại trường.

b. Tác dụng: Thanh nhiệt táo thấp, giải độc.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Thanh nhiệt táo thấp: Chữa hoàng đản nhiễm trùng, chữa lỵ, ỉa chảy nhiêm trùng; chữa viêm bàng quang, viêm âm đạo, viêm loét cổ tử cung chữa viêm khốp có sốt (phong thấp nhiệt).

- Thanh hư nhiệt, do âm hư sinh nội nhiệt gây nhức trong xương, ra mồ hôi trộm, di tinh v.v

- Giải độc: Chữa mụn nhọt, viêm tuyến vú.

- Có tác dụng lợi niệu.

- Giải dị Ứng. ngứa, ban chẩn.

d. Liều lượng: 6g – 12g/ ngày

đ. Chú thích: Hoàng liên, Hoàng cầm, Hoàng bá tính vị đều đắng lạnh nên có tác dụng thanh nhiệt táo thấp; theo kinh nghiệm lâm sàng thì Hoàng cầm hay được dùng chữa các bệnh thuộc phế nhiệt (thượng tiêu), Hoàng liên được dùng chữa các bệnh thuộc tâm, vị nhiệt (trung tiêu) và Hoàng bá được dùng chữa các bệnh ở thận, bàng quang (hạ tiêu).

**Long đởm thảo**

Long đởm thảo là rễ phơi khô của cây Long đởm (Gentiana scabra) hay cây Long đởm ba hoa (Gentiana triflora)) đều thuộc họ Long đởm (Gentianaceae)

a. Tính vị qui kinh: Đắng, lạnh vào kinh can, đởm, bàng quang

b. Tác dụng: Thanh nhiệt táo thấp, thanh can hoả.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Thanh thấp nhiệt chữa hoàng đản (kết hợp Nhân trần, Chi tử, Hoàng bá).

\_ Chữa đau mắt đỏ (can hoả).

\_ Chữa cao huyết áp thể can dương thịnh.

- Chữa thấp nhiệt hạ chú: Sưng ngứa âm hộ, hoàng đới hạ.

- Chữa viêm tinh hoàn, viêm gan siêu vi trùng, viêm bàng quang.

- Chữa co giật do sốt cao (thêm Câu đằng, Hoàng liên).

d. Liều lượng: 4g - 12g/ngày.

đ. Chú ý : Khống dùng cho người tỳ vị hư hàn, ỉa lỏng.

**Tần bì**

Tần bì là vỏ thân phơi khô của cây Tần bì (Fraximus rhynchophylla) thuộc họ Nhài (Oleaceae).

a. Tính vị qui kinh: Đắng hơi lạnh vào kinh can, đởm.

b. Tác dụng: Thanh nhiệt táo thấp.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Viêm loét cổ tử cung, lỵ, viêm màng tiếp hợp cấp.

d. Liều lượng: 6g - 12g/ngày.

**Hồ Hoàng Liên**

Hồ Hoàng Liên là thân rễ Phơi khô của cây Hồ hoàng liên (Picrorrhiza kuroa) họ Hoa mõm chó (Scrophulariaceae).

a. Tính vị qui kinh: Vị đắng tính lạnh vào kinh tâm, tỳ can, đởm.

b. Tác dụng: Thanh nhiệt táo thấp, dưỡng âm thanh nhiệt.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa lỵ, trĩ, sốt kéo dài, nhức trong xương do âm hư cốt chứng.

- Dinh đạo hãn, triều nhiệt.

Tiêu cam tích ở trẻ em chữa cam tích có nhiệt, ăn kém, ỉa lỏng

- Thanh thấp nhiệt, chữa lỵ do thấp nhiệt.

d. Liều lượng: 4g- 12g/ngày.

đ. Chú ý: Khống dùng cho người có tỳ vị hư hàn.

**VI. THUỐC GIẢI THỬ**

Thuốc giải thử là những thuốc có tác dụng chữa những chứng bệnh do thử (nắng) gây ra.

Thử có thể kết hợp với nhiệt thành thử nhiệt gây các chứng sốt về mùa hè. Say nắng; kết hợp với thấp thành thấp thử gây các chứng ỉa chảy, bí tiểu tiện v.v. ..

Vì vậy thuốc giải thử được, chia làm 2 loại: Thanh nhiệt giải thử để chữa chứng thử nhiệt; ôn tán thử thấp để chữa các chứng thử thấp

**1.Thuốc thanh nhiệt giải thử**

Mùa hè khí trời nóng bị thương thử: Toàn thân sốt cao, tự ra mồ hôi lúc đầu phiền khát thích uống nước, nhức đầu, chóng măt, mặt đỏ, tiểu tiện ít ngắn, đỏ.

Nhẹ gọi là thương thử, nặng gọi là trúng thử.

**Lá sen**

*(Hà diệp)*

Sen ( Nelumbium speciosumWild. = Nelumbonucífera Gaertn.), họ Sen (Nelumbonaceae).

a.Tính vị qui kinh: Đắng, bình vào kinh can, vị.

b. Tác dụng: Thanh nhiệt giải thử - thăng phát tỳ dương.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa sốt về mùa hè, say nắng.

- Chữa ỉa chảy do khí thanh dương của tỳ đi xuống.

- Chữa rong huyết phối hợp với Bồ hoàng, Hoàng cầm.

d. Liều lượng: 4g - 12g /ngày.

**Tây qua**

Tây qua là nưốc ép của quả Dưa hấu.

a. Tính vị qui kinh: Ngọt, lạnh vào kinh tâm vị.

b. Tác dụng: Thanh nhiệt giải thử, thanh tân chỉ khát, lợi niệu.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa say nắng.

- Lợi niệu chữa phù thũng.

- Chữa ngộ độc rượu.

d. Liều lượng: Dùng nước ép một lần thường dùng nửa đến 1 quả .

đ. Chú ý: Tỳ vị hư hàn gây ỉa chảy khống dùng.

**2. Thuốc ôn tán thử thấp**

Mùa hè ăn uống đồ lạnh, lại bị thử kết hợp với hàn thấp lấn át nên thấy suất hiện sốt, sợ lạnh, khống có mồ hôi nhức đầu thường dùng Hương nhu để phát hãn tán hàn.

Nếu thử kết hợp với thấp thì xuất hiện các chứng ngực bụng đầy tức, nặng đầu, muốn nôn oẹ, mình nặng nề ra mồ hôi khát thích uống, nôn mửa, ỉa chảy thường dùng các loại thuốc Phương hương hoá thấp như Hoắc hương.

**Hương Nhu**

Hương nhu là dùng cành có hoa lá của cây Hương nhu tía (Ocimum santcum) và Hương nhu trắng (Ocimum gratissimum L.) họ Bạc hà (Lamiaceae).

a.Tính vị qui kinh: Cay, hơi ấm mùi thơm vào kinh phế, vị.

b. Tác dụng: Phát hãn giải biểu, giải thử, điều hoà tỳ vị, lợi niệu.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Tán hàn giải thử: Mùa hè ăn đồ lạnh mát, thử thấp lấn át gây vừa sốt vừa sợ lạnh, khống có mồ hôi, nhức đầu.

- Chữa ỉa chảy, đau bụng.

- Lợi niệu chữa phù thũng.

d. Liều lượng: 3g - 8g /ngày.

đ. Chú thích: Mùa hè nên dùng Hương nhu thay Ma hoàng để phát hãn giải biểu tránh gây ra mồ hôi quá nhiều..

- Sắc kiểu vũ hoả khi dùng đê giải thử hoá thấp, kiêu văn hỏa để trừ thử, lợi thuỷ.

- Khống dùng cho người có mồ hôi nhiều do biểu hư.

**Hoắc hương**

Hoắc hương là dùng toàn cây bỏ rễ của câỵ Hoắc hương (Pogostemon cablin) hộ Bạc hà (Lamiaceae). Côn dùng cây Thổ Hoắc hương (Ãgastache rugosa) cùng họ Bạc hà.

a. Tính vị qui kinh: Cay ấm vào kinh phế, tỳ vị.

b. Tác dụng: Tán thử thấp, điều hoà tỳ, vị.

c. Ứng dụng lâm sàng:

\_ Chữa ỉa chảy do cảm thấp thử.

- Chữa nôn mửa do thấp nhiệt ở tỳ vị them Trúc nhự, Hoàng liên. Nếu là hàn thấp gây mửa them Bán hạ, Trần bì. Nếu tỳ vị hư nhiệt gây nôn them Đẳng sâm, cam thảo. Nếu ốm nghén nôn nhiều thêm Tô ngạnh, Sa nhân, Bấn hạ chế.

d. Liều lượng: 6g - 12g /1 ngày.

đ. Chú ý: Khống dùng cho người âm hư hoả vượng, nôn mửa do vị hư .

**Bạch biển đậu**

*(Hạt đỗ ván trắng)*

Bạch biển đậu là hạt cây đỗ ván trắng (Lablab vulgaris),họ Đậu (Fabaceae).

a. Tính vị qui kinh: Ngọt hơi ấm vào kinh tỳ, vị.

b. Tác dụng: Kiện tỳ hoá thấp sinh tần, chữa ngộ độc rượu.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa chứng ỉa chảy nôn mửa về mùa hè.

- Sinh tân chỉ khát, chữa bệnh đái đường.

- Chữa ỉa chảy mạn tính do tỳ hư.

- Giải ngộ độc rượu.

d. Liều lượng: 6g - 12g/ngày.

**Chương IV**

**THUỐC LỢI THUỶ THẨM THẤP**

**I. ĐẠI CƯƠNG**

**1. Định nghĩa:** Thuốc lợi thuỷ thẩm thấp là những vị thuốc có tác dụng lợi niệu để bài tiết thuỷ thấp ứ đọng trong cơ thể ra ngoài. Đa sô các vị thuốc này tính bình, vị đạm nên còn gọi là đạm thuỷ thấp.

Cần phân biệt với thuốc trục thuỷ là những thuốc có tác dụng mạnh đưa nước ra ngoài bằng 2 đường: Tiểu tiện và đại tiện.

**2. Tác dụng chung**

- Lợi thuỷ thống lâm: Chữa đái rắt, đái buốt, đái ra máu mà Đống y gọi là chứng lâm, hay gặp ở những bệnh viêm bàng quang, viêm niệu đạo âm đạo, sỏi thận và đường tiết niệu.

- Lợi niệu, trừ phù thũng: Chữa các chứng phù do nước ứ lại trong các bệnh viêm thận cấp, viêm thận mạn, thận hư nhiễm mỡ: phù dị Ứng, sưng nóng đỏ đau do viêm nhiễm.

- Lợi niệu chữa vàng da: do viêm gan siêu vi trùng, viêm đường dẫn mật, ứ mật do các nguyên nhân khác v.v

- Chữa thấp khớp: Do phong thấp ứ lại ở kinh lạc, gân xương, cử động khó. sưng đau; thuốc lợi thấp đưa tác nhân gây bệnh ra ngoài.

- Kiện tỳ cầm ỉa chảy: Do tỳ hư khống vận hoá được thuỷ thấp, xuống đại trường gây ỉa chảy mạn; tàng cường bài tiết thuỷ thấp bằng đường tiểu tiện sẽ cầm ỉa chảy.

- Còn dùng phương pháp lợi niệu để hạ sốt (thanh tâm lợi niệu), hạ huyết áp, giải dị Ứng v.v

**3. Những diều cần chú ý khi dùng thuốc lợi thuỷ thẩm thấp**

- Các thuốc lợi thuỷ thẩm thấp được dùng làm một biện pháp để giải quyết triệu chứng bệnh, nên khi dùng phải phối hợp với các thuốc chữa nguyên nhân:

+ Do viêm nhiễm phải kết hợp với thuốc thanh nhiệt giải độc, thanh nhiệt trừ thấp.

+ Vàng do do nhiễm trùng phải kết hợp với thuốc thanh nhiệt trừ thấp như Hoàng bá, Nhân trần.

+ Đau khớp, dị Ứng phải phối hợp với thuốc trừ phong: Ké đầu ngựa, dây Kim ngân, Phòng phong v.v

- Cơ chế lợi niệu bài trừ thủy thấp do tỳ chủ vận hóa, phế thống điều thủy đạo, thận khí hoá ở bàng quang, nên phải tuỳ vị trí trở ngại để phối hợp cho đạt kết quả tốt:

+ Nếu sự vận hoá của tỳ giảm sút gây phù thũng như: Phù dinh dưỡng, viêm thận mạn thì phải phối hợp các thuốc kiện tỳ như Bạch truật, Hoàng kỳ (kiện tỳ lợi niệu ).

+ Nếu phế khí bị ủng trệ gây chứng phong thuỷ: Phù ở người trên, ở mặt, mắt kém thêm suyễn, sợ lạnh, gặp ở bệnh viêm cầu thận dị Ứng do lạnh thì phải dùng các thuốc tuyên phế như Ma hoàng để phối hợp (tuyên phế lợi niệu).

+ Nếu thận khống khí hoá bàng quang, hoặc khống ôn vận tỳ dương thì phải dùng các thuốc như: Quế, Phụ tử chê để phối hợp (ôn thận lợi niệu).

**4. Cấm kị:**

- Khống được dùng thuốc lợi niệu khi bí tiểu tiện do thiếu tân dịch.

- Các trường hợp di tinh, hoạt tinh khống do thấp nhiệt thì khống dùng thuốc lợi thuỷ thẩm thấp.

**II. CÁC VỊ THUỐC LỢI THUỶ THẨM THẤP**

**Trạch tả**

*(Mã đề nước)*

Trạch tả là củ của cây Trạch tả còn gọi là cây Mã đề nước (Alisma platago aquatica), họ Trạch tả (Alismataceae).

a. Tính vị qui kinh: Ngọt, mặn, lạnh vào kinh thận, bàng quang.

b. Tác dụng: Lợi thuỷ thẩm thấp; chữa di tinh huyền vựng do thận âm hư, tướng hoả cang thịnh.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa viêm bàng quang, viêm thận, sỏi đường tiết niệu gây phù, đái ít, đái buốt, đái ra máu.

- Chữa chứng hoa mắt chóng mặt, Đống y gọi là thuỷ ẩm ở tâm

- Chữa ỉa chảy cấp hay mạn tính, gây tiểu tiện ít.

- Chữa di tinh do âm hư hoả vượng hay gặp ở bệnh suy nhước thần kinh.

d. Liều lượng: 8g - 16g/ngày (dùng sống hay sao vàng).

e. Chú ý: Thận trọng khi dùng cho người âm hư hoạt tinh mà khống có thấp nhiệt.

**Xa tiền tử**

Dùng hạt của Mã đề (Plantago majorL.), họ Mã đề (Plantaginaceae).

a. Tính vị qui kinh: Ngọt, lạnh vào kinh can, thận, tiểu trường, phế.

b. Tác dụng: Lợi niệu, thanh nhiệt, thanh can, thanh phế.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa viêm bàng quang đái buốt, đái rắt; chữa phù do viêm thận.

- Cầm ỉa chảy, đái đỏ ít (lợi thấp chỉ tả).

- Chữa mắt đỏ đau do can nhiệt hay chứng giảm thị lực: Nếu đau mắt đỏ thì phối hợp với các thuốc sơ phong thanh nhiệt như Bạc hà, lá Dâu, Cúc hoa, Mạn kinh, Chi tử; nếu do giảm thị lực thì thêm các thuốc bổ can thận như Thục địa, Kỷ tử, Bạch thược…

- Chữa ho khạc đờm nhiều do phế nhiệt (thanh phế hoá đờm, dùng với Hoàng Cầm, Giấp cá, Cát cánh, Hạnh nhân).

- Hoạt thai chữa phụ nữ đẻ khó: Uống nước Xa tiền sắc đặc.

d. Liều lượng: 4g- 12g/l ngày.

đ.Chú ý: Toàn cây Xa tiền (Xa tiên thảo) tác dụng cũng giống Xa tiền tử nhưng thường nặng về thanh nhiệt giải độc chữa các chứng xuất huyết do nhiệt chứng, mụn nhọt.

- Khống dùng cho phụ nữ có thai, dễ gây sẩy thai

- Khống dùng cho người khống có thấp nhiệt vì dễ làm hao thoát tân dịch.

**Mộc thống**

*(Vạn niên đằng)*

Dùng thân leo cây mộc thống (Akebia quinita), họ Mộc thống (Aristolochiaceae). Ở nước ta còn dùng cây Tiểu mộc thống (Clematis sp.), họ Hoàng liên (Ranunculaceae) đê lợi niệu.

a. Tính vị quy kinh: Đắng lạnh vào kinh tâm, tiểu trường, bàng quang phế.

b. Tác dụng: Thanh tâm hoả, thống lâm, trị thấp nhiệt, lợi sữa.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Thống lâm chữa loét miệng, tâm lưỡi phiền, tiểu đỏ ít, khó, đau.

- Chữa nhiêm trùng đường tiết niệu: Viêm bàng quang viêm niệu đạo,viêm thận gây đái buốt, đái rắt, phù.

- Lợi sữa, có sữa nhưng khống xuống dùng với Thống thảo, chữa bế kinh thống huyết mạch - dùng với Hồng hoa, Đương quy).

đ.Chú ý: Khống dùng cho thai phụ vì có thể gây sẩy thai do tác dụng thống kinh của thuốc. Khống dùng cho người khống có thấp nhiệt, tinh hoạt, khí hư vì tính khổ hàn của thuốc dễ làm tôn thương dương khí.

**Ý dĩ nhân**

*(hạt Bo bo)*

Ý dĩ nhân là hạt của cây Ý dĩ hay cây Bo bo (Coix lachrymal – jobi), thuộc họ Lúa (Poaceae).

a.Tính vị quy kinh: Ngọt, đạm, hơi lạnh vào tỳ phế, vị.

b. Tác dụng: Lợi thuỷ thẩm thấp, kiện tỳ bổ phế.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa đau khớp, phù do thiếu dinh dưỡng (Khứ thấp trừ tý, lợi thuỷ thẩm thấp).

- Kiện tỳ cầm ỉa chảỵ: Chữa chứng ỉa chảy kéo dài ở trẻ em (kiện tỳ, thâm thấp).

- Trừ mủ, tiêu viêm: Chữa áp xe phổi, làm bớt mủ ở vết thương (Thanh nhiệt trừ thập, chữa phế ung).

d. Liều lượng: 8- 40 g/ ngày

e. Chú ý: Khống dùng cho người tân dịch ít và thai phụ do thuốc có tác dụng trừ thấp mạnh dễ ảnh hưởng đến tân dịch và thai.

**Hoạt thạch**

*(Bột talc)*

a. Tính vị quy kinh: Ngọt, đạm, lạnh vào kinh vị, bàng quang.

b. Tác dụng: Lợi tiểu thẩm thấp, thanh nhiệt giải thử.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa chứng viêm bàng quang, niệu đạo gây đái buốt đái rắt, tiểu tiện ít, đỏ.

- Chữa sốt về mùa hè (thử nhiệt) phối hợp với Cam thảo thành bài Lục nhất tán.

- Chữa ỉa chảy nhiễm trùng, tiêu tiện ít, vàng.

- Hoạt thai trợ sản, làm xuống sữa.

- Dùng ngoài: Các nốt lở loét, chàm ngứa.

d. Liều lượng: 12- 16g/ngày.

đ. Chú ý: Khống dùng cho phụ nữ có thai vì dễ gây sảy thai. Khống dùng cho người tỳ hư vì làm tỳ hư thêm do tính hàn của thuốc. Khống dùng cho người bệnh nhiệt mất nhiều tan dịch do tác dụng lợi niệu của thuốc.

**Đăng tâm**

*(Bấc đèn)*

Đăng tâm là lõi cây cỏ tim bấc (Juncus efusus), họ Bấc (Juncaceae)

a.Tính vị quy kinh: Ngọt, đạm, lạnh vào kinh tâm,, phế, tiểu trường.

b.Tác dụng: Thanh nhiệt thẩm thấp, giáng tâm hoả, thanh phế nhiệt.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Lợi niệu thống lâm chữa các chứng đái buốt, đái rắt, đái ra máu, đái ra sỏi...

- Chữa trẻ khóc đêm, tâm nhiệt phiền táo (giáng tâm hoả) dùng với Trúc diệp, xa tiền, Mạch môn, Câu đằng.

- Chữa đau họng, ho do phế nhiệt (thanh phế nhiệt, chữa hầu tý).

- Cầm máu do sốt gây chảy máu: Chảy máu cam.

- Chữa nôn mửa do vị nhiệt (sốt).

đ. Liều lượng: 2g-3g/ngày.

e. Chú ý: Nếu tâm nhiệt co giật dùng vối Chu sa.

Khống dùng cho ngưòi tiểu tiện khống tự chủ vì sẽ làm bệnh nặng lên.

**Tỳ giải**

*(Củ kim cang, Tất dã)*

Dùng thân rễ của cây Tỳ giải hay cây Kim cang (Dioscorea tokoro Makino.), họ củ nâu (Dioscoreaceae).

а. Tính vị quy kinh: Đắng, bình vào can vị, thận, bàng quang.

b. Tác dụng: Lợi thuỷ trừ thấp, chữa tiểu tiện đục, giải độc.

c. Ứng dụng lâm sàng: Chữa chứng đái đục phôt phát, dưỡng chấp, phụ nữ ra khí hư ( phân thanh trừ trọc) dùng với ích trí nhân, Ô dược, Xương bồ.

- Chữa sưng đau khớp (khu phong trừ thấp).

- Chữa mụn nhọt, trĩ.

d. Liều dùng: 10-20g/ngày.

đ.Chú ý: Khống dùng cho người âm hư, thận suy.

**Kim tiền thảo**

*(Cây vẩy rồng, Mắt trâu, Mắt rồng, Đồng tiền cống)*

Kim tiền thảo là lá tươi hay phơi khô của cây Kim tiền thảo ( Desmodium styracifolium), họ Đậu (Fabaceae).

a. Tính vị quy kinh: Hơi mặn, ngọt, đạm, bình vào kinh can, đởm, thận, bàng quang

b. Tác dụng: Lợi thuỷ thống lâm.

c. Ứng dụng lâm sàng: Chữa sỏi thận, sỏi đường dẫn mật, hoàng đản, nhiễm trùng, mụn nhọt (thoái hoàng, lợi niệu, giải độc, tiêu sưng).

d. Liều lượng: 16 – 60g/ ngày.

đ. Chú ý : Chữa các mụn độc, vết rùng thú cắn dùng thuốc tươi vò lấy nước uống, bã đắp.

**Đậu đỏ**

*(Xích tiểu đậu, Xích đậu, Mễ xích)*

Dùng hạt cây Xích tiểu đậu (Vigna angularis hay Dolichos angularis), thuộc họ Đậu (Fabaceae).

a. Tính vị quy kinh: Ngọt, chua, bình vào kinh tâm, tiểu trường.

b. Tác dụng: Lợi niệu, hoạt huyết, trừ mủ.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Lợi niệu trừ phù.

- Chữa lỵ đại tiện ra máu mũi.

- Trừ mủ tiêu sưng, chữa đơn độc, quai bị, viêm tuyến vú.

d. Liều lượng : 12-40g/ngày.

**Thống thảo**

Thống thảo là lõi phơi khô của cây Thống thảo (Tetrapanax papyrifera (Hook) K. Koch.), họ Ngũ gia bì (Araliaceae).

1. Tính vị quy kinh: Ngọt, lạnh, đạm vào kinh phế, vị.
2. Tác dụng: Lợi niệu thống lâm, lợi sữa.
3. Ứng dụng lâm sàng:
* Lợi niệu thống lâm: Chữa đái buốt, đái rắt, đái ra máu (Thanh thấp nhiệt, lợi tiểu)
* Lợi sữa (Thống sữa, tăng tiết sữa)
* Chữa nôn do vị nhiệt

 d. Liều lượng: 3g-4g/ngày

 đ. Chú ý: Khống dùng cho phụ nữ có thai vì có thể gây sẩy thai

Khống dùng cho người có khí và âm đều hư mà khống có thấp nhiệt vì có thể làm tổn âm và khí

**Phục linh**

*(Bạch phục linh, Bạch linh)*

Là loại nấm cây Thống ( Poriacocos Wolf), thuộc họ Nấm lỗ (Polyporaceae) mọc ỏ đầu rễ hay bên rễ cây Thống.

Trên thị trường và khi dùng thuốc, được phân loại như sau: Bạch linh (nấm thống trắng), xích linh (nấm thống đỏ);

Phục thần (cùng loại với phục kinh nhưng là nấm mọc quanh rễ do đó ở giữa có lõi rễ thống; vỏ nấm: Phục linh bì.

Tài liệu này giới thiệu vị Bạch linh

1. Tính vị quy kinh: Ngọt, đạm, bình vào kinh tâm, tỳ, phế, thận, vị.
2. Tác dụng: lợi thuỷ thẩm thấp, kiện tỳ, an thần.
3. Ứng dụng lâm sàng:
* Lợi niệu thống lâm: Chữa nhiễm trùng ở thận, bàng quang: Tiểu tiện ra máu, đái rắt, đái đục...
* Cầm ỉa chảy mạn tính do tỳ hư (kiện tỳ hoà trung).

- An thần, đêm ngủ ít, vật vã (ninh tâm an thần).

đ. Liều lượng: 8g-16g/ngày.

e. Chú thích: So sánh Bạch linh, Xích linh, Phục thần, vỏ phục linh, Bạch linh vào khí phận ở Bàng quang, thận, bổ tâm kiện tỳ; Xích linh vào huyết phận ở tâm, tiêu trường thiên về thanh lợi thấp nhiệt; Phục thần giống Bạch linh hay dùng trong trường hợp mất ngủ (an thần); vỏ phục linh có tác dụng lợi niệu chữa phù và phụ nữ có thai bị phù.

f:Chú ý: Khống dùng cho người di niệu.

**PHỤ:** Phục linh bì, xích phục linh (Xích linh) Phục thần.

- Phục linh bì là vỏ của nấm Phục linh, tính vị như Phục linh, có cống dụng lợi tiểu, tiêu thũng, liều dùng 10-20g/ngày. Hay kết hợp Phục linh bì. Phục linh bì, Sinh khương bì, Tang bạch bì, Trần bì, Ngũ gia bì, đều 12g để lợi thấp tiêu thung. Lý khí kiện tỳ chữa bì thuỷ (Ngũ bì tán).

- Xích linh là phần của nấm Phục linh có mầu đỏ nhạt, tính vị như Phục linh cống dung thẩm lợi thấp nhiệt, chữa đái khống thong thoat, nươc đai đo, liều dùng như Bạch linh. Hay kết hợp: Xích linh 6 lạng, Đương quy 5 lạng, Sinh cam thao 5 lạng, Xích thượng 20 lạng Chi tử 20 lạng mỗi lần dùng 2 đc với 1 bát nưốc uống lúc đói để thanh nhiệt huyết lợi thuỷ thống lâm, chữa bàng quang có nhiệt, huyết lâm, thạch lâm (Ngũ lâm tán).

- Phục thần: Là phần trắng sốp (rễ thống) giữa Phục linh, tính vị liều dùng như Phục linh cống dụng ninh tâm an thần chữa mất ngủ. Phương thuốc có Phục thần. Quy tì hoàn (xem Phục linh), An thần định chí hoàn.

**Trư linh**

Trư linh là nấm cây Phong ( Polyporus umbellatus) , họ Nấm lỗ (Polyporaceae).

a. Tính vị quy kinh: Ngọt, đạm, bình vào kinh thận, bàng quang.

b.Tác dụng: Lợi thuỷ, thẩm thấp.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Lợi niệu thống lâm: Chữa viêm bàng quang gây các chứng tiểu tiện ít, rắt ra máu. Phụ nữ ra khí hư, khi có thai đái rắt, ra máu.

- Cầm ỉa chảy.

- Chữa khát nước do thiếu tân dịch vì sốt

e. Liều lượng: 8g-16g/ngày.

f. Chú ý: Chỉ dùng cho người có thuỷ thấp đình trệ khống dùng cho người khống có thấp nhiệt.

**Phòng kỷ**

Phòng kỷ là rễ cây Phòng kỷ (Sinomenium acutum) hay (Stephania tetrandra) đều thuộc họ Phòng kỷ (Menispermaceae).

1. Tính vị quy kinh: Rất đắng, đại khô, cay, lạnh vào bàng quang, thận tỳ.
2. Tác dụng: Thanh nhiệt trừ thấp, lợi thuỷ tiêu thũng, trừ phong thấp.
3. Ứng dụng lâm sàng:
* Lợi niệu chữa phù thũng, viêm cầu thận cấp.
* Chữa viêm khớp có sưng nóng đỏ đau (khu phong chỉ thống).
* Chữa ho và long đờm.
* Chữa mụn nhọt.

d. Liều lượng: 6g -12g/ngày (dùng sống hay sao rượu).

đ. Chú ý: Thận trọng khi dùng cho người vếu, âm hư, người tỳ vị yếu khống có thấp nhiệt vì thuốc khổ hằn mạnh, có thể làm tổn thương âm, tổn thương tỳ dương

**Chương V**

**THUỐC TRỤC THỦY**

Thuốc trục thuỷ là những vị thuốc có tác dụng chữa các chứng phù thũng cổ trướng, ứ nước ở màng phổi, ứ nước ở màng tim mà bệnh thế khá trầm trọng.

Thuốc trục thuỷ tính năng mạnh, đưa nước ra ngoài bằng đường đại tiện và đường tiểu tiện.Vì vậy có tài liệu xếp chương này vào mục thuốc tả hạ, có tài liệu xếp vào chương thuốc lợi thấp.

Dùng thuốc này gây tiểu tiện nhiều, đại tiện nhiều: Đa sô" vị thuốc có độc tính, nên phải chú ý đầy đủ các mặt sau đây:

* Tình trạng sức khoẻ của bệnh nhân, những người yếu sức khống nên dùng các loại thuốc này.
* Phải có sự phối ngũ tuỳ theo tình trạng sức khoẻ và bệnh tật để hoặc làm hoà hoãn tính năng vị thuốc, hoặc làm tăng lực tác dụng của thuốc đạt yêu cầu chữa bệnh.
* Phải chú ý đến liều lượng thuốc dùng.
* Phải vận dụng đúng chỉ định và chống chỉ định dùng thuốc, như phụ nữ có chửa khống được dùng các vị thuốc này.
* Phải theo dõi chặt chẽ tình hình người bệnh khi uống thuốc, xử lý kịp thòi những biến cô" xảy ra, tránh những biến chứng có hại cho sức khoẻ người bệnh.
* Phải chú ý cống tác, bào chế làm giảm độc tính, làm hoà hoãn bớt tính mãnh liệt của thuốc

**Khiên ngưu tử**

*(Hắc sửu, Hạt bìm bìm, Bạch sửu, Nhị sửu, Hắc bạch sửu)*

Khiên ngưu tử là hạt cây Bìm bìm (Ipomoea hederacea (L.) Jacq.), họ Bìm bìm (Convolvulaceae) có thứ hạt trắng (Bạch sửu) có thứ hạt Đển (Hắc sửu), loại Đển được dùng nhiều hơn.

1. Tính vị quy kinh: Đắng lạnh vào kinh phế, thận, bàng quang, đại trường.
2. Tác dụng: Trục thuỷ, tả hạ, sát trùng.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Trục thuỷ trừ phù thũng: Chữa phù thũng , gây khó thở, chân phù, táo bón.

- Tẩy, dùng liều nhẹ có thể nhuận tràng, chữa chứng táo bón.

- Chữa đờm ẩm, khó thở, ngực đầy.

- Chữa giun đũa, sán, sát trùng (dùng với Tân lang, uống nước sắc Tử tô).

d. Liều lượng: 4g-8g/ngày.

đ. Chú ý:

- Khống dùng với Ba đậu (tương phản).

- Khống dùng cho phụ nữ có thai.

- Khống dùng cho trường hợp phế hư gây suyễn tức, suy hô hấp người già, tâm phế mạn, tỳ hư phù thũng, phù suy dinh dưỡng, bí đái do khí hư, người sau mổ, khống tiểu tiện được.

e. Bào chế: Dùng sống: Phơi khô, khi bốc thuốc giã dập hoặc tán mịn làm hoàn thì tác dụng mạnh: Dùng khi sao vàng tác dụng kém hơn.

**Đình lịch tử**

Đình lịch tử là hạt cây Đình lịch ( Hygrophisalicifolia), họ Ô rô (Aranthaceae).

1. Tính vị quy kinh: Cay, đắng rất lạnh vào kinh phế, bàng quang.
2. Tác dụng: Tả phế hành thuỷ; trừ đàm định suyễn.
3. Ứng dụng lâm sàng:
* Tả phế hành thuỷ: Chữa khó thở do có nước ở màng phổi: Bài Đình lịch đại táo tả phế thang: Đình lịch, Đại táo.
* Lợi niệu trừ phù thũng.

d. Liều lượng: 3g-8g/ngày.

đ. Cấm kỵ: Hen phế quản, tâm phế mạn, phù do thiếu dinh dưỡng, bàng quan khí kém gây bí tiểu tiện: Khống được dùng.

**Cam toại**

Cam toại là rễ từng chuỗi như cái suốt thoi của cây Cam toại (Euphorbia sieboldiana), họ

Thầu dầu (Euphorbiaceae); ở trong nước còn dùng cây Niệt gió làm Cam toại có tác dụng lợi niệu trừ đàm.

a. Tính vị quy kinh: Đắng lạnh, có độc vào kinh tỳ, phế, thận, đại trường.

b.Tác dụng: Trục thuỷ trên cơ sở tẩy mạnh, tiêu viêm, tán kết

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Trục thuỷ, chữa phù thũng do dương thuỷ, ngực đầy trước khó thở, đại tiện táo. Cam toại chuyên chữa chứng thuỷ thũng có kết quả nhanh chóng trong trường hợp ngực, bụng có nước

- Chữa chứng có nước ở màng phổi, đau ngực nôn khan, thở gấp, ho. Hay phối hợp với Mang tiêu.

- Tiêu viêm phá kết: Chữa chứng viêm tinh hoàn (phối hợp với Tiểu Hồi hương tán nhỏ uống với rượu) hoặc các chứng viêm ở ổ bụng như viêm ruột thừa (bài Cam toại phá kết thang: Cam toại, Đại hoàng, Hoàng cầm, Thanh bì).

d. Liều lượng: 2-4g/ngày, nếu làm viên hoàn uống 0,4-0,8g/lần.

đ. Câm kỵ: Người sức khoẻ ỵêu, phụ nữ có thai khống được dùng. Khống dùng với Cam thảo (tương phản).

e. Bào chế: Ngâm nước vo gạo 3 giờ, vớt cạo sạch vỏ thái mỏng sao với cám: 1/2 Cam toại. 1/2 cám đến khi vàng giòn tán bột; lấy cám bọc Cam toại, đốt cháy cám là được; lấy bột gạo bọc Cam toại đốt cháy bột là được.

**Đại kích**

Dùng rễ cây Đại kích ( Euphorbiapekinensis Rupr.), ho Thầu dầu (Euphorbiaceae).

1. Tính vị quy kinh: Đắng lạnh, có độc vào kinh tỳ, phế, thận, đại trường.
2. Tác dụng: Tả thuỷ ẩm.
3. Ứng dụng lâm sàng:
* Chữa xơ gan cổ trướng (dùng bài Đại kích tán: Đại kích, Khiên ngưu, Hồi hương).
* Chữa ho và trừ đờm: hay phối hợp với Cam toại, Bạch giới tử.

Giải độc: Chữa mụn nhọt.

+ Liều dùng: 2g-4g/ngày (Sao giấm).

+ Cấm kỵ: Giống cam toại (phản cam thảo khống dùng cho phụ nữ có thai).

+ Chú thích: Đình lịch tử, Cam toại, Đại kích là thuốc trục thuỷ mạnh, nhưng Cam toại, Đại kích có tác dụng ở tạng phủ, Đình lịch tự trục thuỷ, tiêu đàm chu yếu ở phế tiêu xuống Bàng quang.

**Thương lục**

Dùng rễ cây Thương lục (. Phytolaccaesculenta Van Houtt) họ Thương lục (Phytolaccaceae) Vị đắng, tính lạnh có độc vào kinh thận.

a. Tác dụng: Tả thuỷ ẩm.

b. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa phù ở chân, bụng, bí tiểu tiện: Chữa mụn nhọt sưng đau (thực chứng).

c. Liều lượng: 2g-4g/ngày.

d. Cấm kỵ:

- Phù do hư chứng khống dùng.

- Khống dùng cho phụ nữ có thai.

**CHƯƠNG VI**

**THUỐC TRỪ HÀN**

**I. ĐẠI CƯƠNG**

**1. Định nghĩa:** Thuốc trừ hàn là những thuốc tính ấm và nóng đê chữa các chứng bệnh gây chứng lý hàn trong có thể do phần dương khí bị giảm sút.

Phần dương khí trong cơ thể giảm sút gây các chứng bệnh sau đây:

- Trung khí hay tỳ vị bị lạnh gây các chứng rối loạn tiêu hoá: Đầy bụng chậm tiêu, nôn mửa, ỉa chảy, đau bụng...

- Do mất nước, mất máu, mất mồ hôi nhiều gây chứng thoát dương hay vong dương (choáng, truỵ mạch).

- Cần phân biệt với các chứng bệnh do ngoại hàn xâm nhập ở biểu,kết hợp với phong thành phong hàn, khi chưỡng dùng thuốc giải biểu tán hàn đã nếu ở chương thuốc giải biểu.

**2. Tác dụng chung**

- Chữa các cơn đau bụng do lạnh: đau dạ dày, viêm đại trường co thắt do lạnh; rối loạn tiêu hoá; đầy bụng, chậm tiêu, nôn mửa, ỉa chảy. Các chứng trên do tỳ vị bị hư hàn

- Chữa choáng và trụy mạch do mất nước, mất máu, mồ hôi, điện giải gọi là chứng thoát dương hay vong dương.

**3. Phân loại thuốc trừ hàn**

Căn cứ vào định nghĩa và tác dụng, thuốc trừ hàn được chia làm 2 loại:

1. Ôn lý trừ hàn: Chữa chứng tỳ vị hư hàn.
2. Hồi dương cứu nghịch:Chữa chứng thoát dương, trụy mạch.

**4.Cấm kị chung**

Do tính chất nóng của thuốc nên khống được dùng trong các trường hợp sau:

* Chứng trụy tim mạch do nhiễm trùng, nhiễm độc (chứng chân nhiệt giả hàn).
* Chứng âm hư nội nhiệt.
* Những người thiếu máu, ôm lâu ngày, tân dịch bị giảm sút.

**II. THUỐC ÔN LÝ TRỪ HÀN**

Hàn sinh ra bên trong cơ thể, sự thăng giáng của tỳ vị bị thất thường, cống năng vạn hoá bị giảm sút gây chứng tỳ vị hư hàn: Đầy bụng, nôn mửa, ỉa cháy, bụng đâu. sắc mạt xanh, rêu lưỡi trắng, mạch trầm trì, chân tay lạnh.

Các vị thuốc này làm khí cơ thống xướng, tán hàn; kèm thêm tác dụng kích thích tiêu hoá.

**Can khương**

*(Gừng khô)*

Can khương là thân rễ phơi khô của cây Gừng (.officinale Rose.), họ Gừng (Zingiberaceae).

a.Tính vị quy kinh: Cay ấm vào kinh tâm, phế, tỳ, vị, thận, đại trường

b. Tác dụng: Ôn trung khứ hàn, hồi dương, thống mạch, ôn phế hoá ẩm

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Cầm ỉa chảy do tỳ vị hư hàn: ỉa chảy, sôi bụng, đau bụng, thích xoa bóp chườm nóng, người lạnh, khống khát, nước tiểu trong, đi ngoài phân lỏng khống thối, mạch trầm trì (bài Lý trung thang).

- Trợ dương cứu nghịch: Chữa chứng vong dương, hư thoát, tay chân lạnh, mạch vi (trụy mạch, choáng): Bài Tứ nghịch

- Chữa đau bụng do lạnh (trừ hàn chỉ thống): Cơn đau dạ dày, co thắt đại tràng (bài Đại kiến trung thang).

- Chữa ho do lạnh (bài Tiểu Thanh long thang).

- Chữa nôn mửa do lạnh.

- Cầm máu chữa chứng ho ra máu kéo dài, người lạnh.

d. Liều lượng: 0,6g-4g/ngày. Nếu hồi dương cứu nghịch dùng 12-20g/ngày.

e. Chú ý:Thận trọng khi dùng cho thai phụ, khống dùng cho người ho do âm hư nội nhiệt, người biểu hư ra mồ hôi, người huyết hao do nhiệt vì làm nhiệt tăng, thương âm mạnh.

**Xuyên tiêu**

Xuyên tiêu là quả cây Hoàng lực, đắng cay (Zanthoxylum sp.),họ Cam (Rutaceae). Ở Trung Quôc dùng quả cây Xuyên tiêu hay Thục tiêu (Zanthoxylum simulans), cùng họ Cam (Rutaceae). Còn có các tên khác là Hạt sẻn, Hoa tiêu, Lưỡng diện châm, Ba tiêu. Hoa tiêu thích, Sơn hồ tiêu thích.

1. Tính vị quy kinh: Cay, ấm, hơi độc vào phế, thận, tỳ.
2. Tác dụng: Ôn lý trừ hàn, sát trùng, chữa cơn đau do lạnh.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa đau do lạnh: Đau dạ dày, viêm đại tràng, đau các khớp do lạnh: Bài Đại kiến trung thang ( ôn trung chỉ thống).

- Cầm ỉa chảy mạn tính do tỳ hư thấp trệ (nếu ỉa lỏng do tỳ hư hàn thì dùng với can khương, nếu do hàn thấp dùng với Thương truật, Hậu phác, Trần bì).

d. Liều lượng: 3g-6g/ngày.

đ. Chú ý: Khống dùng cho người âm hư hoả vượng.

Khống dùng cho phụ nữ có thai.

**Thảo quả**

*(Đò ho, Tò ho,Mạc hậu)*

Thảo quả là thảo quả chín phơi hay sấy khô, dùng cả vỏ lẫn hạt của cây Thảo quả (Amomum aromaticum Roxb.), họ Gừng (Zingiberaceae).

a.Tính vị quy kinh: Cay ấm vào kinh tỳ, vị.

b. Tác dung: Ôn trung tán hàn, trừ đàm thấp, kích thích tiêu hóa

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa cơn đau do lạnh: Đau dạ dày, co thắt đại trường

- Chữa sốt rét: Chứng lạnh nhiều sốt ít, đại tiện lỏng, khống muốn ăn

(Chứng sốt rét do hàn thấp thịnh).

-Chữa nôn mửa do lạnh.

- Kích thích tiêu hoá: ăn khống tiêu, bụng đầy, đau.

- Trừ đàm: Long đờm, chữa ho.

- Chữa hôi miệng: Thào quà dã dập, ngậm, nuốt nước

d. Liều lượng: 3g – 6g/ ngày

e. Chú ý: Khống dùng cho người âm huyết bất túc mà khống có hàn thấp thực tà.

**Ngải cứu**

Ngải cứu là lá phơi khô của cây Ngải cứu (Asteraceae vulgaris L) họ Cúc (Asteraceae) lá khô càng đề lâu càng tốt.

1. Tính vị quy kinh: Đắng, ấm, hơi cay vào kinh can,tỳ, thận.
2. Tác dụng: Ôn kinh chữa rong huyết do lạnh, an thai, cầm máu
3. Ứng dụng lâm sàng
* Chữa đau bụng do lạnh (tán hàn chỉ thống).
* Chữa rong kinh, rong huyết do tỳ vị hư hàn khống thống huyết.
* An thai do tử cung hư hàn, phong hàn gây động thai
1. Liều lượng: 4g-12g/ngày (dùng sống hay sao Đển).
2. Chú ý: Khống dùng cho người âm hư nội nhiệt.

Sao Đển có tác dụng ôn kinh chỉ huyết tăng lên.

**Tiểu hồi hương**

*(Tiểu hồi)*

Quả chín phơi khô của cây Tiểu hồi (Foeniculum vulgare) thuộc họ cần (Apiaceae)

1. Tính vị quy kinh: Cay ấm thơm vào kinh can, thận, tỳ vị
2. Tác dụng: Trừ hàn, chỉ thống, kiện tỳ, khai vị
3. Ứng dụng lâm sàng:
* Chữa đau bụng do lạnh.Chứng thoát vị bẹn, có nước ở màng tinh hoàn

- Kích thích tiêu hoá làm ăn ngon miệng, tiêu hoá tốt.

d. Liều lượng: 4g-8g/ngày

**Lệ chi hạch**

*(Hạt vải)*

Lệ chi hạch là hạt phơi khô của cây vải (Litchi chinensis sonn), họ Bồ hòn (Sapindaceae).

a.Tính vị quy kinh: Ngọt, đắng, ấm vào can thận.

b.Tác dụng: Lý khí tán hàn, thuốc thường dùng chữa chứng hàn sán (thoát vị, có nước màng tinh hoàn).

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa thoát vị bẹn, có nước màng tinh hoàn, viêm tinh hoàn do lao (sán khí).

- Chữa các cơn đau do khí trệ: Đau dạ dày, co thắt đại trường (hành khí tán kết).

- Kính thích tiêu hoá.

d. Liều lượng: 6g-12g/ngày (sao Đển hoặc sao với nước muối, khi dùng phải đập dập ra).

đ. Chú ý: Khống dùng cho người khống có hàn thấp khí trệ.

**Cao lương khương**

*(Riềng, Lương khương, Phong khương)*

Dùng thân rễ phơi khô của cây Riềng (Alpinia officinarum Hance) họ Gừng (Zingiberaceae).

a. Tính vị quy kinh: Cay nóng (nhiệt) vào tỳ vị.

b. Tác dụng: ôn trung tán hàn, chỉ đau tiêu thực.

c. Ứng dụng lâm sàng:

Chữa cơn đau bụng do lạnh (cơn đau dạ dày, co thắt đại trường) chữa nôn do lạnh; kinh thích tiêu háo; đầy bụng, chậm tiêu; cảm mạo do lạnh.

d.Liều lượng-. 3-9g/ngày. sắc uống, 3g bột uống 1 ngày.

đ. Chú ý: Khống dùng để chữa nôn do nhiệt, nhiệt tả, thương thử, hoắc loạn vì đễ làm hoả động, thương âm. Cao lương khương tốt đối với vị hàn gây nôn đau bụng, còn can khương tốt đối với tỳ hàn, ôn phế hoá ẩm, hồi dương cứu nghịch.

**Đại hồi**

*(Đại hồi hương, Bát giác hồi hương)*

Đại hồi là quả chín phơi khô của cây Đại hồi (Illicium verum Hook.f.), thuộc họ Hồi (Illiciaceae).

1. Tính vị quy kinh: Cay ngọt, thơm, ấm vào kinh tỳ, vị, can thận.
2. Tác dụng: ôn trung trừ hàn, kiện tỳ, khai vị.
3. Ứng dụng lâm sàng:
* Chữa đau bụng, nôn mửa, ỉa chảy do lạnh.
* Kích thích tiêu hoá: Làm ăn ngon, chữa đầy bụng, chậm tiêu.
* Giải độc thức ăn: Cá, cua.
1. Liều lượng: 4g- 6g/ngày.

đ. Chú ý: Người âm hư hoả vượng khống dùng.

e. Chú thích: Hồi là về, hương là thương. Thức ăn để lâu mất mùi cho ít Đại hồi vào nấu thì mùi thơm lại về.

**Ngô thù du**

*(Ngô thù, Ngô vu, Thù du)*

Ngô thù du là quả gần chín phơi khô của cây Ngô thù du ( rutaecarpa), thuộc họ Cam (Rutaceae). Ở nước ta hay dùng quả cây Mường chương (Đình trưởng) (Zanthoxylumavicienniae) họ Cam.

a. Tính vị quy kinh: Cay, đắng, rất nóng hơi độc vào kinh can, thận, tỳ, vị.

b.Tác dụng: Ôn trung trừ hàn, chỉ thống, ôn trung giáng nghịch, khai uất, chỉ tả.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa các cơn đau do lạnh: Đau dạ dày, viêm đại tràng, viêm tinh hoàn (Hàn sán) cước.

- Chữa nôn mửa do lạnh, cầm ỉa chảy mãn tính (hàn thấp tiết tả).

- Chữa băng huyết, rong huyết, kinh nguyệt sau kỳ.

d. Liều lượng: 2g-3g/ngày (để chữa cơn đau có thể dùng 4g-12g/ngày).

e.Chú ý: Khống có hàn thấp khống dùng. Ngô thù rất táo, khống nên dùng lâu.

**III. THUỐC HỒI DƯƠNG CỨU NGHỊCH**

Do mất nước, mất mồ hôi, mất máu nhiều có hiện tượng thoát dương hay vong dương choáng, truỵ mạch (sắc mặt xanh nhợt, tay chân lạnh, mạch nhỏ yếu) phải dùng thuốc hồi dương cứu nghịch như Phụ tử, Nhục quế.

Ngoài tác dụng hôi dương cứu nghịch, các vị thuốc trên còn tác dụng chữa cơn đau nội tạng và nôn mửa do lạnh.

Khống được dùng thuốc này chữa nhầm chứng trụy mạch do nhiễm trùng; những người âm hư tân dịch hao tổn.

**Phụ tử chế**

Là củ con của cây ô đầu (Aconnitum fortunei Hemsl.), thuộc họ Hoàng liên (Ranunculaceae) đã được bào chế thành Phụ tử chế (xem cách bào chế ở chương I, mục quản lý và bào chế thuốc độc Đống y).

1. Tính vị quy kinh: Cay, ngọt, rất nóng, vào cả 12 kinh mạch.
2. Tác dụng: Hồi dương cứu nghịch, chữa các cơn đau do lạnh, ôn thận dương và tỳ dương

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Trợ dương cứu nghịch: Chữa chứng thận dương hư hay mệnh môn hoả suy gây đau lưng, lưng gối mềm yếu, mạch trầm nhược hay gặp ở người già, suy nhược thần kinh thể hỨng phấn giảm; hoặc ra mồ hôi nhiều, mất nưốc, mất máu gây chứng thoát dương (choáng, truy mạch); Sợ lạnh, tay chân quyêt lạnh, ỉa chảy, mạch vi muốn tuyệt.

- Chữa cơn đau do lạnh: Đau dạ dày, đau khớp và các dây thần kinh (ôn kinh tán hàn, trừ thấp, chỉ thống, thống kinh lạc).

- Cầm ỉa chảy mạn tính do tỳ vị hư hàn.

- Ôn thận lợi niệu chữa chứng phù thũng do thận dương hư khống ôn dưỡng tỳ dương vận hoá thuỷ thấp: Phù sợ lanh, lưng gôi mềm yêu, mạch trầm nhược. Bài Chân vũ thang, Bát vị quế phụ...

d. Liều lượng: 4-12g/ngày.

đ. Chú ý: Âm hư dương thịnh, chân nhiệt giả hàn, phụ nữ có thai khống dùng.

Phụ tử độc, khi nhiễm độc thấy chảy nước bọt, buồn nôn, nôn, tiêu chảy, hoa mắt, chóng mặt, tê mình mẩy, chân tay co giật, tiêu tiện mất tự chủ, khó thở, mạch chậm, huyết áp và nhiệt độ giảm, rối loạn nhịp tim. Phải dùng ngay Kim ngân hoa 80g, Đậu xanh cả vỏ 80g, cam thảo 20g, Gừng tươi 20g sắc pha thêm đường vào uống để giải độc.

**Nhục quế**

Nhục quế là vỏ thân cây Quế (Cinnamomum casia Blume), họ Long não (Lauraceae).

1. Tính vị quy kinh: Cay, ngọt,rất nóng vào kinh can, thận, tâm tỳ.
2. Tác dụng: Bổ mệnh môn hoả (thận dương) tán hàn, ôn tỳ, chỉ thống hành thuỷ, kiện vị.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Trợ dương cứu nghịch: Chữa choáng và truy mạch: Chữa mệnh môn hoả suy hay thận dương hư: tay chân lạnh, sợ lạnh, lưng gối mềm yếu, hoạt tinh liệt dương, mạch trầm nhược.

- Chữa các cơn đau do lạnh: Đau dạ dày, viêm đại tràng; lưng gối lạnh do thận can hư.

- Chữa viêm thận mạn tính, phù ở người già do thận dương hư. ,

- Cầm ỉa chảy do tỳ vị hư hàn.

- Cầm máu: Nôn ra máu, đi ngoài ra máu, băng huyết do hàn gây khí trệ, huyết ngỨng.

- Chữa nhọt bọc khống vỡ vì sức đề kháng giảm (nguyên khí hư).

d. Liều lượng: 3g-6g/ngày.

đ. Chú ý: Âm hư dương thịnh, phụ nữ có thai khống dùng. Quế nhục uý Xích thạch chi. Phần vỏ lấy cách mặt đất 0,2m-0,4m là Quế hạ căn coi là kém. Từ l,2m chỗ chia cành là Quế thượng châu, được coi là Quế tốt nhất, vỏ bóc ở cành to là Quế thượng biểu ở cách nhỏ là Quế chi.

**Chương VII**

**THUỐC BÌNH CAN TỨC PHONG**

**I. ĐẠI CƯƠNG**

1. **Định nghĩa**

Thuốc bình can tức phong là các vị thuốc chữa các chứng bệnh gây ra do nội phong còn gọi là can phong.

Nguyên nhân sinh chứng can phong khá nhiều, tính chất của can phong biến chuyển mau lẹ nên phải có sự phối ngũ kịp thời.

* Do nhiệt cực sinh phong: Sốt cao co giật.
* Do thận âm hư khống nuôi dưõng được can âm, lấm can dương vượng lên gây chứng nhức đầu, chóng mặt, hoa mắt.
* Do huyết hư nên can huyết cũng hư, khống nuôi dưỡng dược cân mạc gây tay chân run, co giật...

Cần phân biệt chứng ngoại phong, kết hợp với hàn và nhiệt thành phong hàn, phong nhiệt; khi chữa phải dùng thuốc phát tán phong hàn, phong nhiệt thuộc chương thuốc giải biểu đã nếu ở chương.

1. **Tác dụng chung**

Thuốc bình can tức phong có tác dụng chấn kinh, tiềm dương(tiềm = làm chìm), trên lâm sàng có tác dụng sau:

* Chữa chứng nhức đầu, chóng mặt, hoa mắt, hỏa bốc do can dương vượng lên vì âm hư khống nuôi dưỡng được can âm sinh ra, hay gặp ơ các bệnh cao huyết áp, suy nhược thần kinh, rối loạn tiền mãn kinh...
* Chữa co giật do sốt cao, sản giật, động kinh ... vì tân dịch giảm sút, huyết hư sinh ra.
* Chữa đau các khớp, đau dây thần kinh.
1. **Khi sử dụng thuốc bình can tức phong phải chú ý các điểm sau**
* Phải có sự phối hợp với các thuốc khác tuỳ theo nguyên nhân gây ra can phong: Nếu sốt cao co giật thêm các thuốc thanh nhiệt tả hoả như Thạch cao. Trúc lịch... Nếu do huyết hư sinh phong thêm các thuốc bổ huyết: Thục địa, Bạch thược Đương quy. Nếu do âm hư sinh can dương xung thịnh thêm các thuốc bổ âm:Thục địa, Kỷ tử, Miết giáp,...
* Các loại thuốc này tính năng khác nhau tùy theo loại hình hàn nhiệt của nguyên nhân gây chứng can phong để sử dụng cho chính xác: Như Câu đằng thanh tiết can nhiệt dùng cho các trường hợp sốt cao gây co giật.
* Chứng động kinh, gây hồi hộp, mất ngủ, co giật... phải kết hợp vối các thuốc an thần có tỷ trọng nặng như: Mẫu lệ, Long cốt, vỏ trai... để trấn kinh.
* Chứng can phong đi vào kinh lạc như đau các khớp, đau dây thần kinh nên phối hợp với các thuốc thống kinh hoạt lạc như Tế tân, Tang chi, Uy linh tiên, Tần giao.
1. **Cấm kị:**

Chứng âm hư, huyết hư dùng các loại thuốc tính ôn, nhiệt phải cẩn thận vì hay gây táo làm mất thêm tân dịch.

**II. CÁC VỊ THUỐC BÌNH CAN TỨC PHONG**

Các vị thuốc tính hàn lương: Câu đằng, Thuyền thoái dùng cho chứng nhiệt; các vị thuốc ôn nhiệt: Ngô cống, Bạch tật lê sao dùng cho chứng hàn; các vị thuốc tính bình: Cương tàm, Thiên ma, Toàn yết dùng cho cả hai chứng hàn, nhiệt.

**Câu đằng**

Vị thuốc Câu đằng là khúc thân hay cành có gai hình móc câu của một số loài Câu đằng (Uncariasp.), họ Cà phế (Rubiaceae).

a.Tính vị quy kinh: Ngọt, bình, chát hơi hàn vào kinh can, tâm bào.

b. Tác dụng: Thanh nhiệt, bình can, tức phong, trấn kinh.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa nhức đầu, hoa mắt, chóng mặt do cao huyết áp

- Chữa co giật do sốt cao. Chữa mắt sưng đỏ do can hoả thượng viêm.

- Làm mọc các nốt ban chẩn: Sởi, sốt ban...

d. Liều lượng: 12-16g/ngày.

đ. Chú ý: Chỉ dùng cho người bị can dương hoả vượng, phong động.

**Ngô cống**

*(Con rết - Thiên Long, Bách túc tràng, Bách cước )*

Ngô cống cả con khô (rửa sạch, bỏ đầu đuôi, tẩm gừng sao với gạo nếp ướt đên khi vàng gạo là được) của con rêt rừng ( morsitans L.), họ Ngô cống (Scolopendridae).

а. Tính vị quy kinh: Cay ấm vào kinh can.

b. Tác dụng: Tức phong, trấn kinh, tán kết.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa các cơn co giật: Co giật trẻ em, uốn ván, liệt nửa người do tai biến mạch máu não.

- Chữa phong tê thấp đau nhức.

- Chữa vết thương; Bỏng: Dùng ngoài làm thuốc mỡ bôi.

- Chữa lao hạch.

d. Liều lượng: 2g-6g/ngày.

**Cương tàm**

*(Bạch cương tàm)*

Nguồn gốc: Tằm vôi ( Bombyxmori), họ Tằm (Bombycidae).

Dùng con tằm ăn lá dâu lúc gần chín gây chết cỨng do vi khuẩn Batrytis bassiana. Mình trắng thăng cỨng là tôt, cong queo là gia (dùng tằm chết tẩm vôi)

1. Tính vị quy kinh: Cay, mặn, bình vào kinh can, tâm, phế, tỳ.
2. Tác dụng: Sơ phong thanh nhiệt, hoá đàm tán kết. .
3. Ứng dụng lâm sàng:
* Chữa co giật, nhức đầu, chóng mặt, hoa mắt do sốt nhiệt thịnh, kinh phong; trẻ em khóc đêm hay giật mình
* Chữa viêm họng, viêm thanh quản do phong nhiệt, chữa ho lâu ngày do viêm phế quan mạn.
* Chữa lao hạch (hoá đàm tán kết).
* Chữa liệt mắt do trúng phong, phong chẩn, ngứa (khu phong thanh nhiệt).
* Dùng ngoài chữa lở ngứa, nổi ban; có thể uống cùng với các vị thuốc khu phong thanh nhiệt khác như phòng phong, Thuyền thoái, Tang diệp, Cúc hoa.

d. Liều lượng: 6g-12g/ngày (Sao cháy hoặc sao rượu vàng) sắc uống.

đ. Chú ý: Khống dùng cho người có chứng hư và khống có phong nhiệt.

**Thuyền thoái**

*(Thuyền y, Xác ve sầu)*

Thuyền thoái là xác con Ve sầu lột (Leptopsaltria tuberosa), họ Ve sầu (Cicadidae), có 2 loại trên thị trường: Kim thuyền thoái màu vàng tốt nhất; Thuyền hoa: Xác ve có một mầm cỏ bên trong vì rơi xuống đất.

1. Tính vị quy kinh: Ngọt, lạnh, mặn vào kinh can, thận, phế.
2. Tác dụng: Sợ phong thanh nhiệt, trấn kinh, mọc ban chẩn.
3. Ứng dụng lâm sàng:
* Chữa cảm mạo, phong nhiệt: phối hợp với Bạc hà.
* Chữa co giật do sốt cao, uốn ván, trẻ em kinh phong hoặc khóc đêm (dạ đề).
* Chữa đau mắt đỏ, nhiều dử, có mộng do phong nhiệt.
* Chữa viêm họng, viêm thanh quản, ho.
* Chữa nôn mửa do sốt gây vi nhiệt.
* Làm mọc các hốt ban chẩn, giải độc: Chữa mụn nhọt, chảy mủ tai, lở ngứa, ban dị Ứng.
1. Liều lượng: 3g - 6g/ngày.
2. Chú ý: Khống dùng cho người có chứng hư và khống có phong nhiệt.

**Toàn yết**

*(Con bọ cạp)*

Dùng cả con hoặc riêng đuôi con Bọ cạp(Buthus sp.), họ Bọ cạp (Buthidae).

1. Tính vị quy kinh: Mặn, cay, bình có độc vào kinh can.
2. Tác dụng: Tức phong, chấn kinh, chữa rắn cắn, mụn nhọt.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa co giật: Liệt nửa người do tai biến mạch não, trẻ em co giật, uốn ván.

- Chữa đau khớp, đau dây thần kinh.

- Chữa đau bụng do lạnh, đau lan ra hai bên sườn.

- Chữa mụn nhọt, dị Ứng, chảy mủ tai, trĩ, rắn cắn.

d. Liều lượng: 3-4 con/ngày dùng đuôi: 3-8 chiếc /ngày (độc tính tập trung ở đuôi).

**Bạch tật lê**

*(Thích tật lên, Gai ma cương, Gai trống)*

Bạch tật lê là quả lúc khô tác thành quả con của cây Bạch tật lê ( terrestris L.), họ Tật lê (Zygophyllaceae).

1. Tính vị quy kinh: Đắng, bình vào kinh phế, can.
2. Tác dụng: Sơ can giải uất, thanh nhiệt, giải độc.

 c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa ngực sườn đầy tức, sữa khống xuống; nhức đầu chóng mặt; chữa cao huyết áp.

- Chữa viêm màng tiếp hợp cấp; giải dị Ứng; ngứa.

d. Liều lượng: 8g-12g/ngày (nếu sao Đển tính ấm).

**Thiên ma**

*(Xích tiên)*

Vị thuốc Thiên ma là rễ cây Thiên ma (Gastrodia elata Blumo.), họ Lan (Orchidaceae).

1. Tính vị quy kinh: Cay bình hơi ôn vào kinh can.
2. Tác dụng: Tức phong, trấn kinh, khu phong hoạt lạc.
3. Ứng dụng lâm sàng:
* Chữa co giật trẻ em; liệt nửa người do tai biến mạch máu não; chữa nhức đầu; chóng mặt, hoa mắt.
* Chữa ho và long đờm.
* Chữa đau các khớp và đau dây thần kinh.

d. Liều lượng: 3g-6g/ngày.

đ.Chú ý: Khống dùng cho người âm hư. '

**Chương VIII**

**THUỐC AN THẦN**

1. **ĐẠI CƯƠNG**
2. **Định nghĩa**

Thuốc an thần là những thuốc có tác dụng dưỡng tâm an thần và bình can tiềm dương.

Do âm hư, huyêt hư, tỳ hư khống nuôi dưỡng tâm nên tâm khống tàng thân, do âm hư khống nuôi dưỡng được can âm, can dương vượng lên làm thần chí khống ổn định.

1. **Tác dụng chung**
* Dưỡng tâm an thần: Chữa các chứng mất ngủ, hồi hộp, vật vã, hoảng sợ, ra mồ hôi trộm...
* Bình can tiềm dương: Chữa các chứng chóng mặt, hoa mắt, nhức đầu, mặt đỏ, tai ù, phiền táo, dễ cáu gắt...
1. **Phân loại thuốc an thần**
* Loại dưỡng tâm an thân: Thường là loại thảo mộc có tác dụng dưỡng tâm, bổ can huyết.
* Loại trọng trấn an thần: Thường là các loại khoáng vật hoặc thực vật có tỷ trọng nặng có tác dụng tiết giáng, trấn tĩnh.
1. **Khi sử dụng thuốc an thần cần chú ý**
* Phải có sự phối hợp với các thuốc chữa nguyên nhân gây bệnh: Nếu do sốt cao phối hợp với thuốc thanh nhiệt tả hoả; nếu do can phong nội động, phong vượt lên gây bệnh, gây chứng nhức đầu, chóng mặt, hoa mắt, thì phối hợp với cac thuốc bình can tức phong; nếu do âm hư, huyết hư, tỳ hư khống nuôi dưỡng tâm huyêt thì phối hợp với thuốc bổ âm, bổ huyết kiện tỳ.
* Loại thuốc khoáng vật khống nên dùng lâu, khi dùng nên giã nhỏ và sắc thuốc lâu.
1. **THUỐC DƯỠNG TÂM AN THẦN**

Do âm hư và huyểt hư khống nuôi dưỡng được tâm can gây các triệu chứng ít ngủ, hồi hộp; các vị thuốc này có tác dụng dưỡng tâm huyết và can huyết để phục hồi chức năng tàng thần, can định chí ...

**Toan táo nhân**

Toan táo nhân là nhân phơi khô của hạt quả Táo chua họ Táo ta (Rhamnaceae) Đểm sao vàng.

1. Tính vị quy kinh: Ngọt, chua, bình vào kinh can, tâm, tỳ, thận, đởm.
2. Tác dụng: Dưõng tâm an thần, sinh tân chỉ khát, liễm hãn.
3. Ứng dụng lâm sàng:

- An thần: Chữa mất ngủ, sợ hãi, hồi hộp, bốc hoả.

- Cầm ra mồ hôi nhiều: Tự ra mồ hôi hay ra mồ hôi trộm.

- Chữa khát nước do âm hư, huyêt hư gây thiếu tân dịch.

d. Liềulượng: 6g-12g/ngày (sao Đển).

**Bá tử nhân**

Bá tử nhân là hạt của quả cây Trắc bá diệp (Thuja orientalis(L) Endl) họ Trắc bá (Cupressaceae) Đểm sao vàng.

1. Tính vị quy kinh: Ngọt, bình vào kinh tâm, tỳ, đại tràng.
2. Tác dụng: Bổ huyết, kiện tỳ, an thần, liễm hãn, nhuận tràng, thống tiện.
3. Ứng dụng lâm sàng:
* Chữa suy nhược cơ thể, suy nhược thần kinh: Ăn kém, ngủ ít, sút cân, thiếu máu, đạo hãn, táo bón.

d. Liều lượng: 12-14g/ngày.

đ. Chú ý: Thận trọng khi dùng có người ỉa lỏng.

Bá tử nhân có tác dụng nhuận tràng mạnh hơn, tác dụng an thần liễm hãn yếu hơn Toan táo nhân

**Viễn trí**

Viền trí là rễ hay vỏ rễ bỏ hết lõi của cây Viễn trí (Polygala tenuifolia Willd.), họ Viễn trí (Polygalaceae).

1. Tính vị quy kinh: Đắng, ấm vào kinh thận, tâm, phế.
2. Tác dụng: Bổ tâm, thận, an thần, hoá đàm (ích trí an thần, khứ đờm khai khiếu, tiêu thũng).

Ứng dụng lâm sàng:

* Dưỡng tâm an thần: Do huyết hư gây hồi hộp, ngủ ít, nằm mê.
* Chữa ho, long đờm: Do lạnh, chữa hôn mê, điên giản do can phong nội động, đàm đi lên trên trở ngại tâm khiếu (hôn mê do xuất huyết não gây đờm ứ đọng).
* Chữa di tinh do thận dương hư.
* Chữa mụn nhọt sưng đau, giải ngộ độc Phụ tử.
1. Liều lượng: 3g-6g/ngày (sao hay trích mật).

**Lạc tiên**

*(Hồng tiên, Dây lạc tiên, Dây nhãn lồng)*

Lạc tiên là bộ phận trên mặt đất phơi khô của cây Lạc tiên (Pasiflora foetida L.), họ Lạc tiên (Passifloraceae).

a. Tính vị quy kinh: Tính bình, ngọt, mát vào kinh Tâm, can.

b. Tác dụng: An thần giải nhiệt, thanh can.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- An thần, chữa mất ngủ, di tinh, đau đầu, động kinh.

d. Liều lượng: 16g-20g/ngày, nõn có thể nâu canh ăn được.

**Lá vống nem**

*(Hải đồi diệp, Thích đồng diệp)*

Dùng lá cây Vống nem hay cây Hải đồng (Erythrina variegata L.), thuộc họ Đậu (Fabaceae).

1. Tính vị quy kinh: Nhạt, đắng hơi chát vào tâm, can thận.

b. Tác dụng: An thần, thống kinh hoạt lạc, tiêu độc, sát khuẩn, khu phong trừ thấp.

c. Ứng dụng lâm sàng: Chữa mất ngủ, đau lưng, lở ngứa, trĩ

Liều lượng: 6g-30g/ngày.

Vỏ cây vống nem là Hải đồng bì có tác dụng lợi niệu, chữa thấp khớp, kiết lỵ, ỉa chảy liều lượng 8g-12g/ngày.

**Long nhãn**

*(Long nhãn nhục, Nguyên nhục)*

Long nhãn là cùi của quả nhãn ( Euphora longan (Lour.) Steud.), họ Bồ hòn (Sapindaceae) Đểm phơi khô.

a. Tính vị quy kinh:Ngọt, bình vào kinh tâm, tỳ.

b.Tác dụng: Bổ huyết, kiện tỳ, bổ thận, an thần.

c. Ứng dụng lâm sàng: Chữa thiếu máu, suy nhược cơ thể, mất ngủ, ăn kém.

d. Liều lượng: 6g-12g/ngày.

đ. Chú ý: Khống dùng cho người có chửng ẩm, thấp trở ngại ở trung tiêu.

**III. THUỐC TRỌNG TRẤN AN THẦN**

**Chu Sa - thần Sa**

Chu sa và thần sa đều là loại khoáng vật, thành phần chủ yếu là sunfua thuỷ ngân và một số" tạp chất khác. Chu sa ở dạng bột mịn. Thần sa ở dạng cát óng ánh.

Theo một số “cống trình nghiên cứu, thì tác dụng an thần của Thần sa chu sa do chất selenua Thủy ngân.

Khống dùng lửa đôt, sắc trực tiếp vì gặp nóng thuốc này bị phân tác ra thuỷ ngân gây độc, chỉ dùng Thần sa, Chu sa ở dạng sống, bào chế trong nước (Thuỷ phi) làm thuốc hoàn hoặc cho vào thuốc đã sắc để uống hoặc đun cách thuỷ với cac phủ tạng động vật như tim, gan lợn...

Khi kê đơn thuốc có Chu sa, cần dặn gói riêng vị đó ra ngoài để sử dụng như đã nêu ở trên.

a. Tính vị quy kinh: Ngọt, hơi lạnh, vào kinh tâm.

b.Tác dụng: An thần, trấn kinh, giải độc.

c. Ứng dụng lâm sàng:.

- Động kinh, sốt cao co giật, co giật do uốn ván

- An thần chấn tâm: Tâm thần khống yên, mất ngủ, ngủ mê, mê sảng, thao cuồng.

- Chữa viêm màng tiếp hợp cấp.

- Giải độc: Chữa các vết loét, nhọt, lở ở miệng, họng sưng đau (thanh nhiệt giải độc).

d. Liều lượng: 0,2g-0,6g/ngày.

đ. Chú ý: Khống dùng nhiều lần vì thuốc có độc.

**Long cốt - long xỉ**

*(Phấn long cốt, Hoang long cốt, Thổ long cốt)*

Khối xương hoá thạch hay hàm răng đã hoá đá sắc trắng (Os draconis).

a.Tính vị quy kinh:

**Long cốt:** Ngọt, sáp, bình vào kinh tâm, can thận.

**Long xỉ:** Sáp, mát vào kinh tâm, can thận.

b.Tác dụng: Long cốt : Bình can, tiềm dương, trấn kinh an thần, cố sáp.

Long xỉ: Trấn kinh, an thần.

c.Ứng dụng lâm sàng: (của vị Long cốt).

- Bình can tiềm dương: Chữa chứng âm hư, can dương vượng là hư dương vượt lên trên gây chứng phiền táo, triều nhiệt ra mồ hôi trộm, chóng mặt, hoa mắt.Thường dùng với Mẫu lệ.

- Trấn kinh an thần: Trên lâm sàng hay dùng Long sỉ hơn Long cốt chữ chứng: Hồi hộp, phát cuồng, tâm thần khống yên, hay quên, mất ngủ.

- Thu liễm cố sáp: Chữa di tinh, di niệu, tự ra mồ hôi, khí hư, ỉa chảy.

d. Liều lượng: 12-32g/ngày (thường bỏ vào lửa nung đỏ trong 4-6 giờ để nguội tán nhỏ.

**Mẫu lệ**

Mẫu lê là vỏ con Hầu (Hà) (Ostrea sp), họ Mẫu lệ (Ostreidae).

1. Tính vị quy kinh: Mặn, bình sáp hơi lạnh vào kinh can, đởm, thận.
2. Tác dụng: Trấn kinh an thần, tư âm tiềm dương, thu liễm cố sáp, hoá đờm nhuyễn kiên, tán kết.
3. Ứng dụng lâm sàng:
* Tiềm dương an thần: Do âm hư dương cang : ra nhiều mồ hôi, triều nhiệt, di tinh, phiền táo, đau đầu, hoa mắt, chóng mặt.
* Chữa đái dầm do âm hư.
* Cố sáp: Chữa di tinh, rong huyết, ra khí hư.
* Chữa ra mồ hôi (tự hãn, đạo hãn).
* Chữa lao hạch (loa lịch).
* Lợi niệu trừ phù thũng.
* Làm mọc tổ chức hạt chữa vết thương lâu lành.
1. Liều lượng: 12-40g/ngày.

**Chân châu mẫu**

*(Vỏ trai)*

a. Tính vị quy kinh: Ngọt, mặn, lạnh vào kinh tâm, can.

b. Tác dụng: Trấn kinh, an thần, tư âm cố tính, sinh cơ.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa nhức đầu, mất ngủ, co giật, chóng mặt...

- Cầm di tinh.

- Chữa viêm màng tiếp hợp cấp.

- Làm vết thương mau lành: Làm mất tổ chức hoại tử, tăng tổ chức hạt (khứ hủ sinh cơ).

d. Liều lượng: 20g-40g/ngày.

đ. Chú ý: Vị thuốc chân châu là ngọc trai liều dùng 0,20-0,40g/ngày vì hiếm nên thay bằng Chân châu mẫu (vỏ trai).

**Hổ phách**

Hổ phách là nhựa cây Thống, kết thành cục lâu năm ở dưới đất.

1. Tính vị quy kinh: Ngọt, bình vào kinh tâm, can, phế, bàng quang b.
2. Tác dụng: Bình can, tiềm dương, trấn kinh, an thần, lợi niệu.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa chứng mất ngủ, hồi hộp, chữa co giật, chóng mặt nhức đầu; chống sung huyết; làm mau liền vết thương.

d. Liều lượng: 3g - 4g/ngày.

**Thạch quyết minh**

*(Cửu khổng, Bần ngư, Ốc khổng)*

Thạch quyết minh là vỏ con ốc cửu khổng (họ Bào ngư (Haliotidae). Vỏ con bào ngư có nhiều loại ở đáy biến có từ 7 đến 13 lỗ, thống thường là 9 lỗ gọi là cửu khổng

1. Tính vị qui kinh: Mặn, bình vào can, phế.
2. Tác dụng: Bình can, tiềm dương, minh mục, thống lâm.
3. Ứng dụng lâm sàng: Chữa nhức đầu chóng mặt hoa mắt (cao huyết áp, suy nhược thần kinh V.V..) chữa mắt sưng đỏ, nhiều dử, mắt mờ, lợi niệu,chữa ngũ lâm.
4. Liều lượng: 12g - 40g/ngày.

đ.Chú ý: Khống dùng cho người tỳ vị hư hàn.

**Từ thạch**

Một loại quặng có chứa chất sắt từ.

1. Tính vị qui kinh: Cay, lạnh vào kinh can thận.

b Tác dụng: Trấn kinh an thần, bình can, tiềm dương, minh mục, bổ thận, nạp khí, bình suyễn

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa hồi hộp mất ngủ, điên giản, tâm thần khống ổn định.

- Chữa chóng mặt đau đầu do âm hư dương cang.

- Chữa ù tai, điếc, nhìn khống rõ do can thận âm hư.

- Chữa khó thở do thận hư.

d. Liều lượng: 9g - 30g/ ngày,(đập vỡ, sắc trước).

đ. Chú ý: - Không dùng với thiết lạc (vẩy sắt).

 - Khống dùng lâu vì thuốc dễ làm thương khí.

**Chương IX**

**THUỐC TRỪ ĐÀM**

**I. ĐẠI CƯƠNG**

**1.** **Định nghĩa**

Thuốc trừ đàm là các thuốc có tác dụng chữa các chứng bệnh lý do nhiều nguyên nhân sinh ra, phạm vi gây bệnh rộng rãi, trên lâm sàng khí sử dụng thuốc trừ đàm phải tuỳ nguyên nhân mà phối hợp thuốc; tuỳ vị trí và tính chất của bệnh để sử dụng các vị thuốc cho thích hợp.

**2. Tác dụng**

a. Trừ đờm chữa ho: Do đàm ẩm đình lại, phạm vào phế làm phế khí bị trở

ngại gây ho và đờm nhiều.

b. Chữa các chứng hôn mê trong trường hợp say nắng, xuất huyết não, viêm não v.v...Đống y cho là đờm làm tắc các khiêu, làm mê tâm khiếu, các thuốc trừ đàm có tác dụng hoát đàm thống khiếu (hoạt đàm: Kéo đàm ra ngoài).

c. Chữa các hạch lao ở cổ,nách, bẹn (hoá đàm nhuyễn kiên).

**3. Phân loại**

Do tính chất hàn, nhiệt của các bệnh, thuốc trừ đàm được chia làm 2 loại:

1. Thuốc thanh hoá nhiệt đàm gồm các vị thuốc mát và lạnh chữa các chứng đàm nhiệt.
2. Thuốc ôn hoá hàn đàm gồm các vị thuốc ấm và nóng chữa các chứng hàn đàm.

**4. Cấm kị:**

- Người dương hư khống được dùng các thuốc thanh hoá nhiệt đàm.

- Người âm hư khống dùng Bán hạ, Nam tinh, Tạo giác là các thuốc ôn hoá hàn đàm, dễ gây mất tân dịch.

**II. THUỐC THANH HOÁ NHIỆT ĐÀM**

Sốt cao gây hôn mê, co giật; nhiệt ở phế hoặc phế âm hư, tân dịch bị giảm sút và khô cạn ngưng lại thành đờm vàng đặc hôi, khó khạc ra ngoài, mắt đỏ miệng họng khô, rêu lưỡi vàng, mạch hoạt sác thì dùng các loại thuốc thanh hóa nhiệt đàm như Trúc lịch, Bối mẫu, Qua lâu...

**Trúc nhự**

*(Đạm trúc nhự, Trúc nhị thanh, Tinh tre)*

Trúc nhự là tinh cây Tre non (Bambusa arundo KI. Ex Nees.), họ Lúa (Poaceae).

1. Tính vị qui kinh: Ngọt, hơi lạnh vào kinh phế, vị, can.
2. Tác dụng: Thanh phế, lợi đàm, thanh nhiệt đàm nghịch.
3. Ứng dụng lâm sàng:
* Chữa đờm nhiều (đờm vàng, quánh do phế nhiệt), do viêm phế quản, viêm phổi
* Chữa hồi hộp, tâm phiền, mất ngủ, động kinh do đờm hoả.
* Chữa nôn và nấc do vị nhiệt, so sốt nôn ra nước chua, hoặc nôn khan.
* Chữa đờm mê tâm khiếu, trúng phong, nói khó: Dùng với Xương bô| Đởm tinh.
* Chữa chảy máu do sốt gây rốì loạn thành mạch: chảy máu cam, rong huyết.
* An thai do sốt gây động thai: Dùng nước tinh tre sao vàng sắc uống từ từ.

d. Liều lượng: 6g — 12g/ngày (dùng sống hay sao vàng).

đ. Chú ý: Để trừ đờm nhiệt dùng Sinh Trúc nhự, để chỉ nôn dùng Trúc nhự sao với nước cốt gừng.

**Trúc lịch**

*(Trúc du)*

Nước chảy ra sau khi đốt các ống tre tươi hoặc măng tre (Bambusa arundo Kl. Ex Nees.), họ Lúa (Poaceae).

1. Tính vị qui kinh: Ngọt, rất lạnh vào kinh tâm, vị, đại trường.
2. Tác dụng: Thanh nhiệt, chỉ khái, thanh tâm định kinh.
3. Ứng dụng lâm sàng:
* Chữa sốt cao gây hôn mê, co giật, hoặc viêm phổi gây khó thở. Dùng Trúc lịch, nước gừng, nước sắn dây.
* Chữa viêm màng tiếp hợp cấp: hay dùng với Hoàng liên.
* Chữa sốt, người trằn trọc vật vã.
* Chữa khát nước do sốt gây mất tân dịch.
1. Liều lượng: 40g - 80g/ngày (khi uônga nên uống với nước gừng).

đ. Chú ý: Không dùng cho người ỉa lỏng do tỳ hư, ho khạc do hàn.

**Thiên trúc hoàng**

*(Phấn nứa, Trúc hoàng phấn, Trúc cao)*

Dùng chất cặn đọng ở đốt một số cây Nứa cBambusa sp.), họ Lúa (Poaceae).

1. Tính vị qui kinh: Ngọt, lạnh vào kinh tâm.
2. Tác dụng: Thanh nhiệt, hoá đờm ninh tâm định kinh.
3. Ứng dụng lâm sàng:
* Chữa sốt cao hôn mê, vật vã nói sảng (do nhiệt đờm).
* Chữa viêm phế quản, viêm phổi khó thở, đờm khò khè (nhiệt đờm dùng với Hoàng liên, cương tàm).
* Chữa trẻ em sốt cao co giật (trẻ kinh phong hoặc trúng phong đàm).

d. Liều lượng: 3g - 6g/ngày.

đ. Chú thích: Trúc lịch và Trúc hoàng đều chữa hôn mê, nhưng Trúc hoàng tính hoà hoãn, nên dùng cho trẻ em co giật sốt cao: Trúc lịch rất lạnh, ngoài việc chữa co giật, còn tác dụng thanh nhiệt trừ vật vã, khát nước.

**Qua lâu thực**

*(Qua lâu nhân)*

Qua lâu nhân là hạt của cây Qua lâu (Trichosanthes kirilowii Maxim.), họ Bầu bí (Curcubitaceae).

a. Tính vị qui kinh: Ngọt, lạnh vào phế, vị, đại trường.

b. Tác dụng: Thanh nhiệt hoá đờm khoan hung lợi khí, nhuận táo, thống tiện, giải độc, tán kết.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa ho và long đờm do viêm phế quản, viêm phối.

- Chữa viêm họng, viêm thanh quản: họng sưng đau, khản tiếng.

- Chữa táo bón.

- Chữa hoàng đản nhiễm trùng: viêm gan vi rút, viêm đường dãn mật.

- Giải độc: Chữa mụn nhọt, viêm tuyến vú, sốt rét, áp xe.

d. Liều lượng: 12g - 16g/ngày.

e. Chú ý: Không dùng Qua lâu nhân cho những người tỳ vị bị hư hàn, ỉa chảy mạn tính, đờm sắc trắng loãng.

Không dùng cùng ô đầu (phản ô đầu).

**Chú thích:** Thiên hoa phấn là rễ cây Qua lâu, vị ngọt chua, tính lạnh có tác dụng giáng hoả nhuận tao, trừ mủ, tiêu viêm, dùng để chữa các chứng viêm phế quản, viêm phổi, áp xe phổi, phế thận âm hư, tiểu đường.

**Bối mẫu**

*(Nguyên bảo bối, Châu bối )*

Bối mẫu là thân củ của cây Bối mẫu (Fritillaria thunbergii Miq.) họ Bách hợp (Liliaceae).

a. Tính vị qui kinh: Đắng ngọt, lạnh vào kinh tâm ,phế

b.Tác dụng: Thanh táo nhuận phế, hoá đàm, tán kết

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa viêm phế quản, viêm phối, áp xe phổi, đờm nhiều, tính, khó khạc.

- Chữa ho (do phong nhiệt) lao hạch hay phối hợp với Liên kiều, Qua lâu căn.

- Giải độc, chữa mụn nhọt, viêm tuyến vú.

d. Liều lượng: 4g- 12g/ngày.

e. Chú ý: Phản Ô đầu. Không dùng cho những người tỳ vị bị hư hàn, có thấp đờm.

**III. THUỐC ÔN HOÁ HÀN ĐÀM**

Các thuốc ôn hoá hàn đàm phần lớn tân khổ ôn có tác dụng ôn phế khu hàn. táo thấp hoá đờm, thường dùng khi hàn đàm, thấp đâu.

Do tỳ vị dương hư không vận hoá được thuỷ thấp, ứ lại thành đàm, chất đờm dễ khạc, mệt mỏi, chân tay lạnh, đại tiện lỏng.

Hàn đàm ứ lại ở phế gây ho, hen suyễn; ứ lại kinh lạc gây các khớp sưng đau; ở thịt gây thành bệnh âm trở (đau các bắp thịt ê ẩm nhưng đau không nhất định ở chỗ nào).

Thuốc ôn hóa hàn đàm thường được dùng với các thuốc ôn lý tấn hàn, táo thấp, kiện tỳ.

**Bán hạ chế**

Bán hạ chế là cây củ Bán hạ (Typhonium trilobatum (L.) Schott), họ Ray (Araceae) chế vối nước gừng. Ở nước ta còn dùng cây chóc chuột (Typhonium divaricatum) củ to là Nam tinh, củ bé là Bán hạ. Ngoài ra còn hay gặp cây Chóc ri (Typhonium trilobatum) củ nhỏ bằng ngón tay thay Bán hạ tốt hơn.

1. Tính vị qui kinh: Cay hơi nóng có độc vào kinh tỳ, vị ,phế.
2. Tác dụng: Táo thấp hoá đàm, hoà vị, tiêu viêm, tán kết

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Táo thấp hoá đàm: Do tỳ vị không vận hoá thành đàm ẩm gây ho đờm nhiều, tức ngực, gầy, hoa mát.

- Chữa nôn mửa do lạnh, phụ nữ nôn do có thai.

- Chữa đau họng, lao hạch

- Nhuận trường chữa táo bón do hư chứng, do hàn

- Tiêu viêm, trừ mủ

d. Liều lượng: 6g-12g/ngày

đ. Chú ý: Phản Ô đầu. Thận trọng khi dùng cho thai phụ. Không dùng với chứng ho, khái huyết do âm hư.

**Thiên nam tinh**

*(Nam tinh)*

Dùng thân rễ của cây Thiên Nam tinh (Arisaema coonsanguineum) họ Ráy (Araceae).

1. Tính vị quy kinh: Cay, đắng, ấm có độc vào phế, can tỳ.
2. Tác dụng: Khu phong, hoá đàm, tán kết, tiêu thũng.
3. Ứng dụng lâm sàng:
* Táo thấp hoá đàm: Đờm nhiều do tỳ vị hư gây ra, hay gặp ở người viêm phế quản mạn tính, giãn phế quản.
* Chữa đau các dây thần kinh do lạnh: Liệt dây VII, đau dây toạ...(Không dùng cho các trường hợp sốt cao co giật, liệt nửa người do nhũn não).
* Chữa đau các khớp, chữa nôn do lạnh, dùng ngoài, tiêu viêm
1. Liều lượng: 3-4g/ngày.

- Trừ trường hợp dùng bên ngoài, còn tất cả các trường hợp bệnh khác Nam tinh phải được nướng chín để làm giảm độc tính.

 đ. Chú thích:

Nam tinh chế: Dùng mật bò trộn vào với Nam tinh sống tán bột, xong lại trộn mật để 6 tháng, làm 2-3 lần là được. Độc tính giảm hết, lực trấn kinh trừ đàm tăng nhiều, dùng đế chữa chứng hôn mê kinh giản do sốt nhiễm trùng

Chú ý: Không dùng cho người âm hư có táo đờm. Nếu do tiếp xúc với Nam tinh sống bị ngứa sưng nề thì rửa bằng nước giấm loãng.

**Bạch giới tử**

*(Hạt cải trắng)*

Bạch giới tử là hạt của cây cải bẹ (Brassica alba Bois), họ cải (Brassicaceae).

1. Tính vị quy kinh: Đắng, ấm vào kinh phế
2. Tác dụng: Ôn phế trừ đàm, tiêu viêm, chỉ thống.
3. Ứng dụng lâm sàng:
* Chữa chứng âm trở do đàm thấp úng trệ ở bên trong da gây đau vùng lưng, chân tay cổ gáy, gân cốt, đau không nhất định chỗ nào.
* Chữa ho, tức ngực, khó thở, hen có đờm nhiều, trong loãng.
* Giải độc tiêu viêm: Chữa mụn nhọt lúc bắt đầu, hoặc nhọt bọc, áp xe lạnh.

d. Liều lượng: 4g-12g/ngày (Dùng sống hay sao).

đ. Chú ý: Không dùng cho người ho khan do âm hư vì thuốc nhiệt tự hoả làm bệnh nặng thêm. Không dùng cho người dị ứng.

**Tạo giác**

*(Quả bồ kết)*

Tạo giác là quả cây Bồ kết bỏ hạt (Gleditschia fera (Lour.) Merr.), họ Vang (Caesalpiniaceae).

а. Tính vị quy kinh: Cay, mặn, ấm có độc vào kinh phế, đại trường.

b. Tác dụng: Trừ đàm, thống khiến, trừ mủ tán kết.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa ho, long đờm.

- Khai khiếu.

+ Chết đuối (tán nhỏ, cho vào hậu môn cho nước ra).

+ Liệt dây VII, hôn mê. ‘

+ Đau tắc hầu họng.

+ Sữa không xuống.

+ Rau thai không xuống.

+ Bí tiểu tiện, táo bón (dùng tạo giác sao tồn tính).

* Làm bớt mủ ở vết thương, chữa nhọt (làm mau vỡ).
* Sát trùng chữa lỏ ghẻ.
* Chữa viêm hạch do lao.

d. Liều lượng: 3g-6g/ngày (Sao đen hoặc tán nhỏ làm hoàn).

đ. Chú thích: Hạt bồ két (Tạo giác tử) chữa bí đại tiện, ngứa lở, lao hạch.

Gai bồ kết (Tạo giác thích) chữa mụn nhọt, thông sữa (hay dùng với xuyên sơn giáp) là rau thai xuống.

 Chú ý: Thuốc có độc, dùng quá liều gây nôn, ỉa lỏng. Không dùng đắp ngoài chỗ có vết loét, hết sức thận trọng khi dùng cho thai phụ, người có khí âm đề hư khạc máu nôn máu.

**Bạch phụ tử**

Là rễ củ của cây Bạch phụ tử (Typhonium gigarteum Eugl.), họ Ráy (Araceae). (Lưu ý : Vị thuốc này không phải là vị Bạch phụ tử chê từ cây ô đầu).

a. Tính vị quy kinh: Cay, ngọt, ấm hơi độc vào kinh vị, tỳ, can.

b. Tác dụng: Trừ phong, táo thấp, hoá đàm, thống tý.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa liệt nửa người, miệng méo do tai biến mạch máu não, uốn ván (Khu phong chỉ kinh).

- Chữa ho, đờm nhiều (phong đờm).

d. Liều lượng: 3g - 6g/ngày.

e. Chú ý: Thuốc có độc, không dùng cho người có thai và người phong động do âm hư vì thuốc tự trợ hoả dễ động thai và làm phong động thêm.

**Chương X**

**THUỐC CHỮA HO (Chỉ khái)**

**I. ĐẠI CƯƠNG**

**1. Định nghĩa**

- Thuốc chữa ho là những thuốc làm hết hay làm giảm cơn ho.

- Nguyên nhân gây ra ho có nhiều, nhưng đều thuộc phế, vì vậy khi chữa ho phải lấy chữa phế làm chính.

Ho và đàm có quan hệ mật thiết, các thuốc chữa ho có tác dụng trừ đàm hay ngược lại những thuốc trừ đàm lại có tác dụng chữa ho. Vì vậy có tài liệu gộp 2 chương thuốc trừ đàm và chữa ho làm một.

**2. Tác dụng chung**

- Chữa ho: Do đàm ẩm hay nhiệt tà, phong tà phạm vào phế, khí bị trở ngại gây ho.

- Chữa hen suyễn, khó thỏ.

- Trừ đờm.

**3. Phân loại**

Do nguyên nhân gây ra ho có tính chất hàn, nhiệt khác nhau nên thuốc ho đuợc chia làm 2 loại:

* Ôn phế chỉ khái: Ho do lạnh, dùng các vị thuốc tính ôn để chữa.
* Thanh phế chỉ khái: Ho do sốt, dùng các thuốc tính mát lạnh để chữa.

**4. Khi sử dụng thuốc chữa ho nên chú ý mấy điểm sau**

- Các loại thuốc ho hay làm giảm ăn, chỉ sử dụng khi cần thiết.

- Nên có sự phối hợp thuốc: Nếu ho do ngoại cảm phong hàn, phong nhiệt thì kết hợp với thuốc phát tán phong hàn hay phát tán phong nhiệt; nếu ho do nội thương: Âm hư gây phế táo dùng với thuốc bổ âm, đàm thấp dùng thuốc kiện tỳ...

- Loại hạt: Hạnh nhân, Tô tử, La bạc tử nên giã nhỏ trước khi sắc; loại lá có lông như Tỳ bà diệp nên bọc vải sắc.

**5. Cấm kị**

- Những người đi ỉa lỏng không dùng vị Hạnh nhân.

- Bệnh sởi lúc bắt đầu mọc hay đang mọc ban, không được dùng thuốc chữa ho, nếu không sẽ ảnh hưởng đến việc mọc ban và dễ thành biến chứng.

**II. THUỐC ÔN PHẾ CHỈ KHÁI**

Thuốc ôn phế chỉ khái để chữa các chứng ho mà đờm lỏng dễ khác, mặt hơi nề, sợ gió, rêu lưỡi trắng trơn, tự ra mồ hồi.

Nguyên nhân gây ra do ngoại cảm phong hàn hay kèm thêm ngạt mũi, khản tiếng, do nội thương hay gặp ở người già dương khí suy kém thấy chứng ho ngày nặng đêm nhẹ.

**Hạnh nhân**

Hạnh nhân là nhân của hạt qủa Mơ (Prunus armeniaca L.), họ Hoa hồng (Rosaceae).

a.Tính vị quy kinh: Đắng, cay, ấm vào kinh phế, đại trường.

b.Tác dụng: Chữa ho, long đờm, nhuận trường.

C.Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa ho và hen do lạnh.

- Nhuận tràng: Táo bón do thiếu tân dịch hay gặp ở người già, phụ nữ sau khi đẻ.

d. Liều lượng: 6g-12g/ngày.

đ.Chú ý: Người tỳ vị hư không dùng. Thuốc có độc tính không dùng quá liều, cẩn thận khi dùng cho trẻ em. Để tránh ngộ độc, cần dùng Hạnh nhân đã ngâm nước ấm cho hết đắng, không dùng sống, phải bóc vỏ sắc lên mới dùng.

**La bặc tử**

*(Lai phúc tử,Cải củ, La bạc tử)*

La bặc tử là hạt đem sao của cây cải củ (Raphanus sativus L.) họ cải (Brassicaceae).

a. Tính vị quy kinh: Cay ngọt, bình vào kinh phế, tỳ.

b. Tác dụng: Hoá đàm giáng khí, kích thích tiêu hoá, lợi niệu.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa hen suyễn, ho do lạnh, có nhiều đờm (giáng khí, chữa khó thở do đàm khí nghịch).

- Chữa đầy bụng, chướng bụng không tiêu do ăn quá nhiều thịt (Tiêu thực, chữa thực tích khí trệ).

- Lợi niệu, chữa đái đục, phù thũng, bí đái.

d. Liều lượng: 6g-12/ngày (Sao, đập vỡ nhỏ).

e. Chú ý: Không dùng cho người khí hư, không có thực tích. Không nên dùng cùng Nhân sâm.

**Bách bộ**

*(Dây ba mươi)*

Bách bộ là rễ của cây Bách bộ (Stemona tuberose Lour.), họ Bách bộ (Stemonaceae).

a.Tính vị quy kinh: Ngọt, đắng, ấm vào kinh phế.

b. Tác dụng: Nhuận phế chỉ khái, sát trùng.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa ho nhất là các trường hợp ho lâu ngày do lao, viêm phế quản mãn, người già bị ho, chữa ho gà.

- Sát trùng chữa ghẻ lở (dùng ngoài).

d. Liều lượng-. 6g-12g/ngày (sao hoặc luyện mật).

đ. Chú ý: Không dùng cho người tỳ vị hư hàn, ỉa lỏng.

**Bạch quả**

*(Ngân hạnh, Công tôn thụ)*

Bạch quả là dùng quả cây Bạch quả(Ginkgo bilola). Họ Bạch quả (Ginkgoaceae).

a. Tính vị quy kinh: Cay, ngọt, đắng bình vào phế tỳ.

b. Tác dụng: ích khí tiêu đờm.

c. Ứng dụng lâm sàng: Chữa ho, hen suyễn, cầm ỉa chảy, di niệu; chữa ra khí hư.

d. Liều lượng: 6g -12g/ngày.

đ. Chú ỷ: Bạch quả dùng sống giáng đờm, tỉnh rượu, tiêu độc, sát trùng. Nhưng không được dùng nhiều vì tính nó thu liễm quá mạnh nên sinh chứng đầy tức khó chịu.

**Cát cánh**

Cát cánh là rễ của cây Cát cánh (Platycodon grandiflorum Jack. DC.), họ Hoa chuống (Campanulaceae).

a. Tính vị quy kinh: Đắng, cay, hơi ấm vào kinh phế.

b. Tác dụng: Ôn phế tán hàn, chỉ khái, trừ đàm, trừ mủ.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa cảm mạo phong hàn.

-Tuyên phế do cảm phải phong hàn gây phế khí bị ngưng trệ thành các chứng: Ho, ngạt mũi, khản tiếng, đau họng, tức ngực.

- Chữa ho và long đờm

- Tiêu viêm, làm bốt mủ: Áp xe phổi, các vết thương ngoại khoa nhiễm trùng (dùng ngoài).

d. Liều lượng: 6g-12g/ngày (dùng ngoài lượng nhiều theo yêu cầu).

đ.Chú ý: Không dùng cho người ho do âm hư, khạc máu.

Hạnh nhân chữa ho do tác dụng hạ khí. Cát cánh chữa ho do phối hợp vối nhau, một giáng một thăng thì nâng cao tác dụng điều khí.

**Tử uyển**

*(Tử uyển, thanh uyển, Dã ngưu bàng)*

Tử uyển là rễ của cây Tử uyển ( Aster tataricus L.) họ Cúc (Asteraceae).

a.Tính vị quy kinh:Vị đắng, ngọt,ấm vào kinh phế.

b.Tác dụng: Nhuận phế, hoá đờm, hạ khí, chỉ khái.

c.Ứng dụng lâm sàng: Chữa ho và long đờm do ngoại cảm phong hàn; hen suyễn chữa áp xe phổi.

d. Liều lượng: 6g-12g/ngày.

đ.Chú ý: Không dùng cho người âm hư phế nhiệt có ho. Thường dùng với Khoản đông hoa. Tác dụng thiên về hoá đàm chỉ ho.

**Khoản đông hoa**

Là búp hoa phơi sấy khô của cây Khoản đông hoa (Tussilago farfara L. Họ Cúc (Arteraceae).

a.Tính vị quy kinh: Vị cay, ngọt, tính ôn vào kinh phế.

b. Tác dụng: Ôn phế, hạ khí, hoá đờm, chỉ khái.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa ho hen, khó thở, đờm đặc, ho ra máu.

- Chữa tiêu khát, kinh giải.

d. Liều lượng: 6g-12g/ngày.

đ. Chú thích: Khoản có nghĩa là đến, vì đến mùa đông cây này nỏ hoa nên có tên là Khoản đông hoa, hoa xuất hiện khá lâu trước khi lá cây xuất hiện.

Chú ý:

* Thường dùng với Tử uyển dụng thiên về chỉ ho.
* Không dùng cho người âm hư, phế nhiệt.

**III.THUỐC THANH PHẾ CHỈ KHÁI**

Do táo nhiệt làm tổn thương phế khí gây ra ho, đàm dính, ho khan, mặt đỏ, miệng khát, đại tiện táo, người sốt, khó thở, lưỡi vàng dầy, mạch phù sác.

Hay gặp ở bệnh viêm họng, viêm phế quản cấp, viêm phổi...

**Tiền hồ**

*(Quy nam, Thổ đương quy, Sa hương thái)*

Tiền hồ là rễ cây Tiền hồ ( Peucedanumpraeruptorum Dum.), họ Hoa tán (Apiaeeae). Cụ Tuệ Tĩnh lấy cây Chỉ thiên làm Tiền hồ Nam.

a. Tính vị quy kinh: Đắng cay hơi lạnh vào kinh tỳ, phế.

b. Tác dụng: Phát tán phong nhiệt trừ đàm hạ khí.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa cảm mạo phong nhiệt có ho khạc, đau đầu.

- Chữa ho và trừ đờm do viêm phế quản,viêm phổi.

d.Liều lượng: 6g-12g/ngày.

đ. Chú ý: Chủ yếu chữa ho ở thể thực nhiệt, ngoại cảm phong nhiệt.

**Tang bạch bì**

*(Tang bì)*

Tang bạch bì là vỏ trắng của rễ cây Dâu tằm (Morus alba L.), họ Dâu tằm (Moraceae).

a. Tính vị quy kinh: Ngọt, lạnh vào kinh phế.

b.Tác dụng: Tả phế, chỉ ho, bình suyễn, lợi thuỷ tiêu thũng.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa ho, hen, đờm nhiều do viêm phế quản, viêm họng, viêm phổi.

- Cầm máu do sốt gây chảy máu: Nôn ra máu, ho ra máu; sau khi đẻ chảy máu, sản dịch ra không ngừng.

- Lợi niệu trừ phù thũng, bí tiểu tiện (do phế khí không giáng).

- Hoạt huyết chữa sung huyết, đau do ngã.

d. Liều lượng:6g-12g/ngày (dùng sống hay sao mật).

đ. Chú ý:

- Để lợi thuỷ dùng sống, để chỉ ho dùng chín: Không dùng cho người ho do phế hư không có hoả hoặc phế hàn.

**Tỳ bà diệp**

Tỳ bà diệp là lá cây Nhót tây (Eriobotrya japónica (Thumb) Lindl), họ Hoa hồng (Rosaceae).

a. Tính vị quy kinh: Đắng, bình vào kinh phế, vị.

b. Tác dụng: Thanh phế nhiệt, vị nhiệt, hạ khí giáng nghịch, chỉ khát.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa ho: Do phế nhiệt khó thở, tức ngực, đờm khó khạc.

- Chữa nôn: Do sốt, nấc (vị nhiệt).

- Chỉ khát: Do nhiệt gây mất tân dịch nên khát.

d. Liều lượng: 6g-12g/ngày hay 2-3 lá.

**Bạch tiền**

Bạch tiền là rễ cây Bạch tiền (Cynanchum slauntoni), họ Thiên lý (Asclepiadaceae).

a. Tính vị quy kinh: Cay, ngọt, hơi lạnh vào kinh phế.

h. Tác dụng: Hạ đàm giáng khí.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa ho đờm nhiều gây khó thở, tức ngực.

- Chữa hen, tức ngực, khó thở.

d. Liều lượng: 6g-12g/ngày. .

**Mã đâu linh**

Mã đâu linh là quả cây Mã đâu linh (Aristolochia contorta, họ Mộc hương nam (Aristolochiaceae).

a. Tính vị quy kinh: Cay, đắng hơi lạnh vào kinh phế, đaị tràng,

b. Tác dụng: Thanh phế chỉ khái, bĩnh suyễn.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Thanh phế chỉ khái, ho có sốt do viêm phế quản, viêm phổi, viêm họng...

- Chữa trĩ, trĩ chảy máu.

- Chữa cơn đau dạ dày do viêm (dùng Mã dâu linh sao Đển uống).

d. Liều lượng: 4g-8g/ngày.

**Chương XI**

**THUỐC CỐ SÁP**

**I. ĐẠI CƯƠNG**

**1. Định nghĩa**

Thuốc cố sáp là những thuốc có tác dụng thu liễm cố sáp khi mồ hôi, máu, nước tiểu, phân, khí hư ra quá nhiều hoặc chữa những ngươi sa trực tràng, sa sính dục, các vết thương lâu ngày không lành.

**2. Tác dụng chung**

- Cầm mồ hôi: Do biểu hư và cống năng của vệ khí giảm sút gây chứng ra mồ hôi không ngừng, tự ra mồ hôi, ra mồ hôi trộm.

- Cầm di tinh và di niệu: Do thận hư không tàng tinh, gây di tinh, hoạt tinh, phụ nữ ra khí hư không ngừng, người già đi tiểu nhiều lần, trẻ em đái dầm.

- Cầm ỉa chảy: Do tỳ hư gây ỉa chảy kéo dài, lâu ngày co thể gây sa trực tràng

- Cầm máu do các nguyên nhân: Nhiệt chứng, ứ huyết, hư chứng.

- Sinh cơ: Chữa các vết thương lâu lành.

**3. Phân loại thuốc cố sáp**

- Căn cứ vào tác dụng thuốc cố sáp, người ta chia như sau:

- Thuốc cầm mồ hôi (liễm hãn).

- Thuốc cố tính, sáp niệu.

- Thuốc cầm máu.

- Thuốc sinh cơ.

Thuốc cầm máu và thuốc sinh cơ sẽ nếu ở chương riêng.

**4. Khi sử dụng thuốc cố sáp cần chú ý**

- Thuốc cố sáp là thuốc chữa triệu chứng, khi dùng phải phối hợp với các thuốc chữa nguyên nhân: Ra mồ hôi nhiều, tự ra mồ hôi do vệ khí hư phải dùng thuốc bổ khí như Hoàng kỳ; di tinh, di niệu do thận hư phải phối hợp với các thuốc bổ thận như ích trí nhân, Đỗ trọng; ỉa chảy kéo dài do tỳ hư thì thêm thuốc kiện tỳ như Đảng sâm, Bạch truật.

- Thuốc cố sáp là những vị thuốc chữa các bệnh thuộc hư chứng, không nên dùng quá sớm cho những bệnh còn thuộc thực chứng, gây hậu quả không tốt.

- Ra mồ hôi nhiều, không ngừng có các triệu chứng chân tay lạnh, hơi thở gấp, mạch vi muốn tuyệt thì phải dùng cac thuốc hồi dương cứu nghịch, bổ khí cứu thoát như: Phụ tử, Quế, Sâm...

- Ỉa chảy kéo dài nhưng thấp nhiệt chưa hết, thì phải kết hợp thuốc cầm ỉa chảy và thuốc thanh nhiệt táo thấp để chữa.

**5. Cấm kị**

- Không được dùng thuốc cầm mồ hôi khi ra mồ hôi do nhiệt chứng.

- Không được dùng thuốc cầm ỉa chảy khi bệnh ỉa chảy gây ra do thực nhiệt (thấp nhiệt).

- Không được dùng thuốc sáp niệu khi đái buốt, đái rắt, đái ra máu do viêm bàng quang, sỏi đường tiết niệu.

**II. THUỐC CẦM MỒ HÔI**

Nếu dương hư không bảo vệ bên ngoài, âm hư không giữ bên trong, sinh chứng ra mồ hôi trộm, tự ra mồ hôi, nếu mồ hôi ra nhiều có thê gây chứng vong dương (choáng, truy mạch); phải dùng thuốc cầm mồ hôi để chữa.

**Tiểu mạch**

Dùng hạt cây lúa Tiểu mạch ( Triticumaestiuum), họ Lúa (Poaceae).

a. Tính vị quy kinh: Ngọt, mặn, mát vào kinh tâm.

b.. Tác dụng: An thần liễm hãn, chỉ huyết

c. Ứng dụng lâm sàng:

- An thần, cầm mồ hôi: Chữa chứng vật vã, ngủ ít, hồi hộp, tự ra mồ hôi.

- Chữa chứng nhức trong xương do âm hư: Họng khát, miệng khô, tự ra mồ hôi, triều nhiệt.

- Cầm máu do sốt gây chảy máu: Khạc ra máu, rong huyết.

- Lợi niệu chữa sốt, đái rắt, tiểu tiện ít đỏ.

d. Liều lượng: 12-16g/ngày.

**Ngũ vị tử**

Ngũ vị tử là quả cây Ngũ vị ( Schichinensis Baill.), họ Ngũ vị (Schisandraceae).

a. Tính vị quy kinh: Mặn, chưa, ấm vào kinh phế, thận.

b.Tác dụng: Liễm phế, sinh tân, chỉ hãn, cố tinh chỉ tả.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Cầm mồ hôi: Chữa chứng tự ra mồ hôi, ra mồ hôi trộm.

- Cầm di tinh, chữa hoạt tinh do thận hư.

- Chữa ho: Do phế nhiệt, phế khí hay hen xuyễn do thận hư không nạp phế khí.

- Chữa chứng khát do thiếu tân dịch, do âm hư (sinh tân, chỉ khát).

- Cầm ỉa chảy do thận dương hư không ôn vận tỳ dương gây ỉa chảy; chân

tay lạnh; lưng gối mỏi, mạch nhược, ỉa phân lỏng, ỉa chảy lúc sáng (hay gặp ở người già).

d.Liều lượng: 2g-3g/ngày (dùng chín phơi khô, hoặc chế với giấm).

đ. Chú ý: Không dùng cho người có biểu tà thực nhiệt, mới lên sởi.

**III. THUỐC CỐ TINH SÁP NIỆU**

Do thận hư không tàng tinh gây chứng di tinh, hoạt tinh; người già do thận hư, bàng quan không tự kiềm chế hay đi tiểu tiện nhiều lần; trẻ em vì tiên thiên kém (thận) hay ngủ mê đái dầm; phụ nữ mạch xung, nhâm yếu (can thận) nên gây ra khí hư, rong huyết. Tất cả các chứng trên nên dùng các loại thuốc cố tinh sáp niệu phối hợp với thuốc bổ thận để chữa.

**Kim anh tử**

*(Thíchlê tử, Sơn thạch lựu, Sơn kê đầu tử)*

Kim anh tử là quả của cây Kim anh (Rosa laevigata Mich.), họ Hoa hồng (Rosaceae).

a. Tính vị quy kinh: Chua, chát, sáp, bình vào kinh tỳ, phế, thận.

b. Tác dụng: Cố tinh, sáp niệu, cầm ỉa chảy.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa di tinh khí hư, bạch đới do thận hư hay phối hợp với Long cốt, Mẫu lệ.

- Chữa người già đi tiểu luôn, trẻ em đái dầm.

- Cầm ỉa chảy do tỳ hư.

d. Liều lượng: 4g-12g/ngày.

đ. Chú ý: Không dùng cho người có nhiệt tà, thực hoả.

e. Chú thích: Kim là vàng, anh là cái chén, quả già giống cái chén có màu vàng.

**Tang phiêu tiêu**

Tang phiêu tiêu là tổ con bọ ngựa ở cây Dâu (Vagina Ovorum Mantidis) dùng tổ trứng lúc chưa nở sấy khô, sao vàng (Bọ ngựa - Mantis religiosa L., họ Matidae).

a. Tính vị quy kinh: Ngọt, mặn bình vào kinh can, thận.

b. Tác dụng: ích thận cố tinh.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa di tinh.

- Chữa tiểu tiện nhiều lần do thận hư, đái dầm trẻ em.

- Chữa ra mồ hôi trộm hay dùng với Long cốt, Mẫu lệ.

- Chữa ra khí hư do thận hư, lưng đau (không phải là khí hư do nhiễm trùng).

- Chữa đái đục (ngũ lâm: Bạch trọc).

d. Liều lượng: 6g-12g/ngày (sao vàng).

đ.Chú ý: Không dùng cho người âm hư hoả vượng, bàng quang có nhiệt.

**Khiếm thực**

Khiếm thực là nhân hạt của quả chín cây Khiếm thực (Euryale ferox Sibisb.), họ Súng (Nymphaeaceae).

a.Tính vị quy kinh: Ngọt, chát, mát vào kinh tỳ, thận.

b. Tác dụng: Bổ thận, kiện tỳ có tác dụng cố tinh, sáp niệu, cầm ỉa chảy, khí hư.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa di tinh do thận hư.

- Chữa tiểu tiẹn không cầm, tiểu tiện nhiều lần, đái dầm.

- Cầm ỉa chảy do tỳ hư.

- Chữa ra khí hư.

d. Liều lượng: 4g-8g/ngày.

e. Chú ý: Không dùng cho người đái khó.

**Liên nhục**

*(Liên tử, Liên thục)*

Liên nhục là hạt cây Sen ( Nelumbonucífera Gaertn.), họ Sen (Nelumbonaceae).

a.Tính vị quy kinh: Ngọt, sáp, bình vào kinh tâm, thận, tỳ.

b.Tác dụng: Cố tinh, sáp trường, an thần, kiện tỳ.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa di tinh, ra khí hư do thận hư.

- Cầm ỉa chảy do tỳ hư, lỵ mạn tính.

- Chữa hồi hộp mất ngủ.

- Kích thích tiêu hoá, chữa đầy bụng, chậm tiêu.

- Chữa khát do sốt làm mất tân dịch.

d. Liều lượng: 6g-12g/ngày.

đ. Chú thích:

Thạch liên nhục: Là Liên nhục phơi sương xong ngâm nước. Vị đắng tính lạnh hay chữa thấp nhiệt: Lỵ mạn tính.

Liều lượng: 6g-12g/ngày.

Liên tu (tua hoa sen) vị ngọt, sáp, ấm, có tác dụng thanh nhiệt chữa nôn mửa, di tinh, ra khí hư, đái buốt, đái rắt.

e. Chú ý: Không dùng cho thực nhiệt, phân khô, táo bón.

**Sơn thù du**

Sơn thù du là thịt quả của cây Sơn thù du (Cornus officinalis Sieb. Et Zuce.), họ Sơn thù du (Cornaceae). Không phải thịt của quả táo chua có trong nước.

a. Tính vị quy kinh: Chua, sáp, ấm vào kinh can, thận.

b.Tác dụng: Bổ can thận, cố tinh, sáp niệu, chỉ hãn.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa di tinh do thận hư.

- Chữa tiểu tiện nhiều lần.

- Cầm mồ hôi.

- Chữa hoa mắt, chóng mặt do can hư.

- Chữa đau lưng, lạnh lưng do thận hư.

- Chữa ù tai do thận hư, chữa ngạt mũi.

d. Liều lượng: 6g-12g/ngày.

e. Chú ý: Không dùng cho người có thấp nhiệt, đái khó.

**IV. THUỐC CẦM ỈA CHẢY**

Do tỳ vị hư vận hoá thuỷ cốc thất thường, đình lại thành thấp xuống đại trường gây ỉa chảy mãn tính. Nếu ỉa chảy lâu ngày, tỳ dương hạ hãm, tay chân mệt mỏi, thở ngắn, ngại nói, gây sa trực tràng (thoát giang). Phải dùng thuốc cầm ỉa chảy phối hợp với các thuốc kiện tỳ để chữa.

**Ô mai**

Ô mai là quả cây Mơ (Prunus armeniaca L.), họ Hoa hồng (Rosaceae) phơi khô gác bếp màu đen. Không phải là loại ngâm muối trắng (bạch mai).

a. Tính vị quy kinh: Chua, sáp, ấm, vào kinh tỳ, can, phế.

b. Tác dụng: cầm ỉa chảy, chữa ho, sinh tân, trừ giun.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa cầm ỉa chảy, do lỵ lâu ngày hay do tỳ vị hư.

- Chữa ho lâu ngày.

- Chỉ khát do hư nhiệt, tân dịch không đủ.

- Chữa các cơn đau bụng do giun: Bài ô mai hoàn.

d. Liều lượng: 3g-6g/ngày (bỏ hạt dùng thịt, dùng sống hay sao đen tồn tính),

**Thạch lựu bì**

Thạch lựu bì là vỏ quả Lựu (Punica granatum L.), họ Lựu (Punicaceae). Có hai loại Lựu: Lựu hoa trắng, Lựu hoa đỏ.

a. Tính vị quy kinh: Chua, sáp vào kinh đại trường.

b. Tác dụng: Chữa ỉa chảy, sa trực tràng, sát trùng.

c.Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa ỉa chảy, lỵ lâu ngày, sa trực tràng, chảy máu đại trường: Di tinh, hoạt tinh: Rong huyết, ra khí hư.

- Sát trùng chữa giun đũa.

d. Liều lượng: 3g-6g/ngày (dùng sống, sao vàng, sao đen).

**Xích thạch chi**

Xích thạch chi là khoáng vật loại silicat chứa chất. Ở nước ta có nơi dùng son mực.

a.Tính vị quy kinh: Ngọt, mặn, sáp tính ôn vào kinh vị, đại tràng.

b. Ứng dụng lâm sàng: cẩm ỉa chảy, cầm máu, chữa di tinh, nôn mửa do lạnh.

c. Liều lượng: 12g-16g/ngày.

**Kha tử**

Kha tử là quả của cây Kha tử ( Terminalia chebula ), họ Bàng (Combretaceae).

a. Tính vị quy kinh: Đắng, chưa, sáp, ấm vào kinh phế, và đại tràng.

b. Tác dụng: Liễm phế, cầm ỉa chảy, kích thích tiêu hoá.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa ỉa chảy.

- Chữa viêm họng, viêm thanh quản.

- Chữa ho kéo dài.

d. Liều lượng: 3g-6g/ngày

**Chương XII**

**THUỐC TIÊU HÓA (TIÊU ĐẠO)**

**I. ĐẠI CƯƠNG**

**1. Định nghĩa**

Thuốc tiêu hoá là các vị thuốc giúp cho việc tiêu hoá thức ăn bị ứ trệ (thuộc thực chứng).

Nếu do tỳ vị hư mà ảnh hưởng đến tiêu hoá thức ăn thì dùng các thuốc kiện tỳ sẽ nếu ở chương thuốc bổ.

**2. Tác dụng chung**

- Tiêu hoá các thức ăn bị trở trệ: Do ăn uống quá độ không tiêu hoá đuợc ảnh hưởng đến tỳ vị, gây đầy bụng, ợ chua, muôn nôn, đau bụng, ỉa chảy.

- Khai bị làm ăn uống ngon, do nhạt miệng vô vị, không muôn ăn.

**3. Chú ý khi sử dụng thuốc tiêu đạo**

- Nếu ứ đọng thức ăn do khí trệ gây ra, thì dùng thuốc tiêu đạo với các thuốc hành khí: Trần bì, Chỉ thực...

- Nếu tích trệ thức ăn, uống thuốc tiêu hoá không có tác dụng thì dùng thuốc tả hạ phối hợp với thuốc tiêu hoá để chữa.

- Những người ốm do tỳ mất kiện vận, trước hết phải dùng thuốc kiện tỳ(Bạch truật, Đẳng sâm), Khổng nên dùng thuốc tiêu đạo để chữa.

- Thuốc có tiêu đạo tính chất hoà hoãn, giúp cho cơ năng tiêu hoá tốt, nếu tỳ hư hay khí trệ có thể tuỳ theo bệnh tình nặng, nhẹ mà phối hợp cho thích đáng.

**II. CÁC VỊ THUỐC TIÊU HOÁ**

**Sơn tra**

Sơn tra là quả cây Chua chát (Docynia doumeri) hoặc cây Táo mèo

(Docynia indica), họ Hoa hồng (Rosaceae) không phải là quả Bồ quân.

а. Tính vị quy kinh: Chua, ngọt, ấm vào kinh tỳ, vị, can.

b.Tác dụng: Tiêu thực, hoá tích, hành khí, tán ứ.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Ăn thịt nhiều, ăn dầu nhiều, hoặc trẻ em ăn sữa không tiêu, đầy bụng ợ chua.

- Cầm ỉa chảy: Do ứ đọng thức ăn, ảnh hưởng đến tỳ vị, gây ỉa chảy, bụng trưống đầy.

- Chữa đau bụng sau đẻ do ứ trệ. huyết ứ bế.

- Chữa sán khí (phối hợp vối Hồi hương).

d. Liều lượng-. 6g - 16g/ngày (dùng sống hay sao đen)

e. Chú ý: Nếu để tiêu thực thì dùng sao, để hoá ứ dùng than Sơn tra.

**Kê nội kim**

*(Endothelium Corneum Gigeriae Galli)*

Niêm mạc bên trong cửa Mề gà (Gallus domesticus), họ Chim trĩ (Phasianidae), bóc rửa sạch phơi khô.

a. Tính vị quy kinh: Ngọt, bình vào kinh tỳ, vị, tiểu trường, bàng quang.

b. Tác dụng: Kiện vị tiêu thực, chỉ di niệu.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Tiêu thực, khai vị: Chữa thực tính, ăn nhiều, uống nhiều, bụng đầy trướng, nôn mửa.

- Cầm ỉa chảy mạn tính, ứ đọng thức ăn.

- Chữa tiểu tiện nhiều lần, đái dầm.

- Chữa sỏi tiết niệu, đái ra máu, đái rắt do sỏi (dùng kê nội kim sắc đặc ngâm với Lục nhất tán, Diêm tiêu uống).

- Chữa mụn nhọt, vết thương lâu lành: dùng Kê nội kim sao thành than tán nhỏ, rắc lên vết thương.

d. Liều dùng: 8g - 12g/ngày (dùng sống hoặc sao đen).

đ. Chú ý: Không dùng cho người tỳ hư không có thực tích.

**Mạch Nha**

Mạch nha là hạt Lúa mạch đã có mầm (Hordeum vulgare), họ Lúa (Poaceae). Ngoài thị trường dùng hạt lúa Đại mạch làm Mạch nha phơi khô là không đúng.

Có thể dùng cốc nha là hạt thóc tẻ (Oriza sativa) ngâm cho nẩy mầm rồi phơi khô.

a. Tính vị quy kinh: Mặn, ấm (Mạch nha), ngọt ấm (Cốc nha) vào kinh tỳ, vị.

b. Tác dụng: Tiêu thực, kiện vị, làm thúc đẻ, thống sữa.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Tiêu hoá thức ăn: Do ăn nhiều miến, uổng sữa nhiều, ăn hoa quả nhiều gây đầy bụng không tiêu, ăn không ngon.

- Chữa táo bón, bụng đầy tức; Dùng Mạch nha tán nhỏ uống với rượu.

- Làm thúc đẻ rau thai xuống: Dùng Mạch nha tán nhỏ uổng với rượu.

- Chữa ứ sữa: Uống Mạch nha sao tán nhỏ.

d. Liếu lượng: 12g - 16g/ngày (dùng sống hay sao).

e. Chú ý: Phụ nữ đang cho con bú, phụ nữ chửa không được dùng mạch nha.

**Cốc Nha**

Cốc nha là thóc tẻ, thóc chiêm ngâm cho nảy mầm phơi khô.

а. Tính vị quy kinh: Vị ngọt, tính ấm vào kinh tỳ, vị.

b. Tác dụng: Tiêu hoá thức ăn bị tích trệ; làm ăn ngon;

c. Ứng dụng lâm sàng: Chữa lỵ.

d. Liều lượng: 12g - 16g/ngày (dùng sống hay sao vàng). . -

**Thần Khúc**

Thần khúc là bột gạo, cám gạo trộn với các vị thuốc để lên men đóng thành bánh.

a. Tính vị quy kinh: Cay, ngọt, ấm vào kinh tỳ, vị.

b. Tác dụng: Tiêu thực, hoà vị, kiện tỳ, thống sữa.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Tiêu hoá thức ăn, khai vị: Chữa ăn uống không tiêu, bụng đầy, ăn không ngon.

- Cầm ỉa chảy do tỳ hư.

- Tiêu ứ sữa, sau khi đẻ ứ sữa, đau.

d. Liều lượng: 12g- 16g/ngày (sao đen).

đ.Chú thích:

Công thức của Thần khúc:

Bột gạo Ngải cứu

Lá dâu Ngô thù hay Nghệ

Ké đầu ngựa

Tán nhỏ để lên men đóng bánh. Công thức này có thể thay đổi tuỳ địa phương.

**Chương XIII**

**THUỐC TẢ HẠ**

**I. ĐẠI CƯƠNG**

**1. Định nghĩa**

Thuốc tả hạ là những thuốc làm thống đại tiện, để đưa bệnh tà ở trong ra ngoài.

**2. Tác dụng chung**

Thuốc tả hạ có những tác dụng chính sau đây:

* Làm thông đại tiện, dẫn tích trệ: do nhiệt kết hay hàn ngưng lại, huyết hư, tân dịch giảm gây táo bón và vì táo bón gây nên tích trệ.
* Tả hoả, giải độc.

+ Do nhiệt độc đi lên trên gây chứng mắt đỏ đau, đau họng viêm lợi và mụn nhọt sưng đau; dùng thuốc tả hạ để giải độc.

+ Hoả độc, nhiệt độc làm rối loạn thần minh gây các chứng vật vã, mê sảng, phát cuồng, dùng thuốc tả hạ để tả hoả.

* Chữa phù thũng do nước dình lại kèm theo táo bón.
* Tiêu đờm, hết suyễn, do nhiệt gây đàm kết làm khó thở, suyễn tức.
* Chữa các chứng ứ huyết, bế kinh.
* Chữa các cơn đau bụng do giun.

**3. Phân loại**

Tuỳ theo tính chất hàn nhiệt, cường độ mạnh yếu của thuốc, người ta chia làm 3 loại sau đây:

* Thuốc hàn hạ: Là những thuốc có tác dụng tẩy, tính mát và lạnh để chữa chứng nhiệt ở bên trong: sốt, táo bón.
* Thuốc nhiệt hạ: Là nhũng thuốc có tác dụng tẩy, tính ấm và nóng để chữa chủng hàn ngưng gây táo bón.
* Thuốc nhuận hạ: Là những thuốc có tác dụng nhuận trường.

**4. Chú ý khi sử dụng thuốc tả hạ**

- Chỉ sử dụng thuốc tả hạ khi biểu tà đã hết. Nếu biểu tà chưa hết mà đã xuất hiện các chứng lý thực (táo, sốt, vật vã...) thì phải dùng kết hợp các thuốc giải biểu với thuốc tả hạ gọi là biểu lý song giải.

- Cường độ của thuốc tả hạ liên quan tới liều lượng: dùng liều cao thì tẩy, liều ít thì nhuận tràng; tới sự phối ngũ: nếu kết hợp với thuốc phá khí như Chỉ thực thì cường độ tăng mạnh, nếu kết hợp với thuốc hoà giải như Cam thảo thì cường độ hoà hoãn hơn .

- Tính chất của thuốc còn quan hệ vối sự phối ngũ: như Đại hoàng tính lạnh nếu dùng cùng với Phụ tử tính nóng có thể chữa chứng táo bón do hàn thực .

- Nếu trường hợp sốt lâu ngày tân dịch háo tổn, cần phải tả hạ, thì nên dùng thuốc nhuận hạ và phối hợp với các thuốc dưỡng âm sinh tân như Huyền sâm, Sinh địa, Mạch môn .

**5. Cấm kị**

- Thuốc tả hạ có tác dụng phụ là làm nôn mửa, nếu dùng liên tục sẽ ảnh hưỏng không tốt đến tỳ vị, làm người gầy, vì vậy không được dùng cho các trường hợp sau:

+ Người già, dương hư sức yếu.

+ Người thiếu máu, mất máu.

+ Có loét hay trĩ ở đại tràng.

+ Phụ nữ đang hành kinh, đang có chửa hoặc sau khi đẻ mất máu.

**II. THUỐC HÀN HẠ**

Do nhiệt tà vào lý gây chứng táo kết ở ruột, phân thành cục rắn, xuất hiện các chứng: đau bụng, cự án, sốt cao, nói sảng, ra mồ hôi, mặt đỏ, miệng khát, rêu lưỡi vàng khô, mạch trầm thực hoạt sác (gọi là chứng dương minh phủ chứng trong Thương hàn luận hay chứng ôn nhiệt tại đại trường thuộc ôn bệnh), thì dùng các thuốc hàn hạ tính lạnh vị đắng để chữa.

**Đại hoàng**

*(Xuyên quân, Tướng quân, Cẩm văn)*

Đại hoàng là thân rễ của cây Đại hoàng (Rheum palmatum L.), họ Rau răm (Polygonaceae).

a.Tính vị quy kinh: Đắng, lạnh, vào kinh tỳ, vị, can, tâm bào lạc, đại trường.

b.Tác dụng: Hạ tích trệ ở trường vị, tả thực nhiệt ỏ phần huyêt, tả huyết ứ, phá trưng hà.

c. Ứng dụng lâm sàng

- Chữa chứng sốt cao gây táo bón, tích trệ thức ăn, bụng đẩy trướng, đau bụng; vật vã, mê sảng chân tay ra mồ hôi, rêu lưỡi vàng, mạch trầm thực: (chứng dương minh phủ thuộc thương hàn, hoặc ôn bệnh kêt ở trường vị Ha; dùng bài Đại thừa khí thang.

- Chữa chứng chảy máu do sốt cao: nôn ra máu, chảy máu cam, đại tiện ra máu v.v.

- Chữa chứng hoàn đản nhiễm trùng; phù thũng do sốt nhiềm trùng; sốt cao, phiền táo, phù nửa người trên, táo bón.

- Hoạt huyết thống kinh: Chữa sung huyết, bế kinh, thống kinh.

- Chữa mụn nhọt, lở loét miệng.

d. Liều lượng : 4g - 12g/ngày,

 4g - 6g/ngày là liều nhuận tràng; 8g-12g/ngày là liều tẩy.

(Dùng sống: Tác dụng mạnh, dùng chín tác dụng hoà hoãn, ngâm rượu hoặc sao có tác dụng toàn thân và đi lên trên; sao cháy cầm máu).

đ. Chú ý: Không dùng cho thai phụ, phụ nữ đang cho con bú, đang hành kinh, sản phụ mới đẻ. Không dùng cho người không có thực nhiệt ở huyết phận, không có tích trệ ở đại trường.

e. Chú thích: Vị thuốc màu rất vàng nên gọi là Đại hoàng, vì có khả năng tống cái cũ sinh cái mới nhanh chóng như dẹp loạn nên còn gọi là Tướng quân .

**Mang tiêu**

*(Huyền minh phấn)*

Mang tiêu là loại khoáng vật, thành phần chủ yếu là chất Natri sulfat.

a. Tính vị quy kinh: Mặn, đắng, lạnh, vào kinh đại tràng, tam tiêu.

b. Tác dụng: Tẩy, nhuận tràng, trừ đàm, nhuyễn kiên.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa táo bón.

- Chữa lao hạch, sỏi bàng quang.

- Chữa bế kinh, thai chết lưu, khó đẻ.

- Chữa mụn nhọt, đau mắt đỏ, đau họng. 4g - 12g/ngày.

d. Chú thích: Cho chất thiên nhiên vào nước nóng làm tan rồi bỏ cặn.Mang tiêu là loại nối trên mặt. Phác tiêu là loại kết dưới đáy chậu, Huyền mịn phấn là loại Mang tiêu chế với nước Cam thảo. Tác dụng 3 loại giống nhau, nhưng Huyền minh phấn lực hoà hoãn hơn.

đ. Chú ý: Không dùng cho người có thai.

**Lô Hội**

*(Lưỡi hổ, Long tu)*

Lô hội là nhựa cây Lô hội (Aloe uera L.), họ Lô hội (Asphodelaceae) đã chế biến.

a. Tính vị quy kinh: Đắng, lạnh vào kinh can, tỳ, vị, đại trường.

b. Tác dụng: Nhuận tràng, sát trùng, giải độc.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa đại tiện táo.

- Chữa sốt cao co giật.

- viêm màng tiếp hợp Cấp, mụn nhọt, các vết loét do lao hạch.

- Trừ giun.

- Chữa ngộ độc Ba đậu.

d. Liều lượng: 0,4g - l,2g/ ngày. Cho vào hoà tán, Không nên cho vào thuốc sắc.

đ. Chú ý: Không dùng cho người có thai, tỳ vị hư hàn. Dùng quá liều sẽ gây ngộ độc chết người.

*Chú thích:* Lô là đen, hội là tụ lại, vì nhựa cây này cô đặc có sắc Đen, đóng thành bánh do đó có tên là Lô hội .

**III. THUỐC NHIỆT HẠ**

Đại tiện táo do thực hàn gây ra kết ở thượng vị, ăn đầy trướng, không tiêu, thượng vị đau, chân tay lạnh, miệng không khát, sợ lạnh thích nóng, tiểu tiện trong dài, rêu trắng lưỡi trơn, mạch trầm huyền.

**Ba đậu chế**

Ba đậu chế là hạt cây Ba đậu (Croton tiglium), họ Thầu dầu (Euphorbiaceae I được bào chế cho hết dầu, giảm độc tính. Cách bào chế đã nêu ở mục bào chế vả quản chế thuốc độc trong chương Đại cương về thuốc.

a. Tính vị quy kinh: Cay, rất nóng, độc vào kinh vị và đại trường.

b. Tác dụng: Thống đại tiện, phá trưng hà do hàn tích.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa táo bón do hàn tích gây ứ đọng thức ăn, đau bụng dữ dội, dùng bào Tam vật bị cấp hoàn (Ba đậu, Can khương, Đại hoàng).

- Chữa bế kinh, phù do xơ gan cổ trướng.

- Chữa đàm nhiều, gây khó thở.

- Chữa mụn nhọt.

d. Liều dùng: Liều tối đa 0,05g/lần - 0,10g/ngày.

đ. Chú ý: Độc bảng B. Không dùng cùng Khiên ngưu tử (hắc Bạch sửu) vì phản nhau.

- Phụ nữ chửa, đang hành kinh hoặc người hư nhược cấm dùng.

- Nếu trúng độc, ỉa chảy không ngừng, dùng nưốc lạnh, nước Hoàng liên, nước Đậu xanh, nước cốt lá Chuối tiêu để chữa. Ngâm tay hay ngâm chân vào nước lạnh.

**Lưu hoàng (S)**

a. Tính vi qui kinh:Chua, ấm vào kinh thận, tâm bào lạc.

b. Tác dụng: Bổ mệnh môn hoả, trợ dương, nhuận tràng, sát trùng.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa táo bón người già do dương hư.

- Chữa mệnh môn hoả suy: gây đau lưng, chân tay lạnh, liệt dương.

- Sát trùng, chữa ghẻ (dùng ngoài).

- Chữa chứng cá nhiễm trùng (Lưu hoàng 25g, Khinh phấn (calornen) 5g; Phèn phi 5g,Cồn 70°: 3001m; tán nhỏ cho vào Cồn 70°, bôi nhiêu lân một ngày, lắc kỹ trước khi bôi).

d. Liều lượng: uống 2g - 8g/ngày.

**IV. THUỐC NHUẬN HẠ**

Thuốc nhuận hạ có tác dụng nhuận trường được dùng đối với các trường hơp: sốt lâu ngày tân dịch bị hao tổn; phụ nữ sau khi đẻ; người già; bấm tố nhiệt thịnh; do huyết hư. âm dịch thiếu gây các chứng táo bón, miệng khát, bụng đây tức đau, mạch hơi sáp.

**Ma Nhân**

*(Hạt Vừng Đen)*

Ma nhân là hạt phơi khô của cây Vừng Đen (Séamum indicum DC.), họ Vừng (Pedaliaceae).

a. Tính vị quy kinh: Ngọt, bình vào kinh tỳ, vị, đại trường

b. Tác dụng: Nhuận trường, lợi niệu,chống nôn mửa.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa táo bón do tân dịch bị hao tổn gặp ỏ người già, hoặc sản phụ.

- Lợi niệu trừ phù thũng, viêm bàng quang: Đái rát, buốt.

 - Chữa nôn do sốt gây vị nhiệt.

d. Liều lượng-.4g - 12g/ngày.

đ. Chú ý: Không dùng cho người ỉa chảy.

**Mật Ong**

*(Phong mật)*

Là mật của con Ong mật ( Apiscerana Fabricius), họ Ong (Apidae).

a. Tính vị qui kinh: Ngọt, bình vào kinh tâm, vị, đại trường, tỳ phế.

b. Tác dụng: Nhuận trường, giải độc, giảm đau, chữa ho.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Nhuận tràng chữa táo bón.

- Chữa ho do phế âm hư.

- Chữa các cơn đau nội tạng, mụn nhọt.

- Sinh tân chỉ khái do vị nhiệt làm tân dịch giảm.

- Giải độc ở đầu phụ tử (uống mật ong sống).

- Chữa mụn nhọt, lở loét, bỏng.

d. Liều lượng: 16g-40g/ngày.

e. Chú ý: Không dùng cho người thấp nhiệt tích trệ, ngực đầy tức.

**Chút chít**

*(Thổ Đại hoàng)*

Dùng toàn cây Chút chít ( Rumexchinensis Campd.), họ Rau răm (Polygonaceae).

a. Tính vị qui kinh: Đắng, hàn vào các kinh vị, đại tràng.

b. Tác dụng: Nhuận tràng, giải dị ứng, lợi niệu, chữa hoàng đản; dùng ngoài chưa hắc lào.

c. Liều lượng: l - 3g/ngày để nhuận tràng; 4 - 6g để tẩy.

**Muồng trâu**

Dùng cành, lá cây Muồng trâu ( alata L.), họ Đậu (Fabaceae).

a. Tính vị qui kinh: Đắng, hắc, tính mát.

b. Tác dụng: Nhuận tràng, giải nhiệt, sát trùng; chữa hắc lào (dung ngoài).

c. Liều dùng: 10g-20g/ngày (lá phơi khô).

**Cây Đại**

Dùng vỏ cây Đại (Plumeria rubra var. họ Trúc đào (Apocynaceae).

Vỏ: Sao vàng sắc uống 8g-10g/ngày để nhuận tràng.

Hoa: Phơi khô pha như nước chè dùng 30g/ngày để hạ huyết áp.

Lá :Giã tươi đắp tại chỗ chữa chấn thương làm giảm sung huyết và chữa bong gân.

**Chương XIV**

**THUỐC LÝ KHÍ**

**I. ĐẠI CƯƠNG**

**1. Định nghĩa**

Thuốc lý khí là các thuốc điều hoà phần khí trong cơ thể. Có hai loại bệnh: khí hư và khí trệ. Khí hư dùng thuốc bổ khí, sẽ nói ở chương thuốc bổ; khí trệ dùng thuốc hành khí,

Nguyên nhân gây khí trệ do:

- Khí hậu không điểu hoà.

- Ăn uống không điều độ.

- Tính chí uất kết.

Các bộ vị hay bị khí trệ: tỳ vị, can khí, phế khí và các khiếu. Khi bị tắt lại gây các chứng khí trệ, khí uất, khí nghịch, khí bế.

Các vị thuốc hành khí thường cay, ấm thơm.

**2. Phân loại**

Trên lâm sàng thường chia làm 3 loại:

* Loại hành khí giải uất.
* Loaị phá khí giáng nghịch.
* Loại thuốc khai khiếu.

Tài liệu này chỉ nếu 2 loại trên: Hành khí giải uất và phá khí giáng nghịch.

**3. Tác dụng chung**

- Vận tỳ hành trệ: Chữa chứng khí trệ ở tỳ vị; cụ thể có tác dụng kích thích tiêu hoá; chậm tiêu, ợ hơi, đầy bụng; chống mót rặn, nôn mửa chống táo bón do trương lực cơ giảm; chống các cơn đau do co thắt đường tiêu hoá.

- Hành khí: Chống khó thở, tức ngực, đau liên sườn , ho hen.

- Sơ can giải uất: Chữa chứng can khí uất kết, ngực bụng mạng sườn đau tức, hay cáu gắt, thở dài, ảnh hưởng đến kinh nguyệthay gặp ở các bệnh rối loạn thần kinh chức năng; suy nhược thần kinh, hysteria, rối loạn chức năng tiêu hoá, kinh nguyệt không đều, thống kinh v.v

- Chống các cơn co thắt các cơ, thần kinh bị kích thích như đau vai gáy đau liên sườn, đau lưng cơ năng do lạnh v.v

- Theo lý luận Trung y:

+ Khí là soái của huyết, khí hành thì huyết hành, người ta dùng thuốc hành khí để làm tác dụng các thuốc hoạt huyết.

+ Thuốc hành khí làm tăng cường tác dụng của thuốc lợi niệu (hành khí lợi niệu), thuốc tả hạ, thuốc điều kinh.

**4. Khi sử dụng hành khí cần lưu ý**

- Thuốc hành khí là các loại thuốc cay, thơm (tân hương) nếu dùng nhiều và mạnh sẽ làm tổn thương đến tân dịch, xuất hiện các chứng họng đau, miệng khô chảy máu cam; vì vậy không nên dùng kéo dài và dùng liều cao.

- Một số vị thuốc hành khí được sử dụng với các thuốc bổ âm để tránh nê trệ như Trần bì dùng với thục địa.

- Một số vị thuốc làm tăng tác dụng của thuốc tả hạ như Chỉ thực dùng với Đại hoàng.

**5. Cấm kị**

- Những người khí hư, âm hư không được dùng các loại tân hương (cay thơm).

- Phụ nữ người yếu, có mang không được dùng các loại phá khí giáng nghịch.

- Những người truy tim mạch, choáng (thoát chứng): măt nhăm, miệng ha tay ruỗi, đái ỉa dầm dề, mồ hôi ra nhiều, cấm không được dùng thuốc khai khiếu

**II. THUỐC HÀNH KHÍ GIẢI UẤT**

Thuốc hành khí giải uất được dụng để chữa các chứng:

Khí trệ ở tỳ vị:

+ Đau bụng do co thắt ở đại tràng.

+ Đầy bụng, ở hơi, ợ chua.

+ Lợm giọng, nôn mửa, nấc.

+ Táo bón do trương lực cơ bị giảm, mót rặn.

- Can khí uất kết:

+ Tinh thần uất ức.

+ Đau mạng sườn, đau liên sườn.

+ Kinh nguyệt không đều, thống kinh.

**Hương phụ**

*(Củ gấu, Sa thảo, Tước đầu hương)*

Hương phụ là thân rễ phơi khô của cây cỏ gấu (Cyperus rotundus L.), thuộc họ Cói (Cyperaceae).

a. Tính vị quy kinh: Cay đắng, ấm vào kinh tâm, can tỳ, tam tiêu

b. Tác dụng: Hành khí giải uất, điều kinh.

c. Ứng dụng lầm sàng:

- Chữa các cơn đau do khí trệ, đau dạ dày, co thắt các cơ, đau dây thần kinh ngoại biên, viêm đại tràng co thắt

- Giải uất: Do lo nghĩ tức giận, làm can khí mất điểu đạt gây ngực sưòn đầy tức, đầy bụng, tình chí uât ức.

- Điều kinh giải uất: Do khí trệ trong huyết gây các chứng nôn ra máu, đái ra mau, đại tiện ra máu, rong huyết, kinh nguyệt không đều, thống kinh.

- Kích thích tiêu hoá: Ăn không tiêu, bụng đầy tức buồn nôn.

- Chữa ứ sữa, viêm tuyến vú và các loại nhọt sưng đau khác.

- Ngoài ra Hương phụ còn tán hàn giải biểu chữa chứng cảm mạo do lạnh.

d. Liều lượng: 8g- 12g/ngày (dùng sống, sao dấm, nước muối, rượu, nước gừng),

e. Chú ý: - Không dùng cho người âm hư huyết nhiệt.

 - Hương phụ sao giấm cho tác dụng giảm đau mạnh .

**Ô dược**

Ô dược là rễ phơi khô của cây Dầu đăng (Lindera myrha (Lour.) Merr.) họ Long não (Lauraceae). Ở Trung quốc còn dùng rễ cây Ô dược cùng họ

a. Tính vị quy kinh: Cay, ấm thơm vào kinh tỳ vị, phế, thận, bàng quang.

b.Tác dụng: Thuận khí, tiêu thực, in thận, sáp niệu.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa các cơn đau do khí trệ: Đau dạ dày, co thắt đại tràng.

- Kích thích tiêu hoá: Do vị bị lạnh, thức ăn không tiêu, bụng đầy trướng, nôn mửa, đau bụng, ợ chua, ợ hơi.

- Chữa hen, khó thở, tức ngực.

- Chữa tiểu tiện nhiều lần, đái dầm do thận dương hư không khí hoá được bàng quang.

- Chữa thống kinh.

d. Liều lượng: 4g - 16g/ngày.

đ.Chú ý: Không dùng cho người khí hư có nhiệt vị làm khí hư thêm, nhiệt tăng.

- Ô dược tính ôn tán, mạnh về tán hàn hành khí chữa các loại đau ở ngực, bụng do khí trệ hàn uất. Mộc hương mạnh về hành khí trệ ở tam tiêu chữa bụng cứng đau, lị. Hương phụ tính linh hoà hơn, mạnh về sơ can giải uất. Thường dùng để chữa thống kinh, can uất hiếp thống.

**Sa nhân**

Sa nhân là quả của hạt gần chín phơi khô của cây Sa nhân (Amomum longiligulare T. L. Wu), họ Gừng (Zingiberaceae) hay cây Dương xuân sa ( Amomum villosumLour.) cùng họ.

Toàn quả gọi là Xác sa; hạt bỏ vỏ gọi là sa nhân.

a. Tính vị quy kinh: Cay, ấm vào kinh tỳ, vị, thận.

b.Tác dụng: Hành khí, điều trung, hoà vị.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa khí trệ do ứ đọng thức ăn, ngực sườn đầy tức, nôn, ỉa chảy, ăn kém.

- Chữa nôn do tỳ vị bị lạnh, ngực bụng trướng.

- Cầm ỉa chảy mạn tính do tỳ hư.

- An thai do khí trệ gây động thai (Sa nhân tán nhỏ, mỗi ngày uống 4g với nước gừng).

d. Liều lượng: lg - 3g/ngày.

e. Chú thích: Vì hạt trống giống hạt sỏi do đó có tên Sa nhân, sa là cát, sỏi.

**Trần Bì**

Trần bì là vỏ Quýt già ( Citrusreticulata Blanco), họ Cam (Rutaceae).

a. Tính vị quy kinh: Cay, ấm thơm vào kinh phế, tỳ, vị.

b. Tác dụng: Hành khí, tiêu đờm.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa chứng đau do khí trệ: Gặp lạnh tỳ vị bị ảnh hưởng gây đau bụng, táo bón, bí tiểu tiện.

- Kích thích tiêu hoá: Do tỳ vị hư, ăn kém, nhạt miệng, đầy bụng, chậm tiêu.

- Chữa nôn mửa do lạnh.

- Chữa ỉa chẩy do tỳ hư.

- Chữa ho, long đờm do đàm thấp gây ra.

d. Liều lượng: 4g - 12g/ngày.

e. Chú ý:

- Thận trọng khi dùng cho người âm hư.

**Thanh bì**

Thanh bì là quả non hoặc vỏ quả Quýt non (Citrus reticulata Blanco), họ Cam (Rutaceae).

a. Tính vị quy kinh: Cay, đắng, ấm vào kinh can, đởm, vị.

b. Tác dụng: Phá khí tán kết; kích thích tiêu hoá; tiêu đờm.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa nôn mửa do khí nghịch.

- Chữa chứng can khí uất trệ gây vú sưng đau (dùng Uất kim, Đương qui, Sài hồ, Bồ công anh, lá Quýt, Thanh bì); chữa lách to do sốt rét; chứng đau tinh hoàn (phối hợp vối Khổ luyện, Hồi hương, Ngô thù, Mộc hương, Quế tâm)

- Chữa sốt rét.

- Kích thích tiêu hoá: Không muốn ăn, ăn xong khó tiêu, ợ chua.

d. Liều lượng: 4g - 12g/ngày.

đ. Chú thích: So sánh với trần bì và thành bì:

Trần bì vị cay đắng, thơm, tính thăng phù có tác dụng ở phế tỳ dùng để táo thấp hoá đàm; thanh bì vị cay đắng, tính giáng tiết có tác dụng phá khí tán kêt ở trung, hạ tiêu. Vì vậy nếu tỳ vị vận hành kém gây các chứng bụng đầy trướng nôn, ỉa chảy ho và đờm nhiều thì dùng trần bì; nếu can khí uất kêt, đau tuyến vú, đau tinh hoàn, tức ngực bụng thì dùng thanh bì.

e. Chú ý:

- Sao với giấm tác dụng chỉ thống tăng lân.

- Thận trọng khi dùng vối người khí hư.

**Bạch đậu khấu**

Bạch đậu khấu là quả phơi khô của cây Bạch đậu khấu (Amomum krerưanh Pierre ex Gagnep.), họ Gừng (Zingiberaceae).

a. Tính vị quy kinh: Cay ấm vào kinh tỳ, vị.

b. Tác dụng: Hành khí, chỉ ấu.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa tức ngực, khó thở, ho hen; chữa nôn mửa do lạnh; chữa ngộ độc rượu hay phối hợp với hoa sắn sây.

d. Liều lượng: 2g -4g/ngày.

e. Chú thích:

- Bạch đậu khấu và Sa nhân tác dụng giống nhau nhưng Bạch đậu khấu chuyên chữa về tức ngực khó thở, cầm nôn mửa; Sa nhân vị sáp hay dùng trong trường hợp ỉa chảy, an thai.

**Mộc hương**

Mộc hương là rễ phơi khô của cây Mộc hương (Saussurea lappa Clarke), họ Cúc (Asteraceae).

а. Tính vị quy kinh: Cay, đắng, ấm vào kinh can, tỳ, vị, đại trường, tam tiêu.

b.Tác dụng: Hành khí chỉ thống; kiện tỳ.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa các cơn đau do khí trệ: đau dạ dầy. co thắt đại trường do lạnh, đau các cơ.

- Sơ can giải uất: do can khí uất kết gây đau mạng sườn, đau bụng.

- Cầm ỉa chảy mãn tính, ly mãn tính do tỳ hư.

d. Liều lượng: 2g - 12g/ngày.

e. Chú ý:

- Dùng sống có tác dụng hành khí. Dùng lùi có tác dụng hoà hoãn hơn và có tác dụng cầm ỉa chảy.

- Không dùng cho người huyết hư.

**III. THUỐC PHÁ KHÍ GIÁNG NGHỊCH**

Thuốc phá khí giáng nghịch được dùng trong các trường hợp: do phế khí không lợi gây ra ho suyễn, khó thở, tức ngực: do can khí phạm vị gây chứng nôn mửa, đầy, ợ hơi, trướng hơi, nấc.

Vì tác dụng của thuốc mạnh nên không dùng trong các trường hợp phụ nữ có chửa, người yếu sức khoẻ.

**Chỉ thực và chỉ xác**

Chỉ thực và Chỉ xác đều là quả khô của nhiều giống Citrus, Poncirus (Chanh , chấp v.v), họ Cam (Rutaceae) thu hái ở thời kỳ khác nhau. Chỉ thực là quả non để nguyên quả. Chỉ xác: quả hái hay tự rụng lúc gần chín.

Phần dưới này nếu tác dụng của Chỉ thực, sẽ nếu so sánh với Chỉ xác ở phần chú thích.

a. Tính vị quy kinh: Đắng, chua, lạnh hay bình, vào tỳ, vị.

b. Tác dụng: Phá khí giáng đàm; tiêu thực.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa chứng ứ trệ thức ăn: không tiêu, bụng đầy trướng, đại tiện lỏng.

- Chữa đầy bụng do sa dạ dày.

- Chữa đờm nhiều, tức ngực.

- Chữa các cơn đau do khí trệ: đau dạ dầy, đau ngực, co thắt tử cung sau khi đẻ, co thắt đại trường do lạnh v.v.

d. Liều lượng: Chỉ thực 3g – 6g/ ngày, chỉ sác: 4g – 8g/ ngày

đ. Chú thích: Chỉ xác và chỉ thực tính vị quy kinh như nhau nhưng chỉ thực tác dụng mạnh hơn và hạ khí nhanh hơn. Chỉ xác có tác dụng lí khí, tiêu trừ chướng tích nên chướng tức ngực khó thở thì hay dùng chỉ xác hơn.

e. Chú ý: Chỉ thực sao có tác dụng hòa hoãn hơn dùng uống

- Thận trọng khi sử dụng cho thai phụ và người có tỳ vị hư nhược không có thấp nhiệt

**Trầm hương**

*(Kỳ nam, Trầm gió)*

Trầm hương là loại gỗ có nhiều nhựa dầu của cây Trầm hương (Aquilaria crassna Pierre), thuộc họ Trầm (Thymeleaceae).

a.Tính vị quy kinh: Vị cay hơi ấm, thơm, vào kinh tỳ, vị, thận.

b. Tác dụng: Giáng khí, chỉ thống, ôn trung chỉ ẩn, nạp khí bình suyễn.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa hen suyễn do thận hư không nạp phế, khí, chữa cơn đau do khí trệ đau mạng sườn, đau thượng vị; chữa ho và đờm nhiều; lợi niệu, nhuận trường do tân dịch giảm gây táo bón, chữa nôn do tỳ vị hư hàn.

d. Liều lượng: 2g - 4g/ngày.

đ. Chú ý:

- Không dùng để sắc uống cần cho vào sau khi thuốc đã gần được.

- Không dùng cho người âm hư hỏa vượng, khí hư hạ hãm.

**Chương XV**

**THUỐC HOẠT HUYẾT**

**I. ĐẠI CƯƠNG**

**1. Định nghĩa**

Thuốc hoạt huyêt là những vị thuốc dùng để chữa những chứng bệnh gây ra do huyết ứ, được gọi là thuốc hoạt huyết hóa ứ hoặc thuốc hoạt huyết khí ứ.

Nguyên nhân gây ra do huyết ứ có nhiều: Do sang chấn, do viêm nhiễm, do co mạch... đều dùng thuốc hoạt huyết để chữa.

**2. Tác dụng chung**

- Chữa cơn đau ở tạng phủ hay tại chỗ, do sung huyết phù nề gây chèn ép vào các mạt đoạn thân kinh cảm giác như cơn đau dạ dày, cơn đau do viêm nhiễm, thống kinh cơ năng, sang chấn do ngã, v.v

- Chống viêm nhiễm gây sưng, nóng, đỏ, đau và có tác dụng thúc đẩy hiệu lực các thuốc kháng sinh giải độc: Mụn nhọt, viêm tuyến vú, viêm khớp cấp.

- Chữa một số trường hợp xuất huyết do sung huyết gây thoát quản như rong kinh, rong huyết, trĩ chảy máu, chảy máu dạ dày, đái ra máu do sỏi. v.v

- Điều hoà kinh nguyệt, chữa kinh nguyệt không đều, thống kinh, bế kinh.

- Chữa phù dị ứng nổi ban do Histamin làm giãn mao mạch gây ứ huyết thoát quản huyết tương.

- Chữa cao huyết áp do tác dụng giãn mạch.

**3. Phân loại thuốc hoạt huyết**

Căn cứ vào cường độ mạnh yếu của thuốc người ta chia thuốc hoạt huyết ra làm 2 loại:

* Thuốc hoạt huyết có tác dụng nhẹ.
* Thuốc phá huyết là thuốc hoạt huyết có tác dụng mạnh.

**4. Khi sử dụng thuốc hoạt huyết cần chú ý**

- Phải phối hợp với các thuốc chữa nguyên nhân: Nếu do nhiễm trùng phải phối hợp với thuốc thanh nhiệt giải độc và thanh nhiệt táo thấp; nếu cao huyêt áp phải phối hợp với thuốc bình can tức phong; nếu thấp khớp phải phối hợp với thuốc trừ phong thấp; nếu do dị ứng phải phối hợp với thuốc khu phong, nếu xuất huyết thì phải phối hợp với thuốc cầm máu.

- Muốn đẩy mạnh tác dụng thuốc hành huyết, người ta thường thêm một số thuốc hành khí theo nguyên tắc “Khí hành thì huyết hành”.

- Phụ nữ có thai không nên dùng thuốc hành huyết, nhất là không được 'ử dụng các thuốc phá huyết như Tam lăng, Nga truật, Tô mộc v.v

**II. CÁC LOẠI THUỐC HOẠT HUYẾT**

**Đan sâm**

*(Tử đan sâm, Xích sâm, Bôn mã thảo)*

Đan Sâm là rễ phơi khô của cây Đan sâm (Sa ỉ vía Bunge). họ Bạc hà (Lamiaceae).

a. Tính vị quý kinh: Đắng hơi lạnh, vào kinh can, tâm bào lạc.

b. Tác dụng: Hoạt huyết, khứ ứ. thống kinh, thanh tâm lương huyết.

c.Ứng dụng lâm sàng:

- Hoạt huyết điều kinh: Chữa thống kinh, kinh nguyệt không đều, thai chết lưu.

- Chữa mất ngủ, tâm phiền do nhiệt vào sinh huyết hoặc do hư hỏa nhiễm tâm.

- Chữa các cơn đau do khí trệ: Cơn đau dạ dày.

- Chữa mụn nhọt do tác dụng lương huyết, khứ huyết.

- Hạ sốt cao khi nhiệt vào dính phận (ôn bệnh) gây chứng vật vã, trằn trọc v.v... do tác dụng thanh nhiệt lương huyết.

d. Liều lượng: 6g - 20g/ngày.

đ.Chú ý: Không dùng với Lê lô.

**Xuyên khung**

Xuyên khung là thân rễ phơi khô của cây Xuyên khung (Ligusticum wallichii franch), họ Hoa tán (Apiaceae).

a. Tính vị quy kinh: Cay, ấm, thơm vào kinh can đởm, tâm bào.

b. Tác dụng: Hoạt huyết, lý khí, khu phong chỉ thống.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Hoạt huyết, điều kinh: Chữa kinh nguyệt không đều, bế kinh, thống kinh, rau không xuống.

- Chữa nhức đầu, đau mình, đau các khớp do phong thấp.

- Giải uất chữa chứng can khí uất kết, đau mạng sườn, tình chí uất kết.

- Chữa đau khớp do lạnh (hàn tý).

- Tiêu viêm chữa mụn nhọt.

d. Liều lượng: 4g - 12g/ngày.

e. Chú ý: Không dùng cho người đau đầu do âm hư hoả vượng.

**Ích Mẫu**

*(Cây chòi đèn, Sung úy thảo)*

Ích mẫu là toàn cây ích mẫu bỏ rễ phơi khô ( Leonurus hetorophyllus Sw). họ bạc hà (Lamiaceae)

a. Tính vị quy kinh: Cay, hơi đắng, hơi lạnh vào kinh can, tâm bào.

b. Tác dụng: Hoạt huyết, điều kinh, lợi thuỷ, tiêu thũng.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Hoạt huyết điều kinh, chữa kinh nguyệt không đểu, thống kinh.

- Chống đau do sung huyết: Do ngã.

- Đẻ khó, rau thai không xuống.

- Chữa mụn nhọt, viêm tuyến vú.

- Chữa thuỷ thũng, đái không thông lợi.

d. Liều lượng: 6g - 12g/ngày.

đ. Chú thích: Hạt ích mẫu (Sung uý tử) vị cay ngọt chua, có tác dụng bô thận, ích tính, dưỡng can làm sáng mắt: 4g - 8g/ngày.

e. Chú ý: Không dùng cho thai phụ, Người huyết hư không có huyết.

**Ngưu tất**

Ngưu tất là rễ phơi khô của cây Ngưu tất (Achyranthes bidentata Blume), họ Rau dền (Amaranthaceae).

a.Tính vị quy kinh: Đắng chua, bình vào kinh can, thận.

b.Tác dụng: Hoạt huyết, khứ ứ, dẫn huyết đi xuống, chữa đau lưng, đau khớp, bổ can thận.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Điều kinh, chữa bế kinh, thống kinh do huyết ứ.

- Chữa đau khớp.

- Giải độc, chữa thấp nhiệt, họng sưng đau, loét miệng, răng lợi đau.

- Lợi niệu, thống lâm: Đái ra máu, đái ra sỏi, tiểu tiện rát, buốt, bổ can thận.

d. Liều lượng: 6g - 12g/ngày (dùng sống hoặc sao rượu).

đ.Chú ý: Thận trọng khi dùng cho người hoạt tinh, kinh quá nhiều, tha: phụ, tỳ hư tiết tả.

**Đào nhân**

Đào nhân là nhân hạt Đào (. Prunuspersica (L.) Basch), họ Hoa hồng (Rosaceae)

a.Tính vị quy kinh: Ngọt đắng, binh vào kinh tâm can, đại tràng.

b. Tác dụng lâm sàng:

- Phá huyết, thống kinh chữa thống kinh, bế kinh, chống tụ máu do sang chấn.

- Chữa ho, nhuận tràng.

c. Liều lượng: 8g - 12g/ngày.

d. Chú ý:

- Không dùng cho thai phụ, người không có ứ trệ.

- Đào nhân, Hồng hoa đều dùng chữa bệnh kinh nguyệt do huyết ứ, tiêu thũng chỉ thống, huyết ứ do sang chấn, ngoài ra Hồng hoa thiên về tán ứ chỉ thống, Đào nhân thiên về nhuận trường thông tiện.

**Xuyên sơn giáp**

Xuyên sơn giáp là vảy khô của con Tê tê hay con Trút (Manis L ) họ Tê tê (Manidae).

a. Tính vị quy kinh: Vị mặn, lạnh cô độc vào kinh can, vị.

b. Tác dụng: Hoạt huyết, khứ ử, thông sữa, tiêu sưng, bài mủ

c.Ứng dụng lâm sàng: Thông kinh nguyệt, xuống sữa, mụn nhọt lúc băt đầu. Ngoài ra còn chữa phong thấp, thông kinh lạc.

d. Liều lượng: 4g - 12g/ngày.

đ. Chú ý: Không dùng cho thai phụ.

**Tạo giác thích**

Tạo giác thích là gai của cây Bồ kết (Gleditschia australis Hemsley), họ Vang (Caesalpiniaceae).

a. Tính vị quy kinh: Vị cay, tính ấm vào kinh can, vị.

b.Tác dụng lâm sàng: Tiêu viêm trừ mủ, chữa mụn nhọt, chữa dị ứng nổi ban; lở loét.

c. Liều lượng: 4g - 12g/ngày.

d. Chú ý: Thận trọng khi dùng cho thai phụ, người có khí âm, hư, khạc ra máu, nôn máu.

**Bồ hoàng**

*(Cỏ nến,bố thảo, hương bố thảo)*

Bồ hoàng là phấn hoa của cây cỏ nến (Typha angustata Bory et Chaub.), hoặc một loại Typha khác cùng họ Hương bồ (Typhaceae).

a. Tính vị quy kinh: Vị cay, cam, tính ấm vào kinh tâm, can, tỳ

b. Tác dụng lâm sàng: Hành huyết chữa các cơn đau do thống kinh , sang chấn gây tụ máu, cầm máu, tiêu viêm, chữa viêm tai giữa, loét miệng, mụn nhọt, lợi thuỷ thông lâm, chữa đái buốt

c. Liều lượng: 4g - 12g/ngày (hoạt huyết dùng sống, cầm máu sao đen).

**Uất kim**

Uất kim là rễ củ cây Nghệ ( Curcumalonga L.), họ Gừng (Zingiberaceae).

a. Tính vị quy kinh: Cay, đắng, lạnh vào kinh tâm, phế, can.

b. Tác dụng: Hành huyết phá ứ, hành khí giải uất.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Hạt huyết điều kinh: Chữa kinh nguyệt không đều, bế kinh, thống kinh.

- Cầm máu do sung huyết gây thoát quản: ho ra máu, chảy máu cam, đái ra máu. Ngoài ra uất kim có thể chữa chảy máu do sốt: Chảy máu cam, (lương huyết chỉ huyết).

- Trừ thấp nhiệt ở can, đởm.

- An thần do sốt gây tinh thần mê sảng, vật vã.

d. Liều lượng: 6g - 12g/ngày (dùng sống).

e. Chú ý:

- Không dùng cho người âm hư mà không có ứ trệ.

- Không dùng cùng Đinh hương (tương uý).

**Khương hoàng**

*(Củ nghệ)*

Khương hoàng là thân rễ phơi khò của cây Nghệ (Curcuma longa. L.), họ Gừng (Zingiberaceae).

a. Tính vị quy kinh: Cay, đắng nóng vào kinh tâm, can, tỳ.

b. Tác dụng: Hành huyết khứ ứ khu phong chỉ thống, chữa đau khớp, đau dây thần kinh do tác dụng thống kinh hoạt lạc.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Hoạt huyết điều kinh: Chữa kinh nguyệt không đều, bế kinh do huyết ứ trệ.

- Chữa các cơn đau do khí huyết ứ trệ; đau dạ dày.

- Chữa đau khớp và đau dây thần kinh, hay sử dụng cho các chứng bệnh thuộc nửa người trên, cánh tay.

d. Liều lượng: 3g - 6g/ngày.

đ. Chú ý: Uất kim tính thiên về hàm lượng nên có tác dụng thiên về hành khí giải uất. khương hoàng tính thiên về ôn táo nên có tác dụng hoạt huyết tán mạnh hơn và chữa cả chứng tỳ.

**Tam lăng**

Tam lăng là thân rễ của cây Tam lăng (Spargamum stoloniferum Buch Ham.), họ Tam lăng (Sparganiaceae). Còn dùng cây Hắc tam lăng (Sparganium racemosum) cùng họ.

a. Tính vị quy kinh: Đắng, bình vào kinh can tỳ.

b. Tác dụng: phá huyết, hành khí, tiêu tích, chỉ thống.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa bế kinh, trưng hà, tích tụ.

- Chữa cơn đau các nội tạng do khí: đau dạ dày.

- Chữa thực tích, khí trệ: do ăn sữa nhiều, thịt nhiều gây bụng đầy trướng buôn nôn.

- Chữa ứ sữa, thai chết lưu.

d. Liều lượng: 6g - 12g/ngày.

đ.Chú ý:

- Chữa với giấm, tác dụng giảm đau tăng.

- Không dùng cho phụ nữ có thai

- Không dùng cho người khí hư không có ứ tích

- Tam lăng là thuốc chữa khí trệ huyết ứ chủ yếu ở trung tiêu

**Nga truật**

Nga truật là rễ phơi khô của cây Nghệ đen ( zedoaria Roscoe.), họ Gừng (Zingiberaceae).

a. Tính vị quy kinh: Đắng, cay, ấm vào kinh can, tỳ.

b. Tác dụng: Phá huyết, hành khí, tiêu tích, chỉ thống.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Phá huyết thông kinh, chữa bế kinh, tích tụ.

- Chữa đau do khí trệ: Đau dạ dày, thống kinh.

- Tiêu tích, chữa ăn uống tích trệ, bụng đầy, ợ hơi.

d. Liều lượng: 6g - 12g/ngày.

đ. Chú thích: Nga truật và Tam lăng đều là thuốc phá huyết hành khí. Tam lăng nặng về phá huyết hơn hành khí. Nga truật nặng về hành khí hơn phá huyết, 2 vị thuốc hay được sử dụng phối hợp.

e. Chú ý: Không dùng cho thai phụ. Không nhầm vối Địa liền.

**Tô mộc**

Tô mộc là gỗ cây Vang (Caesalpinia sappan L.), họ Vang (Caesalpinaceae).

a. Tính vị quy kinh: Vị ngọt, mặn tính bình, vào kinh can, tỳ, tâm.

b. Ứng dụng lâm sàng:

- Thống kinh hoạt huyết: chữa bế kinh, thống kinh; xung huyết do sang chấn; tiêu viêm trừ mủ; chữa đau các dây thần kinh; dị ứng, ỉa chảy nhiễm trùng.

c. Liều lượng: 3g - 12g/ngày (Dùng phiến hanh chế thành sợi)

d. Chú ý: - Không dùng cho huyết hư không có huyết ứ

 - Thận trọng khi dùng cho thai phụ

**Thuỷ điệt**

Thủy điệt là con đỉa phơi khô (Hirudo medicinalis L.), họ Đỉa Hirudinidae).

a. Tính vị qui kinh: Mặn, đắng, bình, có độc vào kinh can, bàng quang.

b.Tác dụng: Phá huyết, trục ứ, thông kinh.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa kinh bế, trưng hà tích tụ.

- Chữa tâm phúc thống do chấn thương gây ứ huyết.

d. Liều lượng: 4g - 8g/ngày (sắc). Dạng bột dùng 0,3g-0,5g/ngày.

e. Chú ý: - Không dùng cho thai phụ.

 - Không dùng chảy trường hợp không có ứ trệ thực chứng.

 - Không dùng với muối.

**Manh trùng**

*(Ngưu manh, Ruồi trâu)*

Manh trùng là thân con Ruôi trâu cái.

a. Tính vị qui kinh: Đắng, hơi hàn, có độc vào kinh can.

b. Tác dụng: Phá huyết trục ứ, thông kinh.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa bế kinh, trưng hà tích tụ do huyết ứ.

- Chữa sưng đau do chấn thương.

d. Liều lượng: 3g - 6g/ngày.

e. Chú ý: - Không dùng cho thai phụ.

 - Không dùng cho người không có ứ thực tích.

**Diên hồ sách**

*(Nguyên hồ, Huyền hồ, Diên hồ)*

Diên hồ sách là thân rễ của cây Diên hồ sách (Corydalis bulbosa), họ thuốc phiện (Papaveraceae).

a. Tính vị qui kinh: Cay, đắng, ấm vào kinh can, phế, tỳ.

b. Tác dụng: Hoạt huyết, hành khí, chỉ thống

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa đau toàn thân do khí trệ huyết ứ.

- Chữa vị quản thống, thống kinh.

d. Liều lượng: 6g – 12g/ngày

e. Chú ý: - Không dùng cho người kinh trước kỳ, huyết nhiệt, không có ứ huyết hư

- Thuốc có thể đi cả vào huyết phận và khí phận để khứ, chỉ thống

**Hồng hoa**

Hồng hoa là hoa phơi khô của cây Hồng hoa (Carthamus tinctorius L.), họ Cúc (Asteraceae).

a. Tính vị qui kinh:Cay, ấm vào tâm, can.

b. Tác dụng: Hoạt huyết, thong kinh, tán ứ chỉ thống.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Hoạt huyết, thông kinh, chữa thống kinh, bế kinh.

- Tán ứ, chỉ đau: Chữa đau khớp, đau sưng do chấn thương, khí trệ, huyết ứ; tâm thống, thoát thư.

- Chữa mụn nhọt sưng đau.

d. Liều lượng: 4g - 12g/ngày.

e. Chú ý: Không dùng cho phụ nữ có thai.

**Trạch lan**

*(Mần tưới)*

Trạch lan là phần trên mặt đất (Herba), lá (Folium) của cây Trạch lan (Eupatorium fortunei),họ Cúc (Ateraceae).

a.Tính vị qui kinh: Đắng, ấm, thơm vào kinh can tỳ.

b.Tác dụng: Hoạt huyết, khứ ứ, lợi thuỷ, tiêu thũng.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa thống kinh, bế kinh.

- Chữa sưng đau do chấn thương, huyết ứ. Chữa đau ngực sườn do huyết ứ, chữa mụn nhọt mới mọc.

- Lợi niệu, chữa thuỷ thũng, đái không lợi, phù thũng sau đẻ.

d. Liều lượng: 6g - 12g/ngày.

**Ngũ linh chi**

Ngũ Linh chi là phân của con Sóc bay (Trogopterus xanthipes), họ Sóc bay (retauristidae).

a. Tính vị qui kinh: Mặn, ngọt, ôn vào kinh can.

b.Tác dụng: Hoạt huyết, chỉ thống, hoá ứ chỉ huyết.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa thống kinh, bế kinh, đau ngực do huyết ứ.

- Chữa sưng đau do chấn thương.

- Hóa ứ chỉ huyết. chữa đa kinh, băng lậu, vị quản thống cũ có chảy máu

d. Liều lượng: 6g - 12g/ngày.

đ. Chú ý:

- Không dùng với nhân sâm (tương uý)

- Không dùng cho thai phụ .

- Không dùng cho người huyết hư không có ứ trệ.

**Kê huyết đằng**

*(Huyết đằng)*

Kê huyết đằng là thân khô của dây Kê huyết đằng (Sargentodoxa cuneata (Oliv.) Rehd. Et Wils.), họ Đại huyết đằng (Sargentodoxaceae).

a. Tính vị qui kinh: Đắng, ấm vào kinh can, thận.

b.Tác dụng: Hành huyết, bổ huyết, sơ can thống lạc.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa kinh nguyệt không đều, thống kinh, bế kinh do huyết hư có huyết ứ.

- Chữa đau do chứng tỳ, chữa bại liệt, tê bì do trúng phong; chữa sưng đau do chấn thương.

d. Liều lượng: 10g - 20g/ngày.

**Nhũ hương**

*(Huân lục hương)*

Nhũ hương là nhựa cây, lấy từ vỏ cây Nhũ hương (Pistacia lentiscus L.), họ Đào lộn hột (Ạnacardiaceae).

а. Tính vị qui kinh: Cay, đắng, ôn thơm vào kinh tâm, can, tỳ.

b.Tác dụng: Hoạt huyết khứ ứ , tiêu thũng sinh cơ .

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa bế kinh, thống kinh, đau thượng vị do huyết ứ.

- Chữa sung huyết do sưng chấn.

- Chữa đau do chứng tỳ.

- Chữa mụn nhọt, đau các dây thần kinh.

d. Liều lượng: 3g - 8g/ngày (sao hoặc nghiền nhỏ).

e. Chú ý:

- Thuốc dùng với Một dược.

- Không dùng cho thai phụ người không có ứ trệ, mụn nhọt đã vỡ mủ.

**Một dược**

Một dược là nhựa của cây Một dược (Commiphora momol), họ Trám (Burseraceae).

a.Tính vị qui kinh: Đắng, bình, thơm vào kinh can.

b. Tác dụng: Hoạt huyết chỉ thống, tiêu thũng sinh cơ.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa bế kinh, thống kinh, đau thượng vị, sưng đau do chấn thương.

- Mụn nhọt, vết loét lâu lành.

d. Liều lượng: 3g - 6g/ngày.

e. Chú ý:

- Thường uống cùng với Nhũ hương, là thuốc chữa ngoại khoa, hương khoa , không dùng cho mụn nhọt đã vỡ mụn.

- Không dùng cho người có thai.

- Không dùng cho trạng thái bệnh không có huyết ứ.

**Chương XVI**

**THUỐC CẦM MÁU**

**I. Đại cương**

**1. Định nghĩa và phân loại**

Thuốc cầm máu dùng để chữa chứng chảy máu do nhiều nguyên nhân khác nhau.

Căn cứ vào các nguyên nhân, Đông y chia thuốc cầm máu ra làm 3 loại:

- Thuốc cầm máu do nguyên nhân sung huyết gây máu thoát quản làm chảy máu gọi là thuốc khứ ứ chỉ huyết.

- Thuốc cầm máu do nguyên nhân sốt nhiễm trùng, nhiễm độc gây ro loạn thành mạch làm chảy máu, gọi là thuốc thanh nhiệt chỉ huyết, lương huyết, chỉ huyết

- Thuốc chữa chảy máu do nguyên nhân tỳ hư không thống huyết, ngoài việc dùng thuốc kiện tỳ nhiếp huyết còn thêm một số vị thuốc chỉ huyết.

**2. Cần chú ý khi sử dụng thuốc Cầm máu**

- Muốn chữa tốt chảy máu do huyết ứ cần phối hợp thuốc hoạt huyết với các thuốc hoạt huyết hóa ứ như Đan sâm, Nga truật, xuyên khung…

- Muốn chữa chảy máu do nhiệt bức huyết vong hành người ta hay phối hợp các thuốc thanh nhiệt (tả hoà, lưong huyết) với thuốc lưong huyết chỉ huyết.

- Nếu chảy máu nhiều gâyy choáng, trụy mạch (thoát dương) thì phải dùng thuốc bổ khí mạnh như sâm để cứu thoát sau đó tuỳ nguyên nhân để cứu chữa.

**II. THUỐC CẦM MÁU DO NGUYÊN NHÂN SUNG HUYẾT (KHỨ ỨCHỈ HUYẾT)**

Thuốc Khứ ứ chỉ huyết là loại thuốc mà có tác dụng hóa ứ và có tác dụng chỉ huyết chủ yếu dùng để chữa chấn thương, huyết ứ, xuất huyết.

**Chỉ định chữa bệnh**

- Chảy máu do chấn thương

- Chảy máu đường tiêu hoá: Chảy máu dạ dày, chảy máu đường ruột như chỉ v.v.

- Đái ra máu do sỏi.

- Ho ra máu, chảy máu cam.

**Tam thất**

(Sâm tam thất, Điều thất, Sơn tất)

Tam thất là rễ phơi khô của cây Tam thất (Panax pseudo – ginseng Wall.), họ Nhân sâm (Araliaceae)

Không phải cây Thổ Tam thất ( Gyrusasegetum), họ Cúc (Asteraceae).

a. Tính vị qui kinh: Ngọt, đắng, ấm vào kinh can, vị.

b. Tác dụng: Khứ ứ, chỉ huyết, tiêu viêm, chỉ thống.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa chảy máu do ứ huyết: Ho ra máu, nôn ra máu, lỵ, rong kinh, rong huyết, sau khi đẻ bị rong huyết.

- Làm mất cơn đau do sung huyết: Ngã sưng đau, mụn nhọt sưng đau, đau dạ dày, thống kinh, đau do khí trệ, đau khớp.

- Tại chỗ: Chữa các vết thương chảy máu: rắc bột tam thất.

d. Liều lượng: 4g - 12g /ngày.

e. Chú ý: Không dùng cho người có thai, không dùng cho người huyết hư, không có ứ huyết.

**Bạch cập**

Bạch cập là thân rễ phơi khô của cây Bạch cập (Bletilla striata (Thunb.) Reichb.L), họ Lan (Orchidaceae).

a. Tính vị qui kinh: Đắng, ngọt, sáp hơi lạnh vào kinh can, phế, vị.

b.Tác dụng: Bố phế, liễm huyết, sinh cơ, tiêu viêm.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Bổ phế, liễm huyết: Chữa ho ra máu do lao; ho ra máu mủ do áp-xe phổi; nôn ra máu do loét dạ dày tá tràng, chảy máu cam.

- Chống sung huyêt do viêm nhiễm: Viêm tây, viêm cơ, mụn nhọt; nhọt đã vỡ nhưng không liền miệng; viêm tuyến vú.

- Chữa các vết thương chợt làm mau liền da: Rắc bột Bạch cập độc vị hoi: lẫn với Thạch cao.

d. Liều lượng: 4g-20g/ngày.

e. Chú ý: Không dùng với ô đầu (phản ô đầu). Không dùng cho người có thực hoả ở phế vị.

**Huyết dư**

Huyết dư là tóc đốt thành than tồn tính (Crinis).

a. Tính vị quy kinh: Đắng, bình, hơi ôn, vào kinh can, vị, tâm, thận.

b. Tác dụng: Tán ứ chỉ huyết, lợi niệu.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Tán ứ chỉ huyết: Chữa các loại chảy máu do xung huyêt gây thoát quản(khạc huyết, thổ huyết, nục huyết, niệu huyết, tiện huyết, băng huyết), đặc biệt là chảy máu đường ruột.

- Chữa bí tiểu tiện.

- Chữa hoàng đản nhhiễm trùng, đái ít.

- Làm liền da, sinh cơ(mọc tổ chức hạt).

d. Liều lượng: 6-12g/ngày.

**Tông lư**

*(Bẹ móc)*

Tông lư là cuống lá phơi khô của cây Móc (Trachycarpus fortune), họ Cau (Arecaceae).

a.Tính vị quy kinh: Vị đắng, bình, vào kinh phế, can, đại trường, tỳ.

b. Tác dụng: Thu liễm, chỉ huyết.

c. Úng dụng lâm sàng:

- Chữa nôn ra máu, chảy máu cam, rong huyết, lỵ, đi ngoài ra máu.

d. Liều lượng: 4g-12g/ngày.

**Bách thảo sương**

*(Oa đô thán,Muội nhọ nồi)*

Bách thảo sương là muội dưới đáy nồi chảo đun bằng rơm rạ hay cỏ khô (Puluis Fumi Carbonisatus).

a. Tính vị quy kinh: Vị cay, ấm vào kinh phế, vị, đại trường, tâm, tỳ.

b. Tác dụng: Thu liễm, chỉ huyết, tiêu tích, hoá trệ.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Cầm máu (dùng thuốc hoặc dùng bên ngoài): Nôn ra máu, vêt thương chảy máu, chảy máu chân răng, băng, rong kinh, chảy máu cam. Chữa lỵ, thực tích.

d. Liều lượng: 6g - 12g/ngàv

e. Chú ý: Thận trọng khi dùng cho người khạc huyết do phế âm hư, hư hỏa bức huyết vong hành.

**Ngẫu tiết**

Ngẫu tiết là ngó sen (Nelumbo nuciferGaertn.), họ Sen (Nelumbonaceae).

a.Tính vị quy kinh: Vị ngọt, chát, tính bình vào kinh tâm, can.

b.Tác dụng: Hoá ứ chỉ huyết.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Cầm máu, chống sung huyết, chữa ho ra máu, nôn ra máu, chảv máu cam, đại tiện ra máu, lỵ ra máu, rong huyết.

d. Liều lượng: 8g - 12g ngày

e. Chú ý: Thuốc sống có tác dụng hóa ứ chỉ huyết mạch. Thuôc tươi có tác dụng lương huyết chỉ huyết mạch. Thuốc có dạng than, có tác dụng thu liễm chỉ huyết mạch.

**Bồ hoàng**

*(Cỏ nến)*

Liều lượng: 8g - 12g/ngày (đã nêu ở chương Thuốc hành huyết).

**III. THUỐC CẦM MÁU DO NGUYÊN NHÂN VIÊM NHIỄM (THANH NHIỆT CHỈ HUYẾT, LƯƠNG HUYẾT CHỈ HUYẾT)**

Thuốc thanh nhiệt, lương huyết chỉ huyết là thuốc hàn lương, thường vào kinh can, huyết phấn, chủ yếu để chữa các trường hợp mất huyết do nhiệt bức huyết vọng hành với các triệu chứng máu đỏ tươi, người nóng phiền táo mặt đỏ, mắt đỏ, khát, lưỡi đỏ. Mạch sác hữu vực. Thuốc này hàn lương, ngoài việc chỉ huyết có thể gây khí trệ huyết ứ. Vì vậy thường dùng cùng thuốc hoạt huyết chỉ huyết hoặc thuốc hành khí. Đồng thời do nhiệt ở trong huyết một mặt làm chảy máu, một mặt làm âm hư. Vì vậy nếu có âm hư thì cần thêm thuốc dưỡng âm thanh nhiệt.

**1. Chỉ định chữa bệnh**

- Ho ra máu do viêm phổi.

- Rối loạn thành mạch do các truyền nhiễm, nhiễm trùng gây chảy máu cam, đái ra máu, đại tiện ra máu, xuất huyết dưới da.

- Chảy máu cam do cơ địa ở người trẻ

**Trắc bá diệp**

Trắc bá diệp là cành, lá phơi khô của cây Trắc bá (Biotaorientalis (L.) Endl. = Thuja orientalis (L.) Endl.), họ Trắc bách (Cupressaceae).

a. Tính vị qui kinh: Đắng, sáp, lạnh vào kinh phế, can, đại trường.

b.Tác dụng: Lương huyết, chỉ huyết, khứ đờm chỉ khái.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa sốt gây chẩy máu: Đặc biệt là ho ra máu, chảy máu cam.

- Chữa ra khí hư do nhiễm trùng.

- Chữa ho, đờm nhiều do phế nhiệt

d. Liều lượng: 4g – 24g/ngày (cầm máu thì sao đen)

**Hoa hoè**

Hoa hoè là nụ hoa phơi khô của cây Hoè (Sophora japonica L.), họ Đậu (Fabaceae). Hoè mễ là hoa Hoè còn ở thời kỳ ngậm nụ.

a. Tính vị qui kinh:Đắng, lạnh vào kinh can, đại trường.

b. Tác dụng: Thanh nhiệt lương huyết, chỉ huyết.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Cầm máu, chữa chảy máu do trĩ, lỵ, đại tiện ra máu mũi.

- Chữa viêm họng, ho, mất tiêng.

- Chữa mắt đỏ, đau đầu, huyết vựng do can hoả.

- Chữa mụn nhọt.

d. Liều lượng: 4g - 20g/ngày

e. Chú ý: - Dạng than có tác dụng chỉ huyết mạnh hơn.

 - Không dùng cho người không có thực hoả.

**Cỏ nhọ nồi**

*(Hạn liên thảo)*

Hạn liên thảo là toàn cây bỏ rễ phơi khô của cây Nhọ nồi (Eclipta alba Hassk), họ Cúc (Asteraceae).

a. Tính vị qui kinh: Ngọt, chua, mát, vào kinh can, thận.

b. T ác dụng: Bổ can thận, lương huyết, chỉ huyết.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Bổ thận làm khoẻ mạnh gân xương chữa người già đau lưng, chân gối mềm yếu, răng lung lay, chóng mặt, hoa mắt, tóc bạc.

- Cầm máu: Chảy máu cam, đại tiện ra máu, tiểu tiện ra máu, rong kinh.

- Làm đen tóc.

- Chữa mụn nhọt.

d. Liều lượng: 6g - 12g/ngày.

e. Chú ý: Không dùng cho người ỉa chảy do hàn.

**Tây thảo**

*(Thiến thảo, Thiếu căn, Huyết kiến sầu)*

Tây thảo là rễ phơi khô của cây Tây thảo (Rubia cordifolia L.) họ Cà phê (Rubiaceae).

a. Tính vị qui kinh: Vị đắng, mát vào kinh can.

b.Tác dụng: Lương huyết, chỉ huyết, khứ ứ sinh tân.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa chảy máu cam, nôn ra máu, lỵ ra máu, rong kinh, chữa đau khớp, chữa mụn nhọt .

d. Liều lượng: 4g - 12g/ngày.

e. Chú ý: - Thuốc sao than có tính hàn và tác dụng hoạt huyết giảm.

 - Kỵ sắt.

**Rễ cỏ gianh**

*(Bạch mao căn)*

Liều lượng: 12g - 24g/ngày (đã nếu ở chương Thuốc thanh nhiệt lương huyết).

**IV. THUỐC CẦM MÁU DO TỲ HƯ KHÔNG THỐNG HUYẾT**

Chữa các chứng: chảy máu do tan huyết, rong kinh kéo dài, đại tiện ra huyết kéo dài. Phải dùng các loại thuốc bổ khí (bài Bổ trung ích khí) phối hợp với các thuốc Ô tặc cốt, Ngải cứu.

**Ô tặc cốt**

Là mai con mực ( Sepiaesculenta), họ Cá mực (Sepiidae)

a. Tính vị qui kinh: Mặn, ấm vào kinh can, thận.

b. Tác dụng: cầm máu, chế toan.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Cầm máu:.Đại tiện ra máu, trĩ chảy máu, đái ra máu, rong huyết.

- Chữa ra khí hư.

- Chữa chứng ợ chua, trong bệnh đau dạ dày.

d. Liều lượng: 6g - 12g/ngày.

**Ngải cứu**

Liều lượng: 4g - 12g/ngày (đã nêu ở chươngThuốc trừ hàn).

**Chương XVII**

**THUỐC BỔ**

**I. Đại cương**

**1. Định nghĩa:**

Thuốc bổ là những vị thuốc dùng để chữa các chứng trạng hư nhược của chính khí cơ thể do nguyên nhân bẩm sinh, do dinh dưỡng hay do hậu quả bệnh tật gây ra.

**2. Phân loại:**

Chính khí của cơ thể gồm 4 mặt chính âm, dương, khí, huyết nên thuốc bổ được chia làm 4 loại: Bổ âm, bổ dương, bổ khí, bổ huyết.

**3. Những điều cần chú ý khi dùng thuốc bổ**

- Khi dùng thuốc bổ trước hết phải chú ý đến tỳ vị, nếu tỳ vị hồi phục thì mới phát huy được kết quả thuốc bổ.

- Đối với người có chứng hư lâu ngày phải dùng thuốc bổ từ từ, nếu âm dương khí huyết mất đột ngột thì phải dùng liều mạnh.

- Thuốc bổ khí hay được dùng kèm thuốc hành khí, thuốc bổ huyết hay dùng kèm với thuốc hành huyết để phát huy tác dụng nhanh và mạnh hơn.

- Tùy theo tình trạng của người bệnh và tật, tùy theo giai đoạn tiến triển của bệnh, người ta có thể phối hợp thuốc bổ với thuốc chữa bệnh.

- Thuốc bổ phải sắc lâu

**4. Cấm kị:**

- Những người dương hư, tì vị hư không nên dùng các thuốc bổ âm tính nên trệ. Khi cần thiết phải dùng cần phối hợp với các thuốc kiện tỳ.

- Những người âm hư không dùng thuốc bổ dương sẽ làm mất thêm tân dịch.

**II. THUỐC BỔ ÂM**

**1. Định nghĩa**

Thuốc bổ âm là các thuốc chữa các chứng bệnh gây ra phần âm của cơ thể bị giảm sút., do tân dịch bị hao tổn; hư hỏa bốc lên gây miệng khô, đau họng, đi xuống dưới làm nước tiểu đỏ, táo bón.

Phần âm của cơ thể gồm: Phế âm, thận âm, vị âm cay âm hư, khi bị suy kém có những triệu chứng sau:

Phế âm hư: Ho lâu ngày, ho ra máu, gò má đỏ, triều nhiệt, ra mồ hôi trộm.

Can âm hư: Hoa mắt, váng đầu, hai khóe mắt khô, mạch huyền tế.

Thận âm hư: Nhức trong xương, lòng bàn tay bàn chân nóng, di tinh, đau lưng, ù tai, đái dầm, ra mồ hôi trộm.

Vị âm hư, miệng khát, môi khô, lưỡi khô, loét miệng, chảy máu chân răng.

Do tân dịch giảm: Gầy, lưỡi đỏ, rêu ít, mạch tế sác.

Các triệu chứng âm hư bao gồm các mặt trên.

Các thuốc bổ âm đều làm tăng tân dịch, căn cứ vào sự quy kinh của các vị thuốc mà lựa chọn sử dụng thích hợp với các triệu chứng của phế âm, thận âm, vị âm, can âm.

**2. Chỉ định chữa bệnh**

- Các bệnh do rối loạn, hoạt động ức chế thần kinh: Mất ngủ, cao huyết áp, suy nhược thần kinh thể ức chế giảm.

- Các chứng bệnh, rối loạn thực vật: Triều nhiệt, gò má đỏ, ho ra máu, ra mồ hôi trộm v.v.

- Viêm khớp dạng thấp và rối loạn thực vật do bệnh các chất tạo keo: nhức trong xương, hâm hấp sốt, khát nước.

- Trẻ em ra mồ hôi trộm, đái dầm, tình trạng dị ứng nhiễm trùng v.v; do hệ thần kinh chưa phát triển hoàn chỉnh.

- Các trường hợp sốt cao kéo dài không rõ nguyên nhân, Đông y cho rằng do thiếu tân dịch gây ra.

**3. Không nên dùng**

Cho những người tỳ hư: loét dạ dày, ỉa chảy do viêm đại tràng mạn, ăn chậm tiêu.

**Sa sâm**

Sa sâm là rễ cây sa sâm (Glehnia F. Schmidt ex Miq) họ Hoa tán (Apiaceae). Ở nước ta còn dùng rễ cây Launen thuộc họ Cúc (Asteraceae).

a. Tính vị qui kinh: Ngọt, hơi đắng, lạnh vào kinh phế vị.

b. Tác dụng: Dưõng âm, thanh, phế, dưỡng vị sinh tân.

c.Ứng dụng lâm sàng:

- Dưỡng âm thanh nhiệt: sau các bệnh sốt cao làm tổn thương phế âm và vị âm; âm hư hoa vượng gây sốt kéo dài, miệng khô, họng khô, má hồng, ho đờm vàng. .

- Chữa ho do sốt, hoặc ho lâu ngày, ho khan ít đờm do phế âm hư.

d. Liều lượng: 6g - 12g/ngày.

e. Chú ý: - Không dùng với Lê lô (phản Lê lô).

 - Không dùng cho người ho khạc thấp đờm do phế hàn.

**Mạch môn đông**

Mạch môn là rễ cây Mạch môn (Ophiopogon japonicas) họ Mạch môn (Haemodoraceae).

a. Tính vị qui kinh: Ngọt, hơi đắng, hơi lạnh vào kinh phế, vị, tâm.

b. Tác dụng: Hạ sốt, nhuận phế, sinh tân dịch, thanh tâm trừ phiền, nhuận táo thống tiện.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa ho do nhiệt, táo làm tổn thương phế âm, ho khạc ra máu, ho ít đờm.

- Sinh tân dịch, chữa khát do vị nhiệt.

- Nhuận tràng chữa táo bón do âm hư, sốt cao làm mất tân dịch.

- Cầm máu do sốt gây chảy máu: Chảy máu cam, ho ra máu, chảy máu chân răng.

- Chữa mất ngủ do tâm phiền, do âm hư, nội nhiệt.

- Lợi niệu chữa phù thũng, đái buốt, đái rắt.

d. Liều lượng: 6g - 12g/ngày.

e. Chú ý: Không dùng cho người ỉa chảy do tỳ vị hư hàn; ho do đờm ẩm thấp trọc, do cảm phong hàn.

**Thiên môn đông**

*(Củ tóc tiên leo)*

Thiên môn là rễ cây Thiên môn (Asparagus cochinchinensis (Lour.) Merr.), họ Thiên môn đông (Asparagaceae),

a. Tính vị qui kinh: Ngọt, lạnh vào kinh phế, thận.

b. Tác dụng: Dưỡng âm thanh nhiệt, nhuận phế tư thận, nhuận tràng thông tiện.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Ở thượng tiêu, Thiên môn được dùng để thanh tâm nhiệt, giáng phế hoả chữa các chứng sốt cao, viêm phổi, ơ hạ tiêu có tác dụng tư âm giáng hoả, nhuận tràng chữa táo bón.

d. Liều lượng: 6g - 12g/ngày.

đ. Chú ý: Không dùng cho người ỉa chảy do tỳ vị hư hàn.

**Câu kỷ tử**

*(Khởi tử)*

Câu kỷ tử là quả chín phơi khô của cây rau khởi, câu kỷ (Lycium sinense Mill.), thuộc họ Çà (Solanaceae).

a. Tính vị qui kinh: Ngọt bình vào kinh phế, can, thận.

b. Tác dụng: Bố can thận, làm sáng mắt.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Bổ thận cố tinh: Do thận hư liệt dương, di tinh, lưng đau.

- Làm sáng mắt chữa quáng gà, thị lực giảm do can huyết hư.

- Chữa ho do âm hư hay phối hợp với Mạch môn, Sinh địa, Ngũ vị tử, địa cốt bì.

- Chữa âm hư do miệng khát, nhức trong xương.

- Chữa đau lưng, gối mỏi do thận hư.

d. Liều lượng: 6g - 12g/ngày,

e. Chú ý: Không dùng cho người ỉa nát (hoạt trường); tỳ hư sinh thấp, ngoại tà thực nhiệt.

**Qui bản**

*(Yếm Rùa)*

Qui bản là yếm con Rùa phơi khô sao vàng (Chinemys reevesii) họ Rùa (Testudinidae).

a.Tính vị quy kinh: Ngọt, mặn, lạnh, vào các kinh tâm, tỳ, can.

b. Tác dụng: Bổ thận, làm mạnh gân xương, tư âm tiềm dương.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Bổ âm tiềm dương: Do can thận âm hư không tiết được can dương nổi lên gây phong động, nhiễu loạn thần kinh: Đầu choáng, hoa mắt, ù tai, hồi hộp, mệt mỏi, lưỡi đỏ rêu ít.

- Tư âm giáng hoả: Chữa chứng âm hư hoả vượng, nhức trong xương, ra mồ hôi trộm, ho ra máu, họng đau, miệng khô, mặt đỏ .

- Làm khoẻ mạnh gân xương: Chữa chứng xương yếu, lưng gối mềm yếu, trẻ em thóp chậm liền do thận hư.

- Bổ huyết, chữa rong huyết: Chữa chứng âm hư huyết nhiệt gâv rong huyết mất máu, hay thấy kinh trước kỳ, phiền khát.

- Chữa lách to do sốt rét.

d. Liều lượng: 12g - 40g/ngày.

đ.Chú thích: Cao quy bản dùng tương tự như a giáo, có tác dụng bổ huyết, cầm máu nhưng thiên về tính chất bổ dưỡng dùng để chữa các trường hợp âm hư, huyết hư gây rong huyết và suy nhược (có tác dụng tốt)

e. Chú ý: Không dùng cho người dương hư và bị ngoại cảm.

**Miết Giáp**

*(Mai con Ba ba, Giáp ngũ)*

Miết giáp là mai phơi khô của con ba ba, nước ta có nhiều loại nhưng phổ biên nhất có con Trionyx sinensis hay Amyda thuộc họ Ba Ba (Trionychidae).

a. Tính vị qui kinh: Mặn, lạnh vào kinh can, tỳ, thận, phế.

b. Tác dụng: Tư âm tiềm dương, phá ứ tán kết.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Tư âm tiềm dương: Sau khi bị bệnh truyền nhiễm, sốt rét kéo dài gây âm hư sinh chứng co giật.

- Chữa chứng nhức trong xương, triều nhiệt do âm hư.

- Chữa lách to do sốt rét.

- Phá ứ thống kinh: Do sang chấn gây ứ huyết; bế kinh.

d. Liều lượng: 12g - 16g/ngày (dùng sống hoặc sao cháy, nấu cao).

đ.Chú ý:

- Dùng sống để tư âm tiềm dương. Sao với rượu để nhuyễn kiên tán kết.

- Không dùng cho thai phụ; người ỉa chảy, do tỳ hư.

**Thạch hộc**

*(Hoàng thảo)*

Thạch hộc là thân của nhiều loại phong lan thuộc chi Dendrobium, họ Lan (Orchidaceae), vì có những loại có đốt trên to dưới nhỏ mọc trên đá nên gọi là Thạch hộc.

a. Tính vị qui kinh: Vị mặn, ngọt, tính bình vào vị, thận, phế.

b. Tác dụng: Dưỡng âm thanh nhiệt.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa chứng miệng khô, họng khô, miệng loét lở đau, táo sau khi sôt cao, sốt kéo dài; chũa chứng nôn mửa do vị nhiệt khi sốt cao gây mất tân dịch. Chữa hoa mắt do can thận hư.

d. Liều lượng: 8g - 16g/ngày.

e. Chú ý: Không dùng cho bệnh nhiệt chưa thương âm, chưa hoá táo.

**Ngọc trúc**

Ngọc trúc là rễ phơi khô hay sấy khô của cây Ngọc trúc ( officinale All.) họ Hành (Liliaceae).

a. Tính vị qui kinh: Ngọt hơi lạnh vào kinh phế, vị.

b. Tác dụng: Dưỡng âm, sinh tân, chữa chứng táo nhiệt ở phế, vị.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Dưỡng âm thanh nhiệt, chữa chứng ho, phiền khát do âm hư gây ra do các bệnh truyền nhiễm, sốt cao mất tân dịch.

- Sinh tân chỉ khát; chữa chứng miệng khát, khô do tân dịch giảm vì sôt kéo dài. Chữa chứng vị hoả ăn nhiều mau đói.

- Chữa ho do viêm phế quản, viêm phổi.

d. Liều lượng: 6g - 12g/ngày (dùng sống hay sao rượu).

đ. Chú ý: Không dùng cho người dương suy, âm thịnh, tỳ hư, đàm thấp uất trệ.

**Bách hợp**

Bách hợp là vảy của vỏ cây Bách hợp brownii var. colchesteri Wils), họ Hành (Liliaceae).

a. Tính vị qui kinh: Đắng, lạnh vào kinh tâm và phế.

b.Tác dụng: Nhuận phế, an thần, nhuận tràng và lợi niệu.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- An thần hay do can hoả vượng lên gây mất ngủ, hồi hộp, sợ hãi.

- Chữa ho: Do phế khí hư gầy ho kéo dài; âm hư gây ho.

- Nhuận trường chữa chứng táo bón do tân dịch giảm.

- Lợi niệu chữa chứng phù thũng có sốt, tiểu, tiện bí.

d. Liều lượng: 6g - 12g/ngày.

đ. Chú ý: Không dùng cho người có trung tiêu hư hàn gây ỉa lỏng và dương hư.

**Bạch Thược**

Bạch thược là rễ cạo bỏ vỏ ngoài của cây Thược dược (Paeonia lactiílora Pall.), họ Mao lương (Ranunculaceae).

a. Tính vị qui kinh: Đắng, chua, lạnh vào kinh can, tỳ, phế.

b. Tác dụng: Bổ huyết, liễm âm. chữa các cơn đau nội tạng.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Bổ huyết điều kinh; Chữa chứng kinh nguyệt không đều, thống kinh.

- Cầm máu: Chữa chứng chảy máu, ho ra mau, đại tiện ra máu, tiểu tiện ra máu, rong kinh, trĩ ra máu.

- Chữa chóng mặt, đau đầu do can dương thượng cang.

- Chữa các chứng đau do can gây ra; do can khí uất kết gây đau dạ dày, đau vùng mạng sườn; chứng đau bụng ỉa chảy do can tỳ bất hoà.

- Lợi niệu

d. Liều dùng: 6g - 12g/ngày.

đ. Chú ý: - Không dùng với Lê lô.

- Không dùng cho người ngực đầy tức.

- Dùng sống đế bình can, dùng sao để dưỡng huyết, liễm âm.

**5. Nhận xét chung về thuốc bổ âm**

- Các thuốc bố âm đi vào:

+ Phế âm: Sa sâm, Mạch môn, Ngọc trúc, Bách hợp, Câu kỷ tử.

+ Thận âm: Thạch hộc, Câu kỷ, Qui bản, Thiên môn.

+ Vị âm: Mạch môn, Ngọc trúc.

- Các thuốc dưỡng âm thanh nhiệt: Sa sâm, Thiên môn, Mạch môn, Thạch hộc, Qui bản, Miết giáp, Kỷ tử.

- Thuốc bổ âm có tác dụng bổ huyết: Bạch thược, Câu kỷ tử (có tài liệu nêu 2 thuốc này ở chương Thuốc bổ huyết).

- Chữa các cơn đau: Bạch thược; chữa lách to: Miết giáp, Qui bản.

**III. THUỐC BỔ DƯƠNG**

**1. Định nghĩa**

Thuốc bổ dương là các thuốc dùng để chữa chứng dương hư.

Phần dương trong cơ thể gồm: Tâm dương, tỳ dương và thận dương. Khi tâm tỳ dương hư có các chứng: Tay chân mệt mỏi, da lạnh, ăn uống không tiêu ỉa lỏng, mạch vô lực thường dùng các loại thuốc trừ hàn như Quê, Can khương, Phụ tử chế v.v, đã nếu ở chương thuốc trừ hàn; khi thận dương hư gây các chứng: Liệt dương, di tinh, tiểu tiện nhiều lần, lưng gối mỏi yếu, lạnh đau, mạch trầm tế thì dùng các thuốc bổ thận dương.

Chương thuốc bổ dương nếu các thuốc có tác dụng ôn bổ thận dương.

**2. Chỉ định chữa bệnh**

- Chữa các bệnh do hưng phấn thần kinh giảm:

+ Bệnh suy nhược thần kinh do ức chế và hưng phấn đểu giảm với các triệu chứng: di tinh, liệt dương, đau lưng, ù tai, chân tay lạnh, mạch trầm nhược.

+ Những người lão suy gây đau lưng, tiểu tiện nhiều lần.

+ Những người đái dầm thể hư hàn (không có triệu chứng âm hư nội nhiệt).

- Trẻ em chậm phát dục; chậm biết đi, chậm mọc răng, thóp chậm liền, trí tuệ kém phát triển.

- Bệnh hen phế quản mạn tính, thể hư hàn do thận hư không nạp được phế khí. i

- Một số người mắc bệnh đau khớp, thoái khớp lâu ngày.

Chú ý: Không nên dùng thuốc bổ dương cho những người âm hư sinh nội nhiệt, tân dịch giảm sút. v.v.

**Lộc nhung**

Lộc nhung là sừng non của hươu sao đực (CerDUS nĩppon Temminek)- Họ Hươu (Cervidae). Sừng non cua Hươu mọc vào mùa xuân, dài độ 5 - lOem nền, ngoài phủ một lốp lông, đến mùa hạ phát triển thành gạc và đến mùa thu đông sẽ rụng.

a. Tính vị qui kinh: Ngọt, mặn, ấm vào kinh can, thận, tâm và tâm bào.

b. Tác dụng: Bổ thận dương, bổ tinh huyết.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa di tinh, liệt dương, hoạt tinh, hoa mắt, ù tai, đau lạnh lưng do thân dương hư.

- Làm khỏe mạnh gân xương: Chữa chứng lưng gối mềm yếu, trẻ em phát dục không tốt: Chậm biết đi, chậm moc răng, thóp lâu liền, xương yếu.

- Chữa hen suyễn mạn tính, do thận hư không nạp được phế khí.

- Chữa tiểu tiện nhiều lần, tiểu tiện không cầm do thận hư không ước thúc bàng quang.

- Chữa rong huyết, rong kinh do mạch xung, nhâm yêu (can, thận hư).

d. Liều lượng: 2g - 6g/ngày.

đ. Chú thích:

Lộc giác: Là sừng hươu, vị mặn tính ấm có tác dụng tán ứ tiêu viêm dùng để chữa mụn nhọt, chữa viêm tuyên vú. Làm tăng lượng sữa dùng kêt hợp vói thuốc bổ khí, huyết.

e. Bào chế: Đốt tồn tính hoặc sao tán nhỏ.

Lộc giác giao (cao sừng hươu, cao ban long): Đểm sừng hươu nấu thành cao, vị ngọt, mặn hơi ấm, cống dụng giống lộc nhung, nhưng tác dụng kém nhiều: . Chữa di tinh, ra mồ hôi trộm, tiểu tiện nhiều lần, phụ nữ chửa thai ra máu.

Lộc nhung bổ dương nhưng không giống Phụ tử chê, Nhục quê, có khả năng trừ hàn. Lộc nhung là thuốc rất tốt đối với chứng tinh huyết hư mà không trừ hàn được.

f. Chú ý: Dùng liều nhỏ tăng dần, không được dùng ngay liều cao có thể gây phong động.

- Không dùng cho người âm hư hoả vượng.

- Không dùng cho người vị hoả thịnh, đờm nhiệt.

**Cẩu tích**

*(Kim mao cẩu tích, cẩu nhi, Cu ly)*

Cẩu tích là thân rễ phơi khô của cây cẩu tích hay cây Lống cu ly ( barometz J. Sm.), họ Kim mao (Dicksoniaceae).

a.Tính vị qui kinh: Đắng, ngọt ấm vào kinh can thận.

b.Tác dụng: Ôn dưỡng can thận, trừ phong thấp.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Làm khoẻ mạnh gân xương, chữa đau lưng: Do thận hư, xương yếu gây đau lưng, mỏi gốì (hay phối hợp với Đỗ trọng, Tang ký sinh, Ngưu tất, cẩu tích, Tục đoạn ).

- Cố sáp: Chữa di tinh di niệu, ra khí hư do thận hư, mạch xung, nhâm hư.

- Chữa đau khớp, đau dây thần kinh (do phong hàn thấp tý).

d. Liều lượng: 6g - 12g/ngày.

đ. Chú ý: Không dùng cho người thận hư có nhiệt đái đỏ, không lợi.

**Ba kích**

*(Ba kích thiên, Cây ruột gà)*

Ba kích là rễ phơi khô của cây Ba kích (Morinda officinalis How), họ Cà phê (Rubiaceae).

a. Tính vị qui kinh: Cay, đắng, ngọt, ấm vào kinh thận.

b. Tác dụng: Ôn thậni dương, khu phong trừ thấp.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa di tinh, liệt dương, hoạt tinh do thận dương hư

- Làm khoẻ mạnh gân xương, chữa đau lưng do thận hư gây gân cốt mềm yếu không đứng được.

- Chữa hen phế quản mạn tính do thận hư không nạp phế khí.

- Khu phong trừ thấp, chữa phong hàn thấp tý.

- Chữa tiểu tiện nhiều lần, đái dầm.

d. Liều lượng: 6g - 12g/ngày.

e. Chú ý: Không dùng cho người âm hư hoả thịnh, đại tiện táo kết.

**Cốt toái bổ**

*(Cây tố rồng, Mao khương)*

Côt toái bô là thân rê phơi khô của cây Côt toái bổ (Drynaria fortune) họ dương xỉ (Polypodiaceae).

a. Tính vị qui kinh: Đắng ấm vào kinh can thận.

b. Tác dụng: Bổ thận, làm khỏe gân xương, hoạt huyết là vị thuốc chủ yếu chữa thương tích.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Làm mạnh gân xương và làm răng không lung lay: Do thận hư gây đau răng, lung lay muôn rụng (không dùng cho trưòng hợp răng lung lay do mủ chân răng).

- Làm liền xương, chữa gẫy xương.

- Cầm ỉa chảy mạn tính do thận dương hư không ôn vận tỳ dương.

- Hoạt huyết, chống sung huyết gây chảy máu: bị thương chảy máu, đi ngoài ra máu, phụ nữ rong huyết.

- Chữa đau khớp và đau dây thần kinh.

d. Liều lượng: 6g - 12g/ngày.

e. Chú ý: Không dùng cho người âm hư nội nhiệt.

**Tục đoạn**

Tục đoạn là rễ phơi khô của cây Tục đoạn (Dipsacus japonicus Miq.), ho Tục đoạn (Dipsacaceae).

a. Tính vị qui kinh: Đắng, ngọt, cay, hơi ấm vào kinh can thận.

b. Tác dụng: Làm liền gân xương, chữa đau khớp, bổ can thận.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Làm khoẻ mạnh gân xương, chữa đau lưng: Do thận hư, lưng vai suy yếu,đầu gối mỏi.

- Làm liền các vêt thương gẫy xương, chữa gân xương bị đứt gẫy.

- Chữa đau khớp, đau dây thần kinh ngoại biên.

- Chữa chứng rong huyết do tử cung hư hàn, kinh qúa nhiều, ra khí hư.

- An thai chữa động thai ra máu.

- Chữa di tinh

d. Liều lượng: 6g - 12g/ngày.

e. Chú ý: Không dùng cho người âm hư hoả vượng

**Phá cố chỉ**

*(Bổ cốt chi,Đậu miêu)*

Phá cố chỉ là hạt phơi khô, sấy khô của cây Đậu miêu (Psoralea coryliíblia L.), họ Đậu (Fabaceae).

a. Tính vị qui kinh: Đắng, cay, ấm vào kinh tỳ. thận, tâm bào lạc.

b. Tác dụng: Bổ thận dương, kiện tỳ, là vị thuốc chủ yêu chữa chứng hư hàn ơ hạ tiêu (ỉa chảy, di tinh, di niệu).

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa di tinh, liệt dương do thận dương hư.

- Cầm ỉa chảy mạn tính do tỳ thận dương hư gây chứng ỉa chảy sáng sớm (ngũ canh tả).

- Chữa đi tiểu nhiều lần ở người già do bàng quang hư hàn.

- Làm khoẻ mạnh gân xương, chữa đau lưng hay gặp ở người già lưng gối lạnh đau.

d. Liều lượng: 6g - 12g/ngày.

đ. Chú thích: cốt toái bổ và Phá cố chỉ có tác dụng ôn thận, làm khỏe mạnh gân xương giống nhau: nhưng Phá cố chỉ ôn thận kiện tỳ chữa ỉa chảy còn Cốt toái bổ phá ứ chỉ huyết có tác dụng chữa thương tích, đau khớp

e. Chú ý: Không nên dùng cho thai phụ; người đái máu kèm táo bón; ngươi âm hư hoả vượng; có đờm do thấp nhiệt .

**Thỏ ty tử**

Thỏ ti tử là hạt chín phơi khô của dây Tơ hồng (Cuscuta sinensis Lan.), họ Tơ hồng (Cuscutaceae).

a. Tính vị qui kinh: Cay, ngọt, bình vào kinh can, thận.

b. Tác dụng: Bổ can thận làm sáng mắt, cố tinh.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa di tinh, lịêt dương, hoạt tinh do thận dương hư.

- Làm khoẻ mạnh gân xương, chữa chứng lưng gôi lạnh đau yếu do thận hư. Chữa tiểu tiện nhiều lần, tiểu tiện không tự chủ, đái dầm.

- Chữa ỉa chảy mạn tính do tỳ hư và thận dương hư.

- Chữa quáng gà, giảm thị lực do can huyết hư.

- Chữa chứng hay sảy thai và đẻ non.

d. Liều lượng: 12g - 16g/ngày.

e. Chú ý: Không dùng cho người mệnh môn hoả vượng.

**Ích trí nhân**

Ích trí nhân là quả và hạt của cây ích trí (Zingiber nigrum Gaern.). họ Gừng (Zingiberaceae).

a. Tính vị qui kinh: Cay, ấm, thơm vào kinh tâm, tỳ, thận.

b.Tác dụng: Ôn thận tỳ dương; sáp niệu.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa di tinh do thận hư hàn.

- Chữa tiểu tiện nhiều lần ở người già do thận hư; đái dầm.

- Chữa chứng chảy nước bọt nhiều do vị hư hàn.

- Chữa ỉa chảy mạn tính do tỳ hư hàn.

d. Liều lượng: 4g - 12g/ngày.

đ. Chú thích: ích trí nhân và Phá cố chỉ đều có tác dụng ôn bố tỳ thận chữa chứng di tinh, di niệu, ỉa chầy, nhưng phá cố’ chỉ thiên ôn về thận chữa chứng đau lưng, liệt dương, còn ích trí nhân nặng về tỳ ôn chữa chứng chảy nước bọt, đau bụng, v.v

e. Chú ý: Không dùng cho người táo nhiệt, thấp nhiệt, âm hư hoả vượng, tinh suy giảm.

**Cáp giới**

*(Tắc kè)*

Cáp giới là toàn con tắc kè (Gekko gekko L.), họ Tắc kè (Gekkonidae) mổ bụng bỏ nội tạng, lau sạch máu, không rửa, bỏ đầu, chân móng; sấy khô tán bôt hay để cả con ngâm rượu.

a. Tính vị qui kinh: Mặn, âm vào kinh phế, thận.

b. Tác dụng: Bổ thận ích phế, định suyễn, ích tinh, trợ dương.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa di tinh, liệt dương, hoạt tinh.

- Chữa hen phế quản mạn tính; chữa ho lâu ngày, ho ra máu, áp xe phổi

d. Liều lượng:

- Uống bột sấy khô: 4g - 8g/ngày.

- Uống rượu ngâm: 10 ml - 20ml/ngày (lấy 1 đôi tắc kè đã mổ như trên, ngâm vào lít rượu để 1 tháng thì dùng uống).

e. Chú ý: Không dùng cho người có ngoại tà thực nhiệt, ho do phong hàn.

**Nhục thung dung**

Nhục thung dung là cây thân có mang lá vẩy của cây Nhục thung dung (Cistanche salsa), họ Nhục thung dung (Orobanchaceae), có tài liệu ghi cây Boschniakia glabra cùng họ.

a. Tính vị qui kinh: Hơi mặn, chua ấm vào thận, đại trường.

b. Tác dụng: Ôn bổ thận dương, nhuận trường.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa di tinh, liệt dương, hoạt tinh, phụ nữ vô sinh do thận hư.

- Làm khoẻ mạnh gân xương chữa chứng đau lưng, lạnh lưng, gối mềm yếu do thận dương hư.

- Chữa khát do âm hư, tân dịch giảm hay phối hợp với Huyền sân, Mạch môn, Thiên hoa phấn v.v

- Nhuận tràng chữa chứng táo bón ở người già thận khí kém, âm huyết hư.

d. Liều lượng: 4g - 12g/ngày.

e. Chú ý: Không nên dùng cho người táo bón âm thực nhiệt, ỉa chảy do dương hư

**Đỗ trọng**

Đỗ trọng là vỏ cây thân phơi khô của cây Đỗ trọng (Eucommia ulmoides Oliv.) họ Đỗ trọng (Eucommiaceae), cần phân biệt với Nam đỗ trọng ( glanditufera), họ Trúc đào.

a. Tính vị qui kinh : Ngọt hơi cay, ấm vào kinh can, thận,

b.Tác dụng: Ôn bổ can thận, làm khoẻ mạnh gân xương, có tác dụng chữa đau lưng và an thai là chính.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa di tinh, hoạt tinh, liệt dương do thận dương hư.

- Làm khoẻ mạnh gân xương, chữa đau lưng do thận hư .

- An thai chữa chứng hay sẩy thai, đẻ non hay dùng với Thỏ ty tử, Tang ký sinh, Tục ký sinh, Tục đoạn.

- Chữa cao huyết áp, nhũn não, bệnh não suy.

d. Chú ý: Đỗ trọng và Tục đoạn đều bổ ích can thận chữa đau lưng, sẩy thai, đẻ non hay được sử dụng phối hợp nhưng Đỗ trọng ngọt ấm chuyên về bô dương chữa chứng thận hư gây đau lưng còn Tục đoạn hay tuyên lạc hoạt huyết dùng để chữa các vết thương gân xương .

**Hẹ**

*(Dãcửu, Cửu thái, Khởi dương thảo)*

Thường dùng hạt (Semen) của cây Hẹ tuberosum Rottl. exSpreng. ), họ Hành (Liliaceae).

а. Tính vị qui kinh: Cay, ngọt, ấm vào kinh can, thận.

b. Tác dụng: Ôn thận cố tinh.

c. Ứng dụng lâm sàng:

Chữa liệt dương, di tinh, di niên do thận hư, dương suy.

d. Liều lượng: 6 - 12g/ngày

e. Chú ý:

- Không dùng hạt (Cửu tử) cho người âm hư dương vượng. .

- Nhân dân dùng lá và củ (Cửu thái) hấp vổi đường trong nồi cơm hoặc đun cách thuỷ để chữa ho trẻ em.

- Nước sắc lá Hẹ chữa bệnh giun kim, kiết lỵ ra máu, bổ can thận.

 Dùng 20g - 30g/ngày.

**Cá ngựa**

*(Hải Mã, Hải Long, Thủy Mã)*

Dùng toàn con Cá ngựa (Hippocampus họ Hải long (Syngnathidae)

a. Tính vị qui kinh: Ngọt, mặn, ấm vào kinh can, thận.

b. Tác dụng: Bổ thận tráng dương, hoạt huyêt khứ ứ.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa liệt dương, đái nhiều lần do thận dương hư.

- Hoạt huyết khứ ứ chữa trưng hà, chấn thương.

d. Liều lượng: 4-12g/ngày (sắc); 1 - 3g/ngày (bột)

**Toả dương**

Toả dương là phần ký sinh ở rễ cây chính của cây Toa dương sp.),họ Gió đất (Balanophoraceae).

a. Tính vị qui kinh: Ngọt, ấm vào kinh can, thận, đại trường.

b. Tác dụng: Bổ thận tráng dương, nhuận tràng thống tiện.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa di tinh, liệt dương, đau lưng, mỏi gối.

- Chữa ỉa khó, phân khô.

d. Liều lượng: 6 - 16g/ngày.

đ. Chú ý:

-Toả dương tính ôn táo nhiều tác dụng trợ dương mạnh hơn, tác dụng nhuận tràng yếu hơn. Nhục thung dung ôn nhưng không táo nên tac dụng nhuận tràng mạnh hơn, tác dụng trợ dương yếu hơn.

- Không dùng cho người táo bón do thực nhiệt, ỉa chảy do tỳ hư, âm hư hoả vượng.

**Dâm dương hoắc**

*(Tam chi cửu diệp thảo)*

Dâm dương hoắc là toàn cây dâm dương hoắc (Epimedium macranthum) họ Hoàng liên gai (Berberidaceae)

1. Tính vị quy kinh: Cay, ngọt, ấm vào kinh can, thận
2. Tác dụng: Bổ thận tráng dương ích tinh, khu phong trù thấp
3. Ứng dụng lâm sàng
* Chữa liệt dương, đái nhiều lần, lưng đau, gối mỏi, yếu vô lực
* Khu phong trừ thấp chữa phong hàn thấp tý, chân tay co rút tê bì.
1. Liều lượng: 12 – 20g/ ngày

đ. Chú ý: Không dùng cho người âm hư hỏa động, tinh hoạt tiết

**Tiên mao**

*(Sâm cau, ngải cau)*

Tiên mao là rễ của cây Sâm cau (Curculigo orchioides Gaertn) họ ssam cau (Hypoxidaceae).

1. Tính vị quy kinh: Cay, nóng, có độc vào kinh thận
2. Tác dụng: Ôn thận, tráng dương, khu hàn trừ thấp
3. Ứng dụng lâm sàng
* Chữa liệt dương, di tinh, đái không tự chủ
* Chữa phong hàn, thấp tý, lưng lạnh, gối mỏi đau
1. Liều lượng: 6g – 12g/ngày

đ. Chú ý: Không dùng cho người có tướng hỏa thịnh

**Đông trùng hạ thảo**

*(Đông trùng thảo, Trùng thảo)*

Đông trùng hạ thảo ( Cordycepssinensis) là vị thuốc vào mùa đống là con sâu (trùng), mùa hạ lại thành cây cỏ. Là một giống nấm mọc ký sinh trên sâu non của một loại sâu thuộc họ tỏa khuẩn (Hypocreaceae). Nấm và sâu hợp sinh với nhau. Vào mùa đống con sâu non nằm ở dưới đất, nấm phát triên vào trong con sâu để hút chất dinh dưỡng trong con sâu làm cho con sâu chết. Đên mùa hạ, nấm sinh cơ chất (Stroma) mọc chồi khỏi mặt đất, nhưng gốc vẫn dính liền vào đầu sâu, đào lấy tất cả xác sâu và nấm đê làm thuốc.

a.Tính vị qui kinh: Ngọt, bình vào kinh thận, kinh phế.

b. Tác dụng: Bổ thận trợ dương, bổ phế.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa di tinh, liệt dương do thận dương hư.,

- Chữa phế âm hư ho máu; chữa ho lâu do phế khí hư hoặc phế thận lưỡng hư.

d. Liều lượng: 6g - 12g/ngày.

e. Chú ý: Không dùng cho người ho khạc máu do phế thực nhiệt.

**5. Nhận xét chung về thuốc bổ dương.**

- Chữa di tinh,hoạt tinh, liệt dương: Lộc nhung, Nục thung dung, Thỏ ty tử, Đỗ trọng, Ba kích, Phá cố chỉ, Ich trí nhân, Cáp giới.

- Chữa đau lưng, làm khoẻ mạnh gân xương: Lộc nhung, Nhục thung dung, Thỏ ty tử, Đỗ trọng, Tục đoạn, Ba kích, cẩu tích, Bổ cốt chỉ.

- Chữa đái dầm, tiểu tiện nhiều lLộc nhung, Thỏ ty tử, Ba kích, Phá cố chỉ, Ich trí nhân.

- Cầm ỉa chảy: Thỏ ty tử, Bổ cốt chỉ, Cốt toái bổ, Ich trí nhân.

- Chữa hen suyễn: Lộc nhung, Ba kích, Cáp giới.

- Chữa đau khớp: Tục đoạn, cẩu tích, Côt toái bô.

- Chữa rong huyết:Lộc nhung, Tục đoạn.

- An thai: Đỗ trọng, Tục đoạn, Thỏ ty tử.

- Chữa vết thương gân xương: Tục đoạn, Cốt toái bổ

**IV. THUỐC BỔ KHÍ**

**1. Định nghĩa**

Thuốc bổ khí là những thuốc chữa các chứng bệnh gây ra do khí hư.

Khí hư thường thấy ở các tạng phế và tỳ.

Phế khí hư: Nói tiếng nhỏ, ngại nói, hơi thở ngắn gấp: khi lao động, làm việc nặng hay khó thở, thở gấp.

Tỳ khí hư: Chân tay người mệt mỏi, ăn kém, ngực bụng đầy trưóng, ỉa lỏng.

Bổ khí lấy bổ tỳ làm chính, tỳ khí vượng thì phế khí sẽ đầy đủ. Vì vậy các thuốc bổ khí đều có tác dụng kiện tỳ.

**2. Chỉ định chữa bệnh**

a. Toàn thân:

- Nâng cao thể trạng, chữa chứng suy nhược cơ thể: ăn kém, ngủ kém, sút cân, mệt nhọc sau khi ốm, lao động quá sức.

- Thúc đẩy quá trình lợi niệu, chữa chứng phù thũng do viêm thận mạn, phù dinh dưỡng.

- An thần, chữa mất ngủ, hồi hộp vì tỳ không nuôi dưỡng được tâm huyết.

- Một số trường hợp xuất huyết cơ năng lâu ngày như rong huyết, rong kinh, chảy máu do huyết tán...do tỳ khí không thống huyết.

- Một số thuốc có tác dụng cấp cứu choáng và trụy mạch do mất nước mất máu nghiêm trọng như Nhân sâm.

b. Bệnh về hộ máy tiêu hoá:

-Ăn kém ngại ăn, chậm tiêu hay đầy bụng.

- Ỉa chảy kéo dài do tỳ hư.

- Viêm đaị tràng mãn, viêm loét dạ dày, tá tràng, viêm gan mạn tính.

c. Bệnh về tuần hoàn:

- Suy tim, thiếu máu, tâm phế mạn.

d. Bệnh về hô hấp:

- Giãn phế quản, hen suyễn, viêm phế quản mạn.

- Phế khí thũng.

- Bệnh về cơ lực trương bị giảm:

- Sa dạ dày, sa trực tràng, táo bón người già, phụ nữ đẻ nhiều lần, sa sinh dục, giãn tĩnh mạch.

**Đảng sâm**

Đảng sâm là rễ củ cây Đảng sâm (Ca Blume), họ Hoa chuông (Campanulaceae).

a. Tính vị qui kinh: Ngọt, bình vào kinh tỳ, phế.

b. Tác dụng lâm sàng:

- Bổ dưỡng tỳ vị: Kích thích tiêu hoá, làm ăn ngon, chữa đầy bụng ỉa chảy an thần chữa mất ngủ.

d. Liều lượng: 8g - 20g/ngày.

đ. Chú ý:

- Không dùng với Lê lô (phản Lê lô).

- Không dùng độc vị ở người có chứng thực, bệnh nhiệt.

- Tác dụng tương tự như Nhân sâm, nhưng yếu hơn và không thay được Nhân sâm trong trường hợp hư thoát.

**Bố chính sâm**

Dùng rễ củ cây Sâm bố chính ( Hibiscussagittifolius Kurz.), họ Bông (Malvaceae).

Tác dụng: Giống Đảng sâm

Liều lượng: 8g – 10g/ngày

**Hoài Sơn**

*(Củ mài, Sơn dược)*

Hoài sơn là rễ cây củ mài ( Dioscorea Prain et Burkill), họ củ nâu (Dioscoreaceae).

a. Tính vị qui kinh: Ngọt, bình, vào tỳ, vị, phế, thận.

b. Tác dụng: Bổ tỳ vị, bổ phế âm, cố thận, sáp tinh.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Kích thích tiêu hoá, làm ăn ngon miệng.

- Chữa di tinh, tiểu tiện nhiều lần, ra khí hư.

- Cầm ỉa chảy mạn tính do tỳ hư.

- Chữa ho, hen phế quản.

- Sinh tân chỉ khái do âm hư.

d. Liều lượng: 12g - 24g/ngày.

e. Chú ý: Dùng sinh Hoài sơn để trị âm. Dùng Hoài sơn sao để kiện tỳ.

Không dùng cho người có tích trệ, thấp thịnh ở trung tiêu.

**Bạch truật**

Bạch truật là rễ củ cây Bạch truật (Atractylodes macrocephala Koidz.), họ Cúc (Astereceae) di thực được ở nước ta, không giống cây Nam Bạch truật (Gymna sinensis) cùng họ.

a. Tính vị qui kinh: Ngọt đắng, hơi ấm vào kinh tỳ, vị.

b. Tác dụng: Kiện tỳ, táo thấp, cầm mồ hôi, an thai.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Kích thích tiêu hoá: Chữa chứng tiêu hoá thức ăn kém, đậy bụng, ngại ăn do tỳ, vị hư.

- Cầm ỉa chảy do tỳ hư.

- Trừ thấp hoá đàm: Do tỳ hư không vận hoá được thuỷ cốc, sinh ra đàm ẩm gây chứng phù thũng, mình nặng nề, đờm nhiều trong dễ khạc gặp trong bệnh viêm thận mạn, viêm phế quản mạn, giãn phế quản. v.v.

- Lợi niệu chữa phù do viêm thận mạn, phù dinh dưõng.

- Cầm mồ hôi do vệ khí hư: Tự ra mồ hôi hay ra mồ hôi trộm.

- An thai chữa động thai, hay sảy, đẻ non.

d. Liều lượng: 6g- 12g/ngày.

e. Chú ý: Dùng sinh truật để táo thấp lợi thuỷ. Dùng Truật sao vàng để kiện tỳ chỉ tả.

- Không dùng cho người âm hư nội nhiệt có tân dịch hao tổn.

**Nhân sâm**

Nhân sâm là rễ cây Nhân sâm (Panax ginseng c. A. Mey.), họ Nhân sâm (Araliaceae).

Trên thị trường Nhân sâm được phân biệt theo rễ:

Củ: Nhân sâm. Rễ củ to: Đại vĩ; vừa: Trung vĩ; nhỏ: Tiểu vĩ.

Cây Nhân sâm mọc ở nhiều nưốc: Sâm Triểu Tiên, Tây dương sâm; Mỹ, Cát Lâm sâm; ở tỉnh Cát Lâm, Trung Quốc. Tuỳ theo cách bào chế ta có: Hồng sâm: Đỏ; Bạch sâm: Trắng.

a. Tính vị qui kinh:Ngọt, hơi đắng, hơi ôn vào kinh phế, tỳ.

b. Tác dụng: Đại bổ nguyên khí, ích tỳ phế, sinh tân, chỉ khát, ninh thần định chí.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Bổ khí: Chữa những bệnh mạn tính gây mệt nhọc, ăn kém, nói nhỏ, ngại nói (suy nhược cơ thể).

- Chữa choáng và suy mạch: Do mất máu, mất nước, ra nhiều mồ hôi gây chứng tay chân lạnh, sắc mặt bệch, mạch nhỏ muôn tuyệt gọi là chứng vong dương hay thoát dương.

Sinh tân dịch, chữa chứng khát do âm hư, sốt kéo dài, tân dịch giảm (thường phối hợp với các thuốc bổ âm, thuốc thanh nhiệt).

- An thần do huyết hư không nuôi dưỡng được tâm thần gây chứng vật vã, nằm mê, ngủ ít, hoảng hốt.

- Chữa hen suyễn do phế khí hư.

- Cầm ỉa chảy mạn tính do tỳ hư: Ngại ăn, người mệt, bụng đầy, mạch nhu hoãn, lưỡi trắng bệch.

- Chữa mụn nhọt.

d. Liều lượng: 2g - 12g/ngày.

Nếu choáng hay truy mạch có thể dùng tới 12g-40g/ngày.

đ. Chú thích: Theo kinh nghiệm lâm sàng: Sâm Triều tiên có tác dụng ích khí bổ trung tốt. Tây dương sâm có tác dụng dưỡng âm thoát nhiệt tốt.

e. Chú ý: Không dùng với Lê lô (phản Lê lô), Ngũ Linh chi (tương uý).

- Không dùng với nước chè, củ cải, làm giảm hiệu lực của sâm.

- Trẻ nhỏ dùng quá liều có thê ngộ độc.

**Hoàng kỳ**

Hoàng kỳ là rễ của cây Hoàng kỳ (Astragalus membranaceus (Fisch.) Bunge), họ Đậu (Fabaceae).

a. Tính vị qui kinh: Ngọt, ấm vào kinh tỳ, phế.

b. Tác dụng: Bổ khí, thăng dương, lợi thuỷ tiêu thúng, tống độc sinh cơ, cố biểu chỉ hãn.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Bổ tỳ (bổ trung khí): Do trung khí không đầy đủ, tỳ dương hạ hãm gây chứng mệt mỏi, da mặt xanh vàng, ăn kém, nôn ra máu, chảy máu cam, rong huyết, ỉa chảy, sa trực tràng (dùng bài Bổ trung ích khí thang ).

- Cầm mồ hôi chữa chứng tự ra mồ hôi: Nếu phối hợp với thuổíc dưỡng âm thanh nhiệt như Thục địa, Hoàng bá thì chữa chứng ra mồ hôi trộm.

- Lợi niệu trừ phù thũng, chữa hen suyễn.

- Chữa đau khớp.

- Sinh cơ làm bớt mủ các vết thương: Mụn nhọt lâu lành không hết mủ.

d. Liều lượng: 6g - 16g/ngày.

đ. Chú ý: Hoàng kỳ và Nhân sâm là loại thuốc bổ khí tốt, hay dùng với nhau; nhưng Nhân sâm sinh tân dịch và huyết dịch thiên về bổ chân âm, Hoàng kỳ ôn dưỡng tỳ dương kiêm bổ vệ khí, thiên về bổ chân dương của ngũ tạng.

e. Chú ý: Để bổ khí thăng dương dùng chích Hoàng kỳ. Để cố biểu chỉ hãn, tống độc sinh cơ, lợi thuỷ tiêu thũng dùng sinh Hoàng kỳ.

- Không dùng cho người có âm hư dương cang; chứng biểu thực; trường hợp mụn nhọt ung độc thuộc chính thực.

**Cam thảo**

Cam thảo là cây Cam thảo ( Glycyrrhizauralensis Fisch.) hay cây Cam thảo châu Âu (Glycyrrhizaglabra L.), họ Đậu (Fabaceae).

a. Tính vị qui kinh: Ngọt, bình hơi hàn vào kinh tâm, phế, tỳ, vị, thông hành.

b. Tác dụng: Bổ trung khí, thanh nhiệt giải độc, khứ đờm chỉ khái, hoãn cấp chỉ thống.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Điều hoà tính năng các vị thuốc, mạnh yếu, hàn nhiệt khác nhau trong đơn thuốc. Trong Thương hàn luận có 250 bai thuốc thì 120 bài có Cam thảo.

- Chữa những cơn đau: Đau dạ dày, co thắt đại trường, đau họng v.v

- Chữa ho do phế hư, hư nhiệt gây ho.

- Chữa ỉa chảy do tỳ hư.

- Chữa mụn nhọt, giải ngộ độc thuốc phụ tử.

d. Liều lượng: 2g - 12g/ngày.

e. Chú ý: Dùng sinh Cam thao để thanh nhiệt giải độc (mun nhọt, đau sưng họng).

- Dùng chích Cam thảo để bổ tỳ vị.

- Không dùng với Đại kích, Cam toại, Nguyên hoa, Hải tảo (tương phản).

- Không dùng cho bệnh nhân có thẩm thịnh đầy ở trung tiêu, nôn lợm giọng.

**Đại táo**

Đại táo là quả chín phơi khô của cây Táo (.satiưa Mill.), họ Táo (Khamnaceae).

a. Tính vị qui kinh: Ngọt, ôn vào kinh tỳ, vị.

b. Tác dụng: Bổ trung ích khí, dưỡng tam an thân, giải độc, điều hoà các vị thuốc.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Điều hoà tính năng vị thuốc: làm hoà hoãn các vị thuốc có tác dụng mạnh

- Chữa tỳ khí hư

- Chữa các cơn đau cấp: Đau dạ dày, đau người mình, đau ngực sườn.

- Dưỡng tâm, an thần, chữa huyết hư.

- Chữa ỉa chảy do tỳ hư.

- Sinh tân chỉ khát: Do âm hư tân dịch hao tổn gây họng khô, miệng khô.

d. Liều lượng: 8g - 12g/ngày.

e. chú ý: Không dùng cho người bụng chướng đầy do đờm nhiệt thấp thịnh ở trung tiêu.

**V. THUỐC BỔ HUYẾT**

**1. Định nghĩa**

Thuốc bổ huyêt là những thuốc chữa những chứng bệnh do huyết hư sinh ra.

Trong cơ thể , huyết là vật chất dinh dưỡng các bộ phận cơ thể, là cơ sở vật chất cho tinh khí thần. Huyết thuộc phần âm của cơ thể, nên có tác dụng bổ âm, là cơ sở của hoạt động tính dục nữ (kinh nguyệt thai nghén). Vì vậy huyết hư gây nhiều chứng bệnh trên lâm sàng và thuốc bổ huyết có nhiều tác dụng chung và tác dụng riêng biệt đối với từng bộ phận cơ thể.

Khí và huyết có liên quan chặt chẽ, khí là nguồn gốc của huyết, huyết là nơi để khí tàng trú. Theo ý nghĩa của âm dương hỗ căn và dương sinh âm trưởng, thuốc bổ huyết hay được phối hợp với thuốc bổ khí để đẩy mạnh thêm hiệu quả chữa bệnh.

**2. Chỉ định chữa bệnh**

- Chữa các chứng thiếu máu, mất máu, sau khi mắc bệnh lâu ngày cơ thể suy nhược : Sắc mặt xnah vàng, da khô sáp, hoa mắt, chóng mặt, ù tai, hổi hộp, kinh nguyệt không đêu, ít, mạch tế sác vô lực

- Các bệnh đau khớp và dây thần kinh có teo cơ, cứng khớp gọi là chứng huyết hư không nuôi dưỡng được cân.

- Suy nhược thần kinh, suy nhược cơ thể vì huyết không nuôi dưỡng được tâm

- Các bện phụ khoa do can, thận, tỳ, huyết hư gây rối loạn kinh nguyệt, rong huyết, rong kinh, thống kinh, dọa sẩy thai, hay sẩy thai, đẻ non.

**3. Chú ý khi sử dụng thuốc bổ huyết**

- Thuốc bổ huyết và thuốc bổ khí hay được phối hợp với nhau để tăng cường hiệu lực thuốc bổ huyết

- Thuốc bổ huyết hay có tác dụng bổ âm: Thục địa, A giao, tang thầm… ngược lại một số thuốc bổ âm có tác dụng bổ huyết như Bạch thược, Kỳ tử.

**Thục địa**

Là củ Sinh địa (Rehmannia glutinosa (Gaertn) Libosch) đã được chế biến (cửu chưng cửu sái).

a. Tính vị qui kinh: Ngọt hơi ấm và kinh tâm, can. thận.

b. Tác dụng: Bổ huyết, dưỡng âm.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Bổ thận, ích tinh, bổ tuỷ, chữa di tinh, lưng gối mềm yếu, ngủ ít, đái dầm. ù tai tai điếc, tóc chóng bạc (bài Lục vị hoàn, Tả qui hoàn, Hữu qui hoàn v.v)

- Bổ huyết, điều kinh chữa kinh nguyệt không đều.

- Chữa hen suyễn do thận hư không nạp phế khí.

- Làm sáng mắt, chữa quáng gà, giảm thị lực do can thận hư.

- Sinh tân dịch chữa khát, chữa beennhj tiêu khát

- Chữa hồi hộp mất ngủ do tâm can huyết hư

d. Liều lượng: 8g – 16g/ ngày

**A giao**

A giao được nấu bằng da trâu, bò, lừa, ngựa: A giao = cao da lừa; Minh giao = cao da bò, trâu

a. Tính vị quy kinh: Ngọt, bình vào kinh phế , can, thận.

b. Tác dụng: Bổ huyết, tư âm nhuận táo, chỉ huyết, an thai

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Dưỡng âm an thần: Sauk hi sốt kéo dài, nhiệt làm tổn hại đến âm dịch gây chứng vật vã, ít ngủ (do âm hư hỏa vượng)

- Bổ huyết an thai: do huyết hư kinh nguyệt không đểu, khi có thai hay bị sẩy thai và đẻ non.

- Cầm máu: Chữa ho ra máu, chảy máu cam, băng lậu, đa kinh.

- Chữa ho do phế âm hư, hư nhiệt miưệng khô, ho ra máu.

- Chữa co giật do sốt cao làm mất tân dịch, huyết hư không nuôi dưỡng căn.

d. Liều lượng:6g - 12g/ngày (để cầm máu dùng vối Bồ hoàng, ho ra máu (phế lao) dùng vối Cáp phấn.

e. Chú ý: Không dùng cho nguôi tiêu hoá kém, tý vi hư nhược, nôn, ỉa chảy.

**Hà thủ ô đỏ**

*(Giao đằng, Dạ hợp, ô, Hà thủ ô)*

Hà thủ ô đỏ là rễ củ phơi khô của cây Hà thủ ô đỏ (Polygonum multiflorum Thunb.), họ Rau răm (Polygonaceae).

a. Tính vị qui kinh: Đắng, ngọt chát, ấm vào kinh can thận.

b. Tác dụng: Bổ ích can thận, bổ huyết, cố tinh, giải độc, thống đại tiện.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa di tinh do thận hư, lưng gối mỏi

- Chữa chứng tê liệt nửa người do xơ cứng động mạch gay thiếu mau, nhũn não hay gặp ở người già (bài Thủ ô diên thọ thang).

- An thần khi thiếu máu gây mất ngủ.

- Chữa sốt rét.

- Nhuận tràng chữa chứng táo bón do huyêt hư tân dịch giảm.

- Chữa lao hạch và các vết loét lâu liền miệng.

d. Liều lượng: 12g - 20g/ngày (dùng sống hay sao Đển).

đ. Chú thích: Hà thủ ô và Sinh địa tuy cùng bổ âm nhưng Sinh địa tính lạnh làm âm ngưng. Hà thủ ô tính âm hoá dương. Hai thứ cùng kết hợp sẽ hỗ trợ cho nhau.

Chú ý: - Sinh Hà thủ ô thiên về thống tiện, giải độc.

 - Không dùng cho người có tỳ hư thấp thịnh.

**Tử hà xa**

Rau Thai nhi (Placenta hominis)

a. Tính vị qui kinh: Ngọt, mặn, ấm vào kinh can, thận, phế.

b. Tác dụng: Bổ tinh huyết.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Dưỡng tâm an thần: Do bệnh lâu ngày, khí huyêt hư, tinh thần hoảng hốt, ít ngủ.

- Bổ huyết, cầm máu chữa chứng ho ra máu lâu ngày.

- Chữa ho, hen do phế khí hư, phế âm hư.

- Chữa di tinh, hoạt tinh, ra khí hư do thận hư (bài Hà xa đại tạo hoàn).

d. Liều lượng: 3g - 6g bột/ ngày.

Rau thai nhi Đểm cắt bỏ cuống màng, rửa sạch hấp chín sấy khô, tán thành bột.

e. Chú ý: Không dùng cho người có thực tà.

**Tang thầm**

Tang thầm là quả Dâu chín phơi khô của cây Dâu tằm (Morus alba L.) họ Dâu tằm (Moraceae).

a. Tính vị qui kinh: Ngọt chua, ấm vào kinh can, thận .

b. Tác dụng: Tư âm, bổ huyết, nhuận trường, thông tiện.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa chứng huyết hư sinh phong: hoa mắt, chóng mặt, mất ngủ, chân tay run, tai ù, có khi liệt nửa người do nhũn não.

- Chữa khát, sinh tân dịch do sốt, nôn gây thiếu tân dịch.

- Chưa lao hạch (loa lịch).

- Lợi niệu chữa phù thũng.

- Nhuận tràng chữa táo bón do huyêt hư, âm hư tân dịch giảm.

d. Liều lượng: 12g - 20g/ngày (dùng sống hay nấu cao).

e. Chú ý: Không dùng cho người ỉa chảy do hàn; người tỳ, vị hư hàn.

**Câu kỷ tử**

Liều lượng: 5g - 12g/ngày (đã nếu ở mục Thuốc bổ âm, chương Thuốc bổ).

**Đương qui**

Đương qui là rễ phơi khô của cây Đương qui (Angelice sinensis (Oliv.) Diels; A. Acutiloba (Sieb.et Zuce.) Kitagawa), họ Hoa tán (Apiaceae).

a. Tính vị qui kinh: Ngọt, cay, ấm thơm vào kinh tâm can, tỳ.

b. Tác dụng: Bổ huyết, điều kinh, hoạt huyết chỉ thống, nhuận trường thống tiện.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Bổ huyêt điều kinh: Chữa phụ nữ huyết hư kinh nguyệt không đều, thống kinh, bế kinh.

- Chữa sung huyết, tụ huyết do sang chấn.

- Chữa cơn đau dạ dày, đau các dây thần kinh, các cơ do lạnh.

- Nhuận tràng do thiếu máu gây táo bón.

- Tiêu viêm trừ mủ, chữa mụn nhọt, vết thương có mủ.

d. Liều lương: 6g - 12g/ngày.

e. Chú ý: Không dùng cho người ỉa lỏng; người đầy bụng do tỳ thấp.

**Bạch thược**

Liều lượng: 6g - 12g/ngày, (đã nếu ở mục Thuốc bổ âm, chương Thuốc bổ).

**Long nhãn**

Liều lượng: 4g - 12g/ngày, (đã nếu ở chương Thuốc an thần).

**Xuyên khung**

Liều lượng: 4g -12g/ngày. (đã nêu ở chương thuốc hoạt huyết).

**Kê huyết đằng**

*(Huyết đằng, Huyết phong, Hồng đằng)*

Kê huyết đằng là thân dây leo của cây Huyết đằng (Sargentodoxa cubeata Oliv.), họ Đậu (Fabaceae)

a. Tính vị qui kinh: Đắng, chát, ấm vào kinh can, thận .

b. Tác dụng: Bổ huyết, hành huyết, thông kinh hoạt lạc.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa huyết hư, tê bại, thắt lưng tê mỏi, gối yếu, kinh nguyệt không đều

- Chữa chứng tý.

d. Liều lượng: 6g - 12g/ngày.

**Chương XVIII**

**THUỐC DÙNG NGOÀI**

Thường gồm những thuốc có độc dùng ngoài da để bôi, rắc,dán, xông, rửa để chữa bệnh ngoài da.

Tác dụng chủ yếu là sát trùng, thu liễm, cầm máu, tiêu sưng, giảm đau, khứ hủ sinh cơ.

Đa số các vị thuốc này có độc, tuy dùng ngoài nếu nhầm lẫn có thể gây ngộ độc: một số vị thuốc nếu dùng để uống trong phair hết sức chú trọng đến liều dùng tôi đa một lần và trong 24h. Tránh dùng cho diện thương tổn quá lớn. Không dùng cho thai phụ .

**Khinh phấn**

*(Calomel, Thuỷ nhân phấn, Hồng phấn, Cam phấn)*

Là muối Thuỷ ngân, chế bằng phương pháp thăng hoa.

a. Tính vị qui kinh: Cay lạnh, có độc vào kinh tỳ, vị, can, thận.

b. Tác dụng: Sát trùng tiêu độc.

 c. Ứng dụng lâm sàng:

- Mụn nhọt, ghẻ lở, giang mai.

- Nhuận tràng, trục thuỷ: Dùng để tẩy giun, phù thũng,đại tiểu tiện bí.

d. Liều lượng: Bôi dán liều thích hợp.

- Uống (cho vào hoàn tán) 0,1 - 0,2g/ngày.

e. Chú ý: Cấm dùng cho phụ nữ có thai.

**Là thuốc độc bảng B**. Vì có độc nên không uống quá liều, không dùng lâu, uống xong sức miệng ngay để tránh loét miệng.

**Thuỷ ngân**

a. Tính vị qui kinh: Cay, lạnh, độc vào kinh can, tâm.

b. Tác dụng: Sát trùng.

c. Ứng dụng lâm sàng: Chế thuốc ghẻ: Chỉ được dùng ngoài.

d. Liều dùng: Nồng độ Thuỷ ngân trong thuốc bôi không quá 50%.

e. Chú ý:

**Là thuốc độc bảng B.** Chỉ dùng ngoài không dùng để uống, không dùng cho phụ nữ có thai. Thuốc kỵ với phê sương (Thạch tín)

**Hùng hoàng**

a. Tính vị qui kinh: Đắng, cay, ấm, có độc vào kinh can, thận.

b. Tác dụng: Sát trùng, giải độc.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa nhọt, chữa ghẻ.

- Chữa rắn cắn (2g hoà với 20ml rượu, uống rượu 10ml, bã đắp ngoài. Lần thứ 2 cách lần thứ nhất 60 phút).

d. Liều dùng: 0,2g - 0,4g/ngày. Chỉ được uống trong 1 ngày. Dùng ngoài tuỳ.

e. Chú ý:

- Chủ yếu dùng ngoài.

- Nếu uống cần hết sức thận trọng.

**Bằng sa**

*(Hàn the)*

Thành phần chủ yếu là Natri borat.

a. Tính vị qui kinh: Ngọt, mặn lạnh vào kinh phế, vị.

b. Tác dụng: Thanh nhiệt, giải độc.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa viêm họng, viêm màng tiếp hợp, (dùng ngoài).

- Chữa loét miệng, loét chân răng (dùng ngoài).

- Uống chữa đờm nhiều do viêm nhiễm đường hô hấp (thanh phế hoá đờm).

d. Liều dùng: 0,4 - 2g/ngày (uống).

Dùng ngoài liều thích hợp.

đ. Chú ý: Thường dùng chữa ngoài, tích khắc phạt, tiêu tán mạnh, không dùng lâu.

**Minh phàn**

*(Phèn chua, Bạch phàn, Khô phàn, Alumen)*

a. Tính vị qui kinh: Vị chua, lạnh vào kinh tỳ.

b. Tác dụng: Táo thấp, sát trùng, giải độc.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Sát trùng: Rửa vết lỏ loét, ghẻ, vết thương, mụn nhọt, loét miệng

- Chữa chứng đờm nhiều do nhiệt.

d. Liều lượng: 0,10g - 0,60g/ngày (uống). Dùng ngoài liều thích hợp

đ. Chú ý:Dễ gây nôn vì kích thích niêm mạc dạ dày.

**Long não**

a. Tính vị qui kinh: Cay, nóng, vào tỳ, vị, tâm.

b. Tác dụng: Thông khiếu, sát trùng.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa ỉa chảy.

- Chữa lở ngứa.

d. Liều lượng: 0,4g - 0,8g/ngày (uống).

**Lục phàn**

*(Sulfat đồng)*

a. Tính vị qui kinh: , mát, vào can tỳ

b. Tác dụng: Táo thấp, sát trùng, hoá đàm.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Dùng ngoài rửa sạch vết thương, lở, ngứa, ghẻ nhiễm trùng

**Lưu huỳnh**

*(Đã nêu ở chương thuốc tả hạ)*

**Sà sàng tử**

Sà sàng tử là hạt của cây Sà sàng, họ hoa tán

a. Tính vị qui kinh: Cay, đắng, ấm, tiểu độc; vào kinh thận, tam tiêu

b. Tác dụng: Táo thấp, sát trùng, chỉ ngứa, cường dương bổ thận.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa ghẻ, nấm da, phong chẩn (sắc hạt lấy nước để rửa.).

- Chữa liệt dương, tử cung lạnh.

d. Liều lượng: 4g - 12g/ngày.

e. Chú ý: - Thường dùng ngoài.

 - Không dùng cho người thận hoả thịnh.

**Hạt gấc**

*(Mộc miết tử)*

Là hạt của cây Gấc (Momordica cochinchinensis (Lour) Spreng), họ Bầu bí (Cucurbitaceae).

a. Tính vị qui kinh: Đắng, hơi ngọt, ấm, có độc vào kinh can, tỳ, vị.

b. Tác dụng: Giải độc, tiêu sưng, tán kết.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa lở ngứa. Mụn nhọt (Mài hạt Gâc với nước bôi vào ung nhọt)

- Chữa quai bị, viêm vú ( mài nhân hạt Gấc với giâm xoa lên chỗ sưng).

- Chữa đụng dập gây đau (có huyết ứ).

- Chữa báng sốt rét, trĩ (tán mịn, mỗi lần 2g hoà với rượu ấm uống lúc đói).

d. Liều lượng: - 4 -8g/ngày (sắc).

 - Dùng ngoài liều thích hợp.

e. Chú ý: Hạt Gấc dùng ngoài là chính. Uống trong cần cẩn thận.

**Dâm bụt**

*(Mộc cẩn bì, cẩn bì)*

Thương dùng vỏ thân, rễ hoặc lá của cây Dâm bụt (Hibicus rosa-sinensis), họ Bống (Malvaceae)

а. Tính vị qui kinh: Đắng, ngọt, mát; vào kinh đại tràng, can, tỳ.

b.Tác dụng: Giải độc, chỉ ngứa, thanh nhiệt lợi thấp.

c. Ứng dụng lâm sàng:

- Chữa ngứa, ghẻ, hắc lào (dùng vỏ Dâm bụt giã nát đắp).

- Chữa trĩ ngoại (dùng nước sắc để rửa).

- Chữa kiết lị, ỉa ra máu, xích bạch đới hạ (dùng với lá Táo sắc uống).

d. Liều lượng: 4g - 12g/ngày (uống). Dùng ngoài liều thích hợp.